NGUYỄN MINH THUYẾT (Tổng Chủ biên) – ĐỖ NGỌC THỐNG (Chủ biên)
PHẠM THỊ THU HƯƠNG – NGUYỄN VĂN LỘC – VŨ THANH

Ngữ văn

8

TẬP MỘT

BẢN MẪU

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
XUẤT BẢN - THIẾT BỊ GIÁO DỤC VIỆT NAM

KÍ HIỆU DÙNG TRONG SÁCH

VĂN BẢN

CÂU HỎI

MẪU

Các em giữ gìn sách cẩn thận, không viết vào sách để sử dụng được lâu dài.

LỜI NÓI ĐẦU

Các em học sinh yêu quý!

Sách *Ngữ văn 8* (bộ Cánh Diều) có hai tập, gồm *Bài Mở đầu* và 10 bài học chính chia đều cho hai tập. Cuối mỗi tập có phần *Ôn tập và tự đánh giá*, *Bảng tra cứu từ ngữ* (Index), *Bảng tra cứu tên riêng nước ngoài*. Cuối tập một có *Sổ tay hướng dẫn đọc, viết, nói và nghe*, cuối tập hai có *Bảng tra cứu yếu tố Hán Việt thông dụng*.

Ở lớp 6 và lớp 7, sách giáo khoa môn Ngữ văn đã hướng dẫn các em rèn luyện kĩ năng đọc, viết, nói và nghe thông qua thực hành tiếp nhận và tạo lập các loại văn bản. Sách *Ngữ văn 8* tiếp tục hướng dẫn các em học cách đọc văn bản văn học (truyện, thơ, kịch bản văn học), văn bản nghị luận xã hội và nghị luận văn học, văn bản thông tin; cách viết các văn bản tự sự, biểu cảm, nghị luận, thuyết minh, nhật dụng; cách nói, nghe, trình bày, thảo luận về các vấn đề văn học và đời sống.

Các em sẽ được học những văn bản mới và những thể loại nhỏ khác với sách *Ngữ văn 6*, *Ngữ văn 7*. Tuy nhiên, sách *Ngữ văn 8* vẫn tiếp tục thực hiện mục tiêu chung của môn Ngữ văn là mang đến cho các em những hiểu biết phong phú về nội dung và hình thức văn bản; hình thành được cách tiếp nhận và tạo lập văn bản; đồng thời, góp phần phát triển một số năng lực chung, bồi dưỡng tâm hồn, phát triển nhân cách và giúp các em biết ứng dụng kiến thức, kĩ năng đã học vào đời sống.

Cũng như các lớp dưới, khi học ở nhà, các em cần đọc kĩ tất cả các phần, mục trong mỗi bài học; đặc biệt, cần đọc trước văn bản và tìm hiểu, suy nghĩ, trả lời các câu hỏi trong mỗi văn bản; ghi chép lại những gì chưa hiểu, chưa rõ để hỏi thầy cô, bạn bè khi học trên lớp. Sau khi học xong một bài học lớn, các em hãy thực hiện các yêu cầu ở phần *Tự đánh giá*.

Sách giáo khoa rất quan trọng nhưng kết quả học tập sẽ do chính các em quyết định. Bởi vì kết quả đó phần lớn phụ thuộc vào sự chăm chỉ, đam mê và tính ham học hỏi của mỗi người.

Thay mặt Nhóm biên soạn
NGUYỄN MINH THUYẾT
ĐỖ NGỌC THỐNG

BÀI MỞ ĐẦU

(NỘI DUNG VÀ CẤU TRÚC SÁCH *NGỮ VĂN 8*)

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

Bài học này giúp các em có hiểu biết về:

- Những nội dung chính của sách *Ngữ văn 8*.
- Cấu trúc của sách và các bài học trong sách *Ngữ văn 8*.
- Cách sử dụng sách *Ngữ văn 8*.

NỘI DUNG SÁCH *NGỮ VĂN 8*

I. HỌC ĐỌC

1. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN TRUYỆN

Sách *Ngữ văn 8* tập trung dạy cách đọc văn bản truyện thông qua một số tác phẩm tiêu biểu về truyện ngắn, truyện vừa, tiểu thuyết (trích), truyện lịch sử và truyện cười.

Về **truyện ngắn, truyện vừa** có các văn bản[1] *Tôi đi học* (Thanh Tịnh), *Gió lạnh đầu mùa* (Thạch Lam), *Người mẹ vườn cau* (Nguyễn Ngọc Tư), *Chuỗi hạt cườm màu xám* (Đỗ Bích Thuý), *Lão Hạc* (Nam Cao), *Người thầy đầu tiên* (Trin-ghi-dơ Ai-ma-tốp (Chingiz Aitmatov)), *Cố hương* (Lỗ Tấn).

Tiểu thuyết có các đoạn trích *Đánh nhau với cối xay gió* (trích tiểu thuyết *Đôn Ki-hô-tê* (Don Quixote) của Mi-ghen đơ Xéc-van-tét (Miguel de Cervantes)), *Trong mắt trẻ* (trích tiểu thuyết *Hoàng tử bé* của Xanh-tơ Ê-xu-pe-ri (Sant-Exupéry)), *Tức nước vỡ bờ* (trích tiểu thuyết *Tắt đèn* của Ngô Tất Tố).

Truyện lịch sử gồm các đoạn trích từ các tác phẩm *Hoàng Lê nhất thống chí* (Ngô gia văn phái), *Bên bờ Thiên Mạc* (Hà Ân).

Truyện cười có văn bản *Cái kính* của A-dít Nê-xin (Aziz Nesin) và hai truyện cười dân gian Việt Nam: *Thi nói khoác*, *Treo biển*.

(1) Các văn bản ở đây xếp theo thứ tự học trong từng bài của sách giáo khoa.

Yêu cầu đọc hiểu văn bản truyện nói chung là:

– Kể lại được cốt truyện, nhận biết được các chi tiết tiêu biểu, đề tài, nhân vật,..., nêu được nội dung chính của văn bản.

– Nhận biết và phân tích được chủ đề, tư tưởng, thông điệp mà văn bản muốn gửi đến người đọc thông qua hình thức nghệ thuật của văn bản.

– Bước đầu nhận biết được đặc điểm của mỗi thể loại nhỏ: truyện giàu chất trữ tình (*Tôi đi học, Gió lạnh đầu mùa,...*); truyện hiện thực (*Lão Hạc*); truyện cười (*Cái kính, Thi nói khoác, Treo biển*); truyện lịch sử (*Hoàng Lê nhất thống chí, Bên bờ Thiên Mạc*);... Từ đó, phân tích được một số yếu tố nghệ thuật đặc sắc như: cốt truyện, bối cảnh, nhân vật, ngôn ngữ,...

2. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN THƠ

Thơ sáu chữ, bảy chữ có các văn bản *Nắng mới* (Lưu Trọng Lư), *Nếu mai em về Chiêm Hoá* (Mai Liễu), *Đường về quê mẹ* (Đoàn Văn Cừ), *Quê người* (Vũ Quần Phương).

Thơ Đường luật gồm các bài *Mời trầu* (Hồ Xuân Hương), *Cảnh khuya* (Hồ Chí Minh), *Xa ngắm thác núi Lư* (*Vọng Lư sơn bộc bố* – Lý Bạch), *Vịnh khoa thi Hương* (Trần Tế Xương) và *Qua Đèo Ngang* (Bà Huyện Thanh Quan).

Yêu cầu đọc hiểu văn bản thơ nói chung là:

– Nhận biết và phân tích được tình cảm, cảm xúc, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua văn bản.

– Nhận biết và phân tích được nét độc đáo của bài thơ thể hiện qua từ ngữ, hình ảnh, bố cục, mạch cảm xúc.

– Nhận biết được một số yếu tố thi luật của thơ thất ngôn bát cú và thơ tứ tuyệt Đường luật như: bố cục, niêm, luật, vần, nhịp, đối.

– Nhận biết và phân tích được tác dụng của một số thủ pháp nghệ thuật chính trong thơ trào phúng.

3. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN HÀI KỊCH

Về thể loại **hài kịch**, cùng với văn bản *Đổi tên cho xã* (trích vở kịch *Bệnh sĩ* – Lưu Quang Vũ) là văn bản *Ông Giuốc-đanh mặc lễ phục* (trích vở kịch *Trưởng giả học làm sang* – Mô-li-e (Molière)).

Yêu cầu đọc hiểu hài kịch nói riêng và kịch bản văn học nói chung là:

– Nhận biết được đề tài và kể lại được cốt truyện của văn bản.

– Nhận biết và phân tích được một số yếu tố của hài kịch như: xung đột, hành động, nhân vật, lời thoại, thủ pháp trào phúng,...

– Phân biệt được các yếu tố trong văn bản kịch như: nhân vật, lời thoại, các chỉ dẫn sân khấu,...

– Nhận biết được mục đích, nội dung và ý nghĩa của tiếng cười phê phán mà văn bản hài kịch hướng tới. Liên hệ và rút ra bài học cho người đọc.

a) Sách *Ngữ văn 8* hướng dẫn em đọc hiểu những thể loại văn học nào? So với các sách *Ngữ văn 6*, *Ngữ văn 7*, những thể loại nào mới?

b) Sách nêu lên những lưu ý về yêu cầu đọc hiểu mỗi thể loại văn học nhằm mục đích gì?

4. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN NGHỊ LUẬN

Ở lớp 8, các em sẽ được học một số **văn bản nghị luận xã hội** trung đại tiêu biểu như: *Hịch tướng sĩ* (Trần Quốc Tuấn), đoạn trích *Nước Đại Việt ta* (trích *Đại cáo bình Ngô* – Nguyễn Trãi), *Chiếu dời đô* (Lý Công Uẩn) và hai bài nghị luận hiện đại: *Nước Việt Nam ta nhỏ hay không nhỏ?* (Dương Trung Quốc), *Chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới* (Vũ Khoan).

Văn bản nghị luận văn học gồm các bài phân tích tác phẩm văn học gắn với những văn bản truyện và thơ được học ở *Ngữ văn 8*. Đó là các văn bản *Vẻ đẹp của bài thơ "Cảnh khuya"* (Lê Trí Viễn), *Chiều sâu của truyện "Lão Hạc"* (Văn Giá), *Nắng mới, áo đỏ và nét cười đen nhánh (Về bài thơ "Nắng mới" của Lưu Trọng Lư)* (Lê Quang Hưng) và *"Hoàng tử bé" – một cuốn sách diệu kì* (theo reviewsach.net).

Yêu cầu đọc hiểu văn bản nghị luận là:

– Nhận biết được luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng (dẫn chứng) tiêu biểu trong văn bản.

– Phân tích được mối liên hệ giữa luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng; vai trò của luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong việc thể hiện luận đề.

– Phân biệt được lí lẽ, bằng chứng khách quan (có thể kiểm chứng được) với ý kiến, đánh giá chủ quan của người viết.

– Liên hệ được nội dung nêu trong văn bản với những vấn đề của xã hội đương đại.

5. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN THÔNG TIN

Ở lớp 8, các em sẽ được học hai loại văn bản thông tin là:

Văn bản thông tin giải thích một hiện tượng tự nhiên, gồm có: *Sao băng*, *Nước biển dâng: bài toán khó cần giải trong thế kỉ XXI*, *Lũ lụt là gì? – Nguyên nhân và tác hại* và *Vì sao chim bồ câu không bị lạc đường?*.

Văn bản thông tin giới thiệu một cuốn sách hoặc bộ phim, gồm có các bài giới thiệu về truyện *Lá cờ thêu sáu chữ vàng*, về bộ phim *Người cha và con gái*, về cuốn sách khoa học *Chìa khoá vũ trụ của Giooc-giơ* và tập truyện *Quê mẹ*.

Yêu cầu đọc hiểu văn bản thông tin là:

– Nhận biết và phân tích được đặc điểm của kiểu văn bản giải thích một hiện tượng tự nhiên hoặc giới thiệu một cuốn sách hoặc bộ phim đã xem, chỉ ra được mối quan hệ giữa đặc điểm văn bản với mục đích của nó.

– Nhận biết và phân tích được cách trình bày thông tin trong văn bản như theo trật tự thời gian, quan hệ nhân quả, mức độ quan trọng của đối tượng hoặc so sánh và đối chiếu.

– Phân tích được thông tin cơ bản của văn bản, vai trò của các chi tiết trong việc thể hiện thông tin cơ bản của văn bản.

– Đánh giá được hiệu quả biểu đạt của một kiểu phương tiện phi ngôn ngữ trong một văn bản cụ thể.

– Liên hệ được thông tin trong văn bản với những vấn đề của xã hội đương đại.

a) Mục *Đọc hiểu văn bản nghị luận* nêu lên những văn bản nào? Điểm giống nhau và khác nhau của các văn bản nghị luận này là gì? Khi đọc hiểu văn bản nghị luận cần chú ý những gì?

b) Các văn bản thông tin được học trong sách *Ngữ văn 8* gồm những văn bản nào? Cần lưu ý những gì về yêu cầu đọc hiểu văn bản thông tin?

6. RÈN LUYỆN TIẾNG VIỆT

Phần *Thực hành tiếng Việt* gồm bốn nội dung lớn sau đây:

Nội dung lớn	Nội dung cụ thể
1. Từ ngữ	– Nghĩa của một số thành ngữ và tục ngữ tương đối thông dụng. – Sắc thái nghĩa của từ ngữ và việc lựa chọn từ ngữ. – Từ tượng hình và từ tượng thanh: đặc điểm và tác dụng. – Nghĩa của một số yếu tố Hán Việt thông dụng.
2. Ngữ pháp	– Trợ từ và thán từ: đặc điểm và chức năng. – Thành phần biệt lập trong câu: đặc điểm và chức năng. – Đặc điểm và chức năng của câu kể, câu hỏi, câu khiến, câu cảm; câu khẳng định và câu phủ định.
3. Hoạt động giao tiếp	– Biện pháp tu từ đảo ngữ, câu hỏi tu từ: đặc điểm và tác dụng. – Nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn của câu. – Các đoạn văn diễn dịch, quy nạp, song song, phối hợp: đặc điểm và chức năng. – Kiểu văn bản và thể loại.
4. Sự phát triển của ngôn ngữ	– Từ ngữ toàn dân và từ ngữ địa phương: chức năng và giá trị. – Biệt ngữ xã hội: chức năng và giá trị. – Phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ: hình ảnh, số liệu, biểu đồ,...

Toàn bộ các kiến thức nêu trên được học thông qua các bài đọc hiểu và các loại bài tập như sau:

– Bài tập nhận biết các hiện tượng và đơn vị tiếng Việt, ví dụ: bài tập nhận biết các câu kể, câu hỏi, câu khiến, câu cảm, câu khẳng định và câu phủ định,...

– Bài tập phân tích tác dụng của các hiện tượng và đơn vị tiếng Việt, ví dụ: bài tập phân tích tác dụng của các biện pháp tu từ đảo ngữ, câu hỏi tu từ trong tác phẩm văn học và đời sống,...

– Bài tập tạo lập đơn vị tiếng Việt, ví dụ: viết các đoạn văn diễn dịch, quy nạp, song song, phối hợp.

Đọc mục *Rèn luyện tiếng Việt* và trả lời các câu hỏi sau:

a) Bốn nội dung lớn về tiếng Việt trong sách *Ngữ văn 8* là gì?

b) Hệ thống bài tập tiếng Việt trong sách *Ngữ văn 8* có những loại cơ bản nào?

II. HỌC VIẾT

Các bài học tiếp tục hướng dẫn các em rèn luyện kĩ năng viết văn bản theo bốn bước: chuẩn bị, tìm ý và lập dàn ý, viết bài, kiểm tra và chỉnh sửa. Về yêu cầu tìm ý và lập dàn ý, ngoài cách đặt câu hỏi, sách *Ngữ văn 8* còn giới thiệu các cách tìm ý khác như tìm ý bằng suy luận (từ khái quát đến cụ thể và ngược lại), so sánh, đối chiếu,... Ngoài ra, sách còn bổ sung yêu cầu rèn luyện kĩ năng viết, mỗi bài rèn luyện một kĩ năng cụ thể. Nội dung cụ thể của từng kiểu văn bản như sau:

Kiểu văn bản	Nội dung cụ thể
TỰ SỰ	Kể lại một chuyến đi hay một hoạt động xã hội, có dùng yếu tố miêu tả, biểu cảm.
BIỂU CẢM	Bước đầu biết làm một bài thơ sáu chữ, bảy chữ. Viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ sáu chữ, bảy chữ.
NGHỊ LUẬN	Viết bài nghị luận về một vấn đề của đời sống (nghị luận xã hội) và bài phân tích một tác phẩm văn học (nghị luận văn học).
THUYẾT MINH	Giải thích một hiện tượng tự nhiên hoặc giới thiệu một cuốn sách.
NHẬT DỤNG	Kiến nghị về một vấn đề đời sống.

Đọc phần *Học viết* và trả lời các câu hỏi sau:

a) Sách *Ngữ văn 8* rèn luyện cho các em viết những kiểu văn bản nào? Nội dung cụ thể của mỗi kiểu văn bản là gì?

b) Những yêu cầu về quy trình và kĩ năng viết các kiểu văn bản có gì giống và khác so với sách *Ngữ văn 7*?

III. HỌC NÓI VÀ NGHE

Các bài học tiếp tục hướng dẫn các em rèn luyện kĩ năng nói và nghe với các nội dung sau:

Kĩ năng	Nội dung cụ thể
Nói	• Trình bày ý kiến về một vấn đề xã hội. • Trình bày bài giới thiệu ngắn về một cuốn sách.
Nghe	• Tóm tắt nội dung thuyết trình của người khác. • Nắm bắt nội dung chính mà nhóm đã trao đổi, thảo luận và trình bày lại được nội dung đó.
Nói nghe tương tác	Thảo luận ý kiến về một vấn đề trong đời sống phù hợp với lứa tuổi.

Yêu cầu chính của phần nói và nghe là thực hành. Để thực hành nói và nghe toàn diện và có hiệu quả, sách chú ý cả ba yếu tố: nội dung nói – nghe, kĩ thuật nói – nghe và thái độ, tình cảm khi nói – nghe.

Đọc phần *Học nói và nghe*, trả lời các câu hỏi sau:

a) Các nội dung rèn luyện kĩ năng nói và nghe là gì?

b) So với các yêu cầu cụ thể về kĩ năng nói và nghe, em còn những hạn chế nào?

CẤU TRÚC CỦA SÁCH *NGỮ VĂN 8*

Ngoài *Bài Mở đầu*, sách có 10 bài học chính. Bảng dưới đây giới thiệu cấu trúc của một bài học chính và nhiệm vụ các em cần thực hiện:

Các phần của bài học	Nhiệm vụ của học sinh
YÊU CẦU CẦN ĐẠT	• Đọc trước khi học để có định hướng đúng • Đọc sau khi học để tự đánh giá
KIẾN THỨC NGỮ VĂN	• Đọc trước khi học để có kiến thức làm căn cứ thực hành • Vận dụng trong quá trình thực hành
ĐỌC ĐỌC HIỂU VĂN BẢN – Tên văn bản – Chuẩn bị – Đọc hiểu THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT THỰC HÀNH ĐỌC HIỂU	• Tìm hiểu thông tin về thể loại, bối cảnh, tác giả, tác phẩm,... • Đọc trực tiếp văn bản, các câu gợi ý ở bên phải và chú thích ở chân trang • Trả lời câu hỏi đọc hiểu • Làm bài tập thực hành tiếng Việt
VIẾT – Định hướng – Thực hành	• Đọc định hướng viết • Làm bài tập thực hành viết
NÓI VÀ NGHE – Định hướng – Thực hành	• Đọc định hướng nói và nghe • Làm bài tập thực hành nói và nghe
TỰ ĐÁNH GIÁ	Tự đánh giá kết quả đọc hiểu, viết thông qua đọc và trả lời các câu hỏi trắc nghiệm, tự luận về một văn bản tương tự các văn bản đã học
HƯỚNG DẪN TỰ HỌC	• Đọc mở rộng theo gợi ý • Thu thập tư liệu liên quan đến bài học

Đọc phần *Cấu trúc của sách "Ngữ văn 8"* và trả lời câu hỏi:

a) Mỗi bài học trong sách *Ngữ văn 8* có những phần chính nào? Những nhiệm vụ mà các em cần làm ở lớp và ở nhà là gì?

b) Theo em, tại sao cần biết cấu trúc sách trước khi học?

Bài 1

TRUYỆN NGẮN

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

• Nhận biết được một số yếu tố hình thức (cốt truyện, nhân vật, chi tiết, ngôi kể, ngôn ngữ,...) và nội dung (đề tài, chủ đề; ý nghĩa; tình cảm, thái độ của người kể chuyện;...) của truyện ngắn.

• Nhận biết và sử dụng được trợ từ, thán từ trong hoạt động đọc, viết, nói và nghe.

• Viết được bài văn kể lại một chuyến đi hay một hoạt động xã hội đã để lại cho bản thân nhiều suy nghĩ và tình cảm sâu sắc.

• Trình bày ý kiến (bằng hình thức nói) về một vấn đề xã hội.

• Biết trân trọng những kỉ niệm đẹp và phát huy những cảm xúc, tình cảm đẹp, trong sáng, nhân văn về con người và cuộc sống trong trang sách cũng như ngoài đời thực.

KIẾN THỨC NGỮ VĂN

1. Truyện ngắn

Truyện ngắn là thể loại cỡ nhỏ của tác phẩm văn xuôi hư cấu, thường phản ánh một "khoảnh khắc", một tình huống độc đáo, một sự kiện gây ấn tượng mạnh, có ý nghĩa nhất trong cuộc đời nhân vật. Kết cấu truyện ngắn không chia thành nhiều tuyến. Bút pháp trần thuật thường là chấm phá. Yếu tố quan trọng nhất của truyện ngắn là những chi tiết cô đúc, lối hành văn mang nhiều hàm ý. Có truyện ngắn khai thác cốt truyện kì lạ, lại có truyện ngắn viết về câu chuyện giản dị, đời thường; có truyện ngắn giàu tính triết lí, trào phúng, châm biếm, hài hước, lại có truyện ngắn rất giàu chất thơ.

2. Tưởng tượng trong tiếp nhận tác phẩm văn học

Tưởng tượng là tạo ra trong tâm trí hình ảnh những cái không có trước mắt hoặc chưa hề có. Tưởng tượng gắn với nhiều công việc và lĩnh vực khác nhau trong cuộc sống con người. Hơn bất cứ lĩnh vực nào khác, các nhà văn khi sáng tác phải vận dụng trí tưởng tượng để tạo ra cuộc sống như thật trong tác phẩm của mình.

Chẳng hạn, thế giới sống động và vô cùng phong phú của loài dế được tái hiện trong tác phẩm *Dế Mèn phiêu lưu kí* hoàn toàn do nhà văn Tô Hoài tưởng tượng ra. Cuộc đời và số phận của cô bé bán diêm trong truyện ngắn cùng tên cũng hoàn toàn do nhà văn An-đéc-xen (Andersen) tưởng tượng và kể lại. Tất cả các nhân vật như Thánh Gióng, Rùa Vàng, Thạch Sanh, cô Tấm,... trong truyện truyền thuyết, cổ tích,... đều đã được tạo nên nhờ có trí tưởng tượng tuyệt vời của tác giả dân gian.

Không chỉ các nhà văn mà độc giả khi đọc văn bản văn học cũng phải tưởng tượng. Nhờ có tưởng tượng mà tất cả những hình ảnh, màu sắc, âm thanh, hình khối,... của một sự vật, sự việc, con người, cảnh sắc,... được tác giả miêu tả trong tác phẩm đều có thể hiện lên trước mắt chúng ta như thật. Nhờ tưởng tượng, ta như nhập vào được cảnh sắc yên ả, thanh bình và hoà cùng tâm trạng náo nức, nôn nao của nhà văn Thanh Tịnh trong truyện *Tôi đi học*: "Hằng năm cứ vào cuối thu, lá ngoài đường rụng nhiều và trên không có những đám mây bàng bạc, lòng tôi lại nao nức những kỉ niệm mơn man của buổi tựu trường.".

3. Trợ từ và thán từ

Trợ từ là những từ được thêm vào câu để nhấn mạnh hoặc biểu thị thái độ, tình cảm, sự đánh giá hay mục đích phát ngôn của người nói (người viết). Trợ từ gồm hai nhóm:

– Trợ từ đi kèm các từ ngữ trong câu (*chính, đích, ngay cả, chỉ, những,...*). Ví dụ: Từ *chính* trong câu "Chính mắt con trông thấy nó." (Nguyễn Công Hoan) nhấn mạnh vào sự vật nêu ở chủ ngữ (*mắt con*). Trong câu "San ăn những hai quả chuối." (Nam Cao), từ *những* biểu thị sự đánh giá về số lượng sự vật: *ăn hai quả chuối* là nhiều.

– Trợ từ ở cuối câu (*à, ạ, ư, nhỉ, nhé, nào, cơ, cơ mà, thôi,...*). Ví dụ: Từ *nhé* trong câu "Em thắp đèn lên chị nhé?" (Thạch Lam) vừa thể hiện mục đích hỏi, vừa biểu thị tình cảm thân mật của người nói.

Thán từ là những từ dùng để biểu lộ tình cảm, cảm xúc của người nói (người viết) hoặc dùng để gọi đáp. Thán từ thường được dùng ở đầu câu nhưng cũng có thể được tách ra thành một câu đặc biệt. Thán từ gồm hai nhóm:

– Thán từ biểu lộ tình cảm, cảm xúc (*a, ái, a ha, ối, ô hay, than ôi,...*). Ví dụ: "Ôi, con đã cho bố một bất ngờ quá lớn." (Tạ Duy Anh), "Ô hay! Mợ giận tôi đấy à?" (Nguyễn Công Hoan).

– Thán từ gọi đáp (*này, ơi, dạ, vâng, ừ,...*). Ví dụ: "Vâng! Ông giáo dạy phải!" (Nam Cao).

ĐỌC HIỂU VĂN BẢN

1

Tôi đi học

THANH TỊNH

1 Chuẩn bị

– Xem lại phần *Kiến thức ngữ văn* để vận dụng vào đọc hiểu văn bản này.(*)

– Khi đọc hiểu truyện ngắn, các em cần lưu ý:(**)

+ Tóm tắt nội dung văn bản (Truyện kể lại sự việc gì? Sự việc ấy xảy ra trong bối cảnh nào? Cốt truyện có gì đặc biệt?,...).

+ Nhân vật chính là ai? Nhân vật ấy được nhà văn miêu tả ở những phương diện nào (ngoại hình, lời nói, hành động, tâm trạng và mối quan hệ với các nhân vật khác,...)?

+ Ngôn ngữ kể chuyện (trần thuật) có gì đặc sắc?

+ Liên hệ, kết nối với kinh nghiệm của bản thân để hiểu sâu sắc về truyện và hiểu chính mình.

Thanh Tịnh (1911 - 1988), quê ở thành phố Huế

– Đọc trước văn bản *Tôi đi học*; tìm hiểu thêm thông tin về nhà văn Thanh Tịnh.

2 Đọc hiểu

①(***) Hằng năm cứ vào cuối thu, lá ngoài đường rụng nhiều và trên không có những đám mây bàng bạc, lòng tôi lại nao nức những kỉ niệm mơn man của buổi tựu trường.

Những hình ảnh nào gợi nỗi nhớ cho nhân vật "tôi"?(****)

Tôi quên thế nào được những cảm giác trong sáng ấy nảy nở trong lòng tôi như mấy cành hoa tươi mỉm cười giữa bầu trời quang đãng.

Những ý tưởng ấy tôi chưa lần nào ghi lên giấy, vì hồi ấy tôi không biết ghi và ngày nay tôi không nhớ hết. Nhưng mỗi lần thấy mấy em nhỏ rụt rè núp dưới nón mẹ lần đầu tiên đi đến trường, lòng tôi lại tưng bừng rộn rã.

(*), (**) Khi đọc hiểu các văn bản khác trong Bài 1, học sinh cần vận dụng các gợi ý ở đây.

(***) Ở các văn bản, để học sinh tiện theo dõi, người biên soạn sách thường đánh số thứ tự dòng thơ hoặc chia phần các văn bản.

(****) Các câu hỏi gợi ý ở bên phải văn bản chỉ để học sinh theo dõi thêm về nội dung, nghệ thuật,... trong khi đọc, không cần trả lời.

Buổi mai hôm ấy, một buổi mai đầy sương thu và gió lạnh, mẹ tôi âu yếm nắm tay tôi dẫn đi trên con đường làng dài và hẹp. Con đường này tôi đã quen đi lại lắm lần, nhưng lần này tự nhiên tôi thấy lạ. Cảnh vật chung quanh tôi đều thay đổi, vì chính lòng tôi đang có sự thay đổi lớn: hôm nay tôi đi học.

Chú ý sự thay đổi trong cảm nhận cảnh vật của nhân vật "tôi".

Tôi không lội qua sông thả diều như thằng Quý và không đi ra đồng nô đùa như thằng Sơn nữa.

Trong chiếc áo vải dù đen dài tôi cảm thấy mình trang trọng và đứng đắn. Dọc đường thấy mấy cậu nhỏ trạc bằng tuổi tôi áo quần tươm tất, nhí nhảnh gọi tên nhau hay trao sách vở cho nhau xem mà tôi thèm. Hai quyển vở mới đang ở trên tay tôi đã bắt đầu thấy nặng. Tôi bặm tay ghì thật chặt, nhưng một quyển vở cũng xệch ra và chênh đầu chúi xuống đất. Tôi xóc lên và nắm lại cẩn thận. Mấy cậu đi trước ôm sách vở nhiều lại kèm cả bút thước nữa. Nhưng mấy cậu không để lộ vẻ khó khăn gì hết.

Tôi muốn thử sức mình nên nhìn mẹ tôi:

– Mẹ đưa bút thước cho con cầm.

Tại sao nhân vật "tôi" lại muốn cầm bút thước?

Mẹ tôi cúi đầu nhìn tôi với cặp mắt thật âu yếm:

– Thôi để mẹ cầm cũng được.

Tôi có ngay cái ý nghĩ vừa non nớt vừa ngây thơ này: chắc chỉ người thạo mới cầm nổi bút thước.

Ý nghĩ thoáng qua trong trí tôi nhẹ nhàng như một làn mây lướt ngang trên ngọn núi.

② Trước sân trường làng Mỹ Lý dày đặc cả người. Người nào áo quần cũng sạch sẽ, gương mặt cũng vui tươi và sáng sủa.

Phần ② kể về chuyện gì?

Trước đó mấy hôm, lúc đi ngang qua làng Hoà An bẫy chim quyên với thằng Minh, tôi có ghé lại trường một lần. Lần ấy, trường đối với tôi là một nơi xa lạ. Tôi đi chung quanh các lớp để nhìn qua cửa kính mấy bản đồ treo trên tường. Tôi không có cảm tưởng nào khác là nhà trường cao ráo và sạch sẽ hơn các nhà trong làng.

Nhưng lần này lại khác. Trước mặt tôi, trường Mỹ Lý trông vừa xinh xắn vừa oai nghiêm như cái đình Hoà Ấp. Sân nó rộng, mình nó cao hơn trong những buổi trưa hè đầy vắng lặng. Lòng tôi đâm ra lo sợ vẩn vơ.

Cũng như tôi, mấy cậu học trò mới bỡ ngỡ đứng nép bên người thân, chỉ dám nhìn một nửa hay dám đi từng bước nhẹ. Họ như con chim con đứng trên bờ tổ, nhìn quãng trời rộng muốn bay, nhưng còn ngập ngừng e sợ. Họ thèm vụng và ước ao thầm được như những học trò cũ, biết lớp, biết thầy để khỏi phải rụt rè trong cảnh lạ.

Chú ý các hình ảnh so sánh.

Sau một hồi trống thúc vang dội cả lòng tôi, mấy người học trò cũ đến sắp hàng dưới hiên rồi đi vào lớp. Cảm thấy mình chơ vơ là lúc này. Vì chung quanh là những cậu bé vụng về lúng túng như tôi cả. Các cậu không đi. Các cậu chỉ theo sức mạnh kéo dìu các cậu tới trước. Nói các cậu không đứng lại càng đúng hơn nữa, hai chân các cậu cứ dềnh dàng mãi. Hết co lên một chân, các cậu lại duỗi mạnh như đá một quả ban tưởng tượng. Chính lúc này, toàn thân các cậu cũng đang run run theo nhịp bước rộn ràng trong các lớp.

Ông đốc(1) trường Mỹ Lý cho gọi mấy cậu học trò mới đứng lên trước lớp ba(2). Trường làng nhỏ nên không có phòng riêng của ông đốc. Trong lúc ông đọc tên từng người, tôi cảm thấy như quả tim tôi ngừng đập. Tôi quên cả mẹ tôi đứng sau tôi. Nghe gọi đến tên, tôi tự nhiên giật mình và lúng túng. Sau khi đọc xong mấy mươi tên đã viết sẵn trên mảnh giấy lớn, ông đốc nhìn chúng tôi nói sẽ:

Tâm trạng nhân vật "tôi" thế nào khi được gọi tên?

– Thế là các em đã vào lớp năm(3). Các em phải cố gắng học để thầy mẹ được vui lòng và để thầy dạy các em được sung sướng. Các em đã nghe chưa? (Các em đều nghe nhưng không em nào dám trả lời. Cũng may đã có tiếng dạ ran của phụ huynh đáp lại.)

Chú ý hình ảnh và lời nói của ông đốc.

Ông đốc nhìn chúng tôi với cặp mắt hiền từ và cảm động. Mấy cậu học trò trong lớp ba cũng đua nhau quay đầu nhìn ra. Và ngoài đường cũng có mấy người đứng dừng lại để nhìn vào. Trong những phút giây này, chúng tôi được người ta ngắm nhìn nhiều hơn hết. Vì vậy đã lúng túng chúng tôi càng lúng túng hơn.

Ông đốc lấy cặp kính trắng xuống rồi nói:

– Thôi, các em đứng đây sắp hàng để vào lớp.

---

(1) *Ông đốc*: ở đây là ông hiệu trưởng.

(2), (3) *Lớp ba, lớp năm*: các lớp bậc Tiểu học. Lớp năm là lớp nhỏ nhất theo hệ thống giáo dục cũ (trước Cách mạng tháng Tám 1945).

Tôi cảm thấy sau lưng tôi có một bàn tay dịu dàng đẩy tôi tới trước. Nhưng người tôi lúc ấy tự nhiên thấy nặng nề một cách lạ. Không giữ được chéo áo[1] hay cánh tay của người thân, vài ba cậu đã từ từ bước lên đứng dưới hiên lớp. Các cậu lưng lẻo nhìn ra sân, nơi mà những người thân đang nhìn các cậu với cặp mắt lưu luyến. Một cậu đứng đầu ôm mặt khóc. Tôi bất giác[2] quay lưng lại rồi dúi đầu vào lòng mẹ tôi nức nở khóc theo. Tôi nghe sau lưng tôi, trong đám học trò mới, vài tiếng thút thít đang ngập ngừng trong cổ. Một bàn tay quen nhẹ vuốt mái tóc tôi.

Tại sao các bạn nhỏ lại khóc?

Ông đốc tươi cười nhẫn nại chờ chúng tôi.

– Các em đừng khóc. Trưa nay, các em được về nhà cơ mà. Và ngày mai lại được nghỉ cả ngày nữa.

③ Sau khi thấy hai mươi tám cậu học trò sắp hàng đều đặn dưới hiên trường, ông đốc liền ra dấu cho chúng tôi vào lớp năm. Một thầy trẻ tuổi, gương mặt hiền từ, đang đón chúng tôi trước cửa lớp. Trong thời thơ ấu tôi chưa lần nào thấy xa mẹ tôi như lần này. Tôi cũng lấy làm lạ. Vì có những hôm đi chơi suốt cả ngày với chúng bạn ở đồng làng Lê Xá, lòng tôi vẫn không cảm thấy xa nhà hay xa mẹ tôi chút nào hết.

Sự thay đổi tâm trạng của nhân vật "tôi" thể hiện trong phần ③ như thế nào?

Một mùi hương lạ xông lên trong lớp. Trông hình gì treo trên tường tôi cũng thấy lạ và hay hay. Tôi nhìn bàn ghế chỗ tôi ngồi rất cẩn thận rồi tự nhiên nhận là vật riêng của mình. Tôi nhìn người bạn tí hon ngồi bên tôi, một người bạn tôi chưa hề quen biết, nhưng lòng tôi vẫn không cảm thấy sự xa lạ chút nào. Sự quyến luyến ấy tự nhiên và bất ngờ quá đến tôi cũng không dám tin là có thật.

Một con chim con liệng đến đứng trên bờ cửa sổ, hót mấy tiếng rụt rè rồi vỗ cánh bay cao.

Tôi đưa mắt thèm thuồng nhìn theo cánh chim. Một kỉ niệm cũ đi bẫy chim giữa cánh đồng lúa bay trên bờ sông Viêm sống lại đầy rẫy trong trí tôi. Nhưng tiếng phấn của thầy tôi gạch mạnh trên bảng đen đã đưa tôi về cảnh thật.

Tôi vòng tay lên bàn chăm chỉ nhìn thầy viết và lẩm nhẩm đánh vần đọc:

Bài tập viết: Tôi đi học.

(In trong *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 29 B,
NXB(*) Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981)

(*) *NXB*: viết tắt của từ Nhà xuất bản.

(1) *Chéo áo*: mảnh vải nhỏ hình tam giác may liền vào hai bên vạt áo để cho vạt áo rộng thêm ra ở phía dưới, theo kiểu cũ; góc dưới của vạt áo.

(2) *Bất giác*: chợt cảm thấy.

1. Theo em, cốt truyện *Tôi đi học* thuộc dạng nào dưới đây? Chọn phương án trả lời đúng:

A. Kể lại sự việc khác thường, kì lạ

B. Kể lại sự việc giản dị, đời thường mà giàu chất thơ

C. Kể lại sự việc có nội dung trào phúng, châm biếm, hài hước

D. Kể lại sự việc có nội dung giàu tính triết lí

2. Cảnh vật trong truyện được nhìn qua con mắt của ai và được nhớ lại theo trình tự nào? Nêu một số chi tiết nổi bật của cảnh vật trong phần ①.

3. Phân tích sự thay đổi tâm trạng của nhân vật "tôi" trong ngày đầu tiên tới lớp. Chỉ ra tác dụng của một số câu văn miêu tả và hình ảnh so sánh trong việc khắc hoạ tâm trạng nhân vật.

4. Nhiều người nhận xét truyện ngắn này giàu chất trữ tình. Theo em, điều gì tạo nên đặc điểm ấy (về nội dung, hình thức ngôn ngữ)?

5. Văn bản *Tôi đi học* nói hộ được những suy nghĩ và tình cảm gì của rất nhiều người đọc? Điều đó còn có ý nghĩa với cuộc sống hôm nay?

6. Bằng sự trải nghiệm của bản thân, hãy tưởng tượng mình là "người bạn tí hon" ngồi cạnh nhân vật "tôi" trong truyện, hôm ấy, em sẽ nói với "tôi" điều gì?

2

Gió lạnh đầu mùa

THẠCH LAM

1 Chuẩn bị

– Đọc trước truyện ngắn *Gió lạnh đầu mùa*; tìm hiểu thêm thông tin về nhà văn Thạch Lam.

– Tìm đọc, ghi lại một vài ý kiến về truyện ngắn trữ tình, giàu chất thơ của nhà văn Thạch Lam.

– Đã có lần nào em cho hoặc tặng bạn một món quà mà chưa xin phép bố mẹ? Câu chuyện sau đó như thế nào? Hãy nhớ lại và chuẩn bị chia sẻ trước lớp.

Thạch Lam (1910 - 1942), quê ở Hà Nội

2 Đọc hiểu

① Buổi sáng hôm nay, mùa đông đột nhiên đến, không báo trước. Vừa mới ngày hôm qua trời hãy còn nắng ấm và hanh, cái nắng về cuối tháng Mười làm nứt nẻ đất ruộng, và làm giòn khô những chiếc lá rơi. Sơn và chị chơi cỏ gà ở ngoài cánh đồng còn thấy nóng bức, chảy mồ hôi.

Chú ý nhan đề và bối cảnh của truyện.

Thế mà qua một đêm mưa rào, trời bỗng đổi ra gió bấc, rồi cái lạnh ở đâu đến làm cho người ta tưởng đang ở giữa mùa đông rét mướt. Sơn tung chăn tỉnh dậy, nhưng không bước xuống giường ngay như mọi khi, còn ngồi thu tay vào trong bọc, bên cạnh đứa em bé vẫn nắm tay ngủ kĩ. Chị Sơn và mẹ Sơn đã trở dậy, đang ngồi quạt hoả lò[1] để pha nước chè uống. Sơn nhìn thấy mọi người đã mặc áo rét cả rồi.

Nhìn ra ngoài sân, Sơn thấy đất khô trắng, luôn luôn cơn gió vi vu làm bốc lên những màn bụi nhỏ, thổi lăn những cái lá khô lạo xạo. Trời không u ám, toàn một màu trắng đục. Những cây lan trong chậu, lá rung động và hình như sắt lại vì rét.

Sơn cũng thấy lạnh, vội vơ lấy cái chăn trùm lên đầu rồi cất tiếng gọi chị. Mẹ Sơn nghe thấy, đặt chén nước chè xuống, bảo chị Lan:

– Con vào buồng lấy thúng áo ra, mẹ mặc cho em, đi.

Rồi quay lại bảo Sơn:

– Con sang đây mà ngồi cho ấm. Bước khéo để cho em bé ngủ.

Sơn kéo chăn lên đắp cho em, rồi co ro đứng dậy sang phản bên này, ngồi xếp bằng bên khay nước. Mẹ Sơn rót cho một chén. Sơn cầm lấy chén chè nóng ấp vào mặt, vào má cho ấm, rồi để mặt vào miệng chén cho hơi bốc lên. Bà Sơn thường vẫn bảo làm thế cho tỉnh mắt.

Những chi tiết nào cho thấy trời rất lạnh?

Người vú già xù xù cái áo bông cánh rách, xách siêu nước từ dưới nhà lên, vừa xuýt xoa vừa nói:

– Rét quá! Múc nước cóng cả tay.

Vú giơ tay hơ trên hoả lò. Mẹ Sơn hỏi:

– Năm nay rét sớm hơn mọi năm vú nhỉ?

Người vú già ra vẻ nhớ lại, đáp:

– Cũng chả bằng cái năm mợ đi cân gạo bên sông. Gớm, mới rét làm sao! Sáng tôi dậy, bà sai đi chợ, cứ run lên cầm cập.

Sơn cũng nhớ cái rét năm ấy rõ rệt lắm, như mới đây thôi. Buổi sớm hôm ấy, mẹ Sơn cũng ngồi uống nước chè như sáng hôm nay và cũng lấy áo rét ra mặc.

---

(1) *Hoả lò*: lò than nhỏ để đun nấu hoặc sưởi ấm.

Chị Lan từ trong buồng đi ra, khệ nệ ôm cái thúng quần áo đặt lên đầu phản. Mẹ Sơn lật cái vỉ buồm[1] lục đống quần áo rét. Sơn nhận ra cũng những cái áo Sơn đã mặc năm ngoái, năm kia: một cái áo vệ sinh màu nâu sẫm với một cái áo dạ khâu chỉ đỏ. Sơn cầm giơ những cái áo lên, thấy mát lạnh cả tay. Từ bộ quần áo thoảng ra hơi mốc của vải gấp lâu trong hòm, làm Sơn nhớ lại những buổi đầu mùa rét từ bao giờ, lâu lắm, ngày Sơn còn nhỏ.

Chú ý chi tiết cái áo bông của Duyên.

Mẹ Sơn giơ lên một cái áo bông cánh đã cũ nhưng còn lành lặn, nói:

– Đây là áo của cô Duyên đây.

Duyên là đứa em gái bé của Sơn, chết từ năm lên bốn tuổi. Mẹ Sơn nhắc đến làm Sơn nhớ em, cảm động và thương em quá. Vú già là người đã nuôi Duyên từ lúc mới đẻ, với lấy cái áo lật đi lật lại ngắm nghía, tay mân mê các đường chỉ:

– Giá bây giờ em nó có còn cũng chả mặc được.

Mẹ Sơn yên lặng không nói gì. Nhưng đến lúc nói với Sơn lại để mặc áo, Sơn thấy mẹ hơi rơm rớm nước mắt.

Sơn đã mặc xong áo ấm: cả cái áo dạ chỉ đỏ lẫn áo vệ sinh, ngoài lại mặc phủ cái áo vải thâm dài. Sơn đứng trên giường trước mặt mẹ, đã quay đi quay lại ba, bốn lần để mẹ Sơn ngắm áo. Sau cùng, mẹ Sơn vuốt các tà áo cho phẳng phiu, rồi đẩy Sơn ra, bảo:

– Thôi, con đi chơi.

Thử hình dung chuyện gì sẽ xảy ra ở phần ②.

② Sơn xúng xính rủ chị ra chợ chơi. Nhà Sơn ở quay lưng vào chợ, cạnh một dãy nhà lá của những người nghèo khổ mà Sơn quen biết cả vì họ vẫn vào vay mượn ở nhà Sơn. Sơn biết lũ trẻ con các gia đình ấy chắc bây giờ đương đợi mình ở cuối chợ để đánh khăng, đánh đáo.

Không phải ngày phiên nên chợ vắng không. Mấy cái quán chơ vơ lộng gió, rác bẩn rải rác lẫn với lá rụng của cây đề. Gió thổi mạnh làm Sơn thấy lạnh, và cay mắt. Nhưng chân trời trong hơn mọi hôm, những làng ở xa, Sơn thấy rõ như ở gần. Mặt đất rắn lại và nứt nẻ những đường nho nhỏ, kêu vang lên lanh tanh dưới nhịp guốc của hai chị em.

Tại sao lũ trẻ thấy chị em Sơn thì tỏ ra vui mừng nhưng không dám vồ vập?

Đến cuối chợ đã thấy lũ trẻ đang quây quần chơi nghịch. Chúng nó thấy chị em Sơn đến đều lộ vẻ vui mừng, nhưng chúng vẫn đứng xa, không dám vồ vập. Chúng như biết cái phận nghèo hèn của chúng vậy, tuy

(1) *Vỉ buồm*: tấm cói đan dùng để đậy hoặc lót rổ, thúng.

Sơn và chị vẫn thân mật chơi đùa với, chứ không kiêu kì và khinh khỉnh như các em họ của Sơn.

Thằng Cúc, thằng Xuân, con Tý, con Túc sán gần giương đôi mắt ngắm bộ quần áo mới của Sơn. Sơn nhận thấy chúng ăn mặc không khác ngày thường, vẫn những bộ quần áo nâu bạc đã rách vá nhiều chỗ. Nhưng hôm nay, môi chúng nó tím lại, và qua những chỗ áo rách, da thịt thâm đi. Mỗi cơn gió đến, chúng lại run lên, hàm răng đập vào nhau.

Thằng Xuân đến mó vào chiếc áo của Sơn, nó chưa thấy cái áo như thế bao giờ. Sơn lật vạt áo thâm, chìa áo vệ sinh và áo dạ cho cả bọn xem. Một đứa tặc lưỡi, nói:

– Cái áo này mặc thì nóng lắm. Chắc mua phải đến một đồng bạc chứ không ít, chúng mày nhỉ.

Các câu đối thoại ở đây cho thấy thái độ gì của bọn trẻ?

Đứa khác nói:

– Ngày trước thầy tao cũng có một cái áo như thế, về sau bán cho ông lí mất.

Con Túc ngây ngô giương đôi mắt lên hỏi Sơn:

– Cái này cậu mua tận Hà Nội phải không?

Sơn ưỡn ngực đáp:

– Ở Hà Nội, chứ ở đây làm gì có. Mẹ tôi còn hẹn mua cho tôi một cái áo len nhiều tiền hơn nữa kia.

Chị Lan bỗng giơ tay vẫy một con bé, từ nãy vẫn đứng dựa vào cột quán, gọi:

– Sao không lại đây, Hiên? Lại đây chơi với tôi.

Hiên là đứa con gái bên hàng xóm, bạn chơi với Lan và Duyên. Sơn thấy chị gọi nó không lại, bước đến gần, trông thấy con bé co ro đứng bên cột quán, chỉ mặc có manh áo rách tả tơi, hở cả lưng và tay. Chị Lan cũng đến hỏi:

– Sao áo mày rách thế Hiên? Áo lành đâu không mặc?

Con bé bịu xịu nói:

– Hết áo rồi, chỉ còn cái này.

– Sao không bảo u mày may cho?

Sơn bây giờ mới chợt nhớ ra là mẹ cái Hiên rất nghèo, chỉ có nghề đi mò cua bắt ốc thì còn lấy đâu ra tiền mà sắm áo cho con nữa. Sơn thấy động lòng thương, cũng như ban sáng Sơn đã nhớ thương đến em Duyên ngày trước vẫn chơi cùng với Hiên, đùa nghịch ở vườn nhà. Một ý nghĩ tốt bỗng thoáng qua trong trí, Sơn lại gần chị thì thầm:

Hoàn cảnh của Hiên thế nào?

– Hay là chúng ta đem cho nó cái áo bông cũ, chị ạ.

– Ừ, phải đấy. Để chị về lấy.

Với lòng ngây thơ của tuổi trẻ, chị Lan hăm hở chạy về nhà lấy áo. Sơn đứng lặng yên đợi, trong lòng tự nhiên thấy ấm áp vui vui.

Tại sao Sơn thấy "ấm áp vui vui"?

③ Nhưng cái vui của Sơn không được bao lâu. Bữa cơm[1] về tới nhà, Sơn không thấy mẹ đâu cả, hỏi vú già:

– Mợ tôi đi đâu hả vú?

– Chị Lan và cậu cứ ăn cơm trước đi. Mợ còn đi ăn cỗ đến trưa mới về.

Rồi vú già nhìn rõ vào mặt Sơn, hỏi:

– Có phải cậu đem cho con Hiên cái áo bông cũ phải không?

Sơn ngạc nhiên đáp:

– Phải, nhưng sao vú biết?

– Con Sinh nó nói với tôi đấy (Sinh là đứa em họ của Sơn, vẫn hay nói hỗn với vú già, nên vú ấy ghét). Nó lại còn bảo hễ mợ về nó sẽ sang mách với mợ cho cậu phải đòn.

Sinh là người thế nào?

Sơn lo quá, sắp ăn, bỏ đũa đứng dậy, van:

– Thế bây giờ làm thế nào, hở vú? Mợ tôi biết thì chết.

– Ai bảo cậu dại dột đem áo cho nó? Bây giờ cậu sang bảo cái Hiên trả lại thì không việc gì.

Tâm trạng lo sợ của hai chị em Sơn được thể hiện qua những chi tiết nào?

Sơn vội vàng ra chợ tìm cái Hiên nhưng không thấy con bé ở đó. Đến nhà cũng không thấy ai, mẹ nó cũng không có nhà. Hai chị em lo sợ, đi ra cánh đồng tìm cũng không gặp. Gần đến buổi chiều, Sơn và chị chưa đòi được áo. Lan trách em:

(1) *Bữa cơm*: tới lúc ăn cơm (đến bữa ăn).

– Sao em lại nghĩ đem cho nó cái áo ấy, có phải bây giờ mợ mắng chết không?

– Ai bảo chị về lấy? Nếu chị không về lấy thì em biết đâu.

Chị Lan đấu dịu:

– Thôi, bây giờ phải về nhà vậy chứ biết làm thế nào.

– Nhưng mà em sợ lắm.

Chị Lan thở dài, nắm chặt lấy tay em, an ủi:

– Đằng nào cũng phải về cơ mà. May ra có lẽ mợ không mắng đâu.

Hai chị em lo lắng dắt nhau lên về nhà. Đến cửa, Sơn nghe thấy tiếng mẹ nói ở trong với tiếng một người đàn bà khác nữa, nghe quen quen. Lan dắt tay Sơn khép nép bước vào, hai chị em ngạc nhiên đứng sững ra khi thấy mẹ con Hiên đang ngồi ở cái ghế con trên đất trước mặt mẹ, tay cầm cái áo bông cũ.

Thấy hai con về, mẹ Sơn ngửng lên nhìn rồi nghiêm nghị bảo:

– Kìa, hai cô cậu đã về kia. Thế áo bông của tôi đâu mà tự tiện đem cho đấy?

Sơn sợ hãi, cúi đầu lặng im, nép vào sau lưng chị. Bác Hiên vừa cười vừa nói:

– Tôi về thấy cháu nó mặc cái áo bông tôi hỏi ngay. Nó bảo của cậu Sơn cho nó. Tôi biết cậu ở đây đùa, nên tôi phải vội vàng đem lại đây trả mợ. Thôi, bây giờ, xin phép mợ tôi về.

Mẹ Sơn hỏi:

– Con Hiên không có áo à?

– Bẩm nhà cháu độ này khổ lắm, chẳng để dành được đồng nào may áo cho con cả. Thành thử vẫn cái áo từ năm ngoái nó mặc mãi.

Mẹ Sơn với cái âu đồng[1], lấy tiền đưa cho bác Hiên:

– Đây, tôi cho mượn năm hào cầm về mà may áo cho con.

Khi bác Hiên bước ra khỏi cửa, mẹ Sơn vẫy hai con lại gần, rồi âu yếm ôm vào lòng mà bảo:

– Hai con tôi quý quá, dám tự do lấy áo đem cho người ta không sợ mẹ mắng ư?

Vì sao chị em Sơn cho cái áo ấy lại bị mắng?

Câu nói của mẹ Hiên thể hiện điều gì?

Kết thúc truyện có gì bất ngờ?

(*Gió đầu mùa*,
NXB Văn nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, 1994)

(1) *Âu đồng*: đồ dùng có miệng rộng, thành hơi phình ra, thường để đựng trầu cau, làm bằng đồng. Âu cũng có thể bằng sành, sứ, thường để đựng cơm, thức ăn.

1. Hãy tóm tắt nội dung chính của truyện *Gió lạnh đầu mùa*. Xét về cốt truyện, văn bản *Gió lạnh đầu mùa* (Thạch Lam) và *Tôi đi học* (Thanh Tịnh) có gì giống nhau?

2. Những chi tiết nào trong truyện giúp em hình dung ra bối cảnh chị em Sơn cho chiếc áo bông? Bối cảnh ấy cho em biết gì về cuộc sống được miêu tả trong truyện?

3. Phân tích diễn biến tâm trạng của Sơn trước và sau khi cho chiếc áo. Chi tiết nào làm em chú ý và xúc động nhất? Vì sao?

4. Nhận xét về thái độ và cách ứng xử của hai bà mẹ (mẹ Sơn và mẹ Hiên) trong phần cuối của truyện. Theo em, vì sao mẹ Sơn lại không hài lòng khi chị em Sơn cho Hiên chiếc áo bông ấy?

5. Có người cho rằng ý nghĩa của truyện chỉ đơn giản là việc cho chiếc áo bông cũ. Em có đồng ý như vậy không? Theo em, truyện *Gió lạnh đầu mùa* có ý nghĩa như thế nào?

6. Chất thơ trong truyện *Gió lạnh đầu mùa* không chỉ hiện lên qua câu chữ, hình ảnh mà trước hết, nó toả ra từ tâm hồn trong sáng và tấm lòng thơm thảo của mỗi con người. Hãy viết đoạn văn (khoảng 10 - 12 dòng) làm rõ nhận xét đó.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Tìm trợ từ trong những câu dưới đây và cho biết tác dụng của chúng:

a) *Cảnh vật chung quanh tôi đều thay đổi, vì chính lòng tôi đang có sự thay đổi lớn: hôm nay tôi đi học.* (Thanh Tịnh)

b) *Tôi quên cả mẹ tôi đứng sau tôi.* (Thanh Tịnh)

c) *Các em đừng khóc. Trưa nay, các em được về nhà cơ mà.* (Thanh Tịnh)

d) *Con Hiên không có áo à?* (Thạch Lam)

e) *Hai con tôi quý quá, dám tự do lấy áo đem cho người ta không sợ mẹ mắng ư?* (Thạch Lam)

2. Trong các từ in đậm dưới đây, từ nào là trợ từ? Vì sao?

a) *Vì có những hôm đi chơi suốt **cả** ngày với chúng bạn ở đồng làng Lê Xá, lòng tôi vẫn không cảm thấy xa nhà hay xa mẹ tôi chút nào hết.* (Thanh Tịnh)

b) *Trước sân trường làng Mỹ Lý dày đặc **cả** người.* (Thanh Tịnh)

c) ***Chính** lúc này, toàn thân các cậu cũng đang run run theo nhịp bước rộn ràng trong các lớp.* (Thanh Tịnh)

d) *Nhân vật **chính** là nhân vật then chốt của cốt truyện, giữ vị trí trung tâm trong việc thể hiện đề tài, chủ đề và tư tưởng của tác phẩm.* (Theo *Từ điển thuật ngữ văn học*, Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi đồng chủ biên)

3. Tìm thán từ trong những câu dưới đây và cho biết tác dụng của chúng:

a) *A, em Liên thảo nhỉ. Hôm nay lại rót đầy cho chị đây.* (Thạch Lam)

b) *Ừ, phải đấy. Để chị về lấy.* (Thạch Lam)

c) *Ôi chào, sớm với muộn thì có ăn thua gì.* (Thạch Lam)

d) *Vâng, bà để mặc em...* (Kim Lân)

e) *Ô hay, thế là thế nào nhỉ?* (Kim Lân)

4. Trong các từ in đậm ở những câu dưới đây, từ nào là thán từ? Vì sao?

a) *Tôi quên thế nào được những cảm giác trong sáng **ấy** nảy nở trong lòng tôi như mấy cánh hoa tươi mỉm cười giữa bầu trời quang đãng.* (Thanh Tịnh)

b) ***Ấy**, rẽ lối này cơ mà.* (Kim Lân)

c) *Con đường **này** tôi đã quen đi lại lắm lần, nhưng lần **này** tự nhiên thấy lạ.* (Thanh Tịnh)

d) ***Này**, thầy nó ạ.* (Kim Lân)

5. Viết đoạn văn (khoảng 6 - 8 dòng) kể về một kỉ niệm của em, trong đó có sử dụng ít nhất một trợ từ hoặc một thán từ. Chỉ ra trợ từ (hoặc thán từ) được sử dụng trong đoạn văn đã viết.

THỰC HÀNH ĐỌC HIỂU

Người mẹ vườn cau

NGUYỄN NGỌC TƯ(*)

1 Chuẩn bị

– Đọc trước văn bản *Người mẹ vườn cau*; tìm hiểu thêm thông tin về nhà văn Nguyễn Ngọc Tư.

– Hãy liên hệ với một tác phẩm mà em đã đọc viết về người mẹ, người bà có đề tài và chủ đề gần với văn bản này để giới thiệu với các bạn.

(*) Tác giả Nguyễn Ngọc Tư sinh năm 1976, quê ở Cà Mau.

2 Đọc hiểu

① Đề bài làm văn chỉ hai chữ "Người mẹ". Cô Hương bảo: "Bình luận, chứng minh, hay miêu tả cách nào cũng được". Tôi cắn bút, nghĩ mãi bắt đầu như thế nào nhỉ?

Chú ý tình huống khơi gợi cho nhân vật "tôi" về hình ảnh "người mẹ vườn cau".

Ba tôi có rất nhiều mẹ, tôi cũng có lắm bà nội ở nhà cùng chú út. Nội ở Phố Đông, nội ở vườn cau, nội nào cũng già như nhau. Tôi nhớ khi còn nhỏ, ba dẫn về thăm nội vườn cau. Hôm đó, mưa nhiều, con đường từ dưới bến lên nhà, đất bùn lẹp nhẹp(1), tôi ngã oành oạch(2). Nhà nội nhỏ xíu, mái lá dột tong tong(3). Đón ba, nội gầy gò, cười phô cả lợi:

– Má tưởng con không về được, mưa gió tối trời vầy(4) khéo cảm.

Bà vuốt đầu tôi:

– Tiên tổ mầy, sao mà giống cha quá vậy?

Hôm ấy bà giỗ chú Sơn. Trên cái bàn thờ con con thấp lè tè kia có đến ba chiếc lư đồng, cái nào cũng nghi ngút khói. Bữa giỗ chỉ vài ba bát canh chua cá rô đồng, mắm kho, bông súng. Chưa bao giờ tôi được ăn lại nghe ngon như thế. Ba gắp thức ăn cho bà, bà gắp thức ăn cho tôi, đôn hậu(5) bảo:

– Ăn cho mau lớn, con.

Tạnh mưa, mọi người lục đục đến, họ kéo gàu(6) xối ào ào ngoài hiên nước. Ai cũng gọi nội bằng má, "má Tư". "Má Tư" ơi ới. Tôi hỏi:

– Ba ơi, sao nội đông con quá vậy?

Ba cười bảo:

– Tối, ba kể con nghe.

Một chú quần vo(7) tới gối, tay cầm lồng vỗ vai ba cười ha hả:

– Tao biết chú mầy về nên đem thịt rắn qua đây, tụi mình lai rai(8).

Rồi chú quay lại:

– Má ơi, cho tụi con vui một bữa với thằng Sơn nghen.

Nhận biết các từ là trợ từ, thán từ trong văn bản.

---

(1) *Lẹp nhẹp*: tiếng do vật ướt và dính lại mà phát ra.
(2) *Oành oạch*: mô phỏng tiếng ngã mạnh và liên tiếp xuống nền đất.
(3) *Tong tong*: chỉ tiếng nước nhỏ thành giọt nhanh, đều đều từ trên cao.
(4) *Vầy* (từ địa phương): vậy; từ dùng để chỉ điều đã biết hoặc coi như đã biết, vì vừa được (hoặc đang được) nói đến, hoặc đang là thực tế ở ngay trước mắt.
(5) *Đôn hậu*: hiền từ, dễ gần, ấm áp tình người.
(6) *Gàu*: còn gọi là *gầu*, là một công cụ được làm bằng tre, nứa dùng để tát nước, múc nước.
(7) *Vo* (khẩu ngữ): xắn quần áo bằng cách cuộn tròn lên.
(8) *Lai rai*: không tập trung vào một thời gian mà rải ra mỗi lúc một ít, kéo dài; ở đây ý chỉ bữa uống rượu kéo dài.

Bà nội quấn lại cái khăn sờn lên tóc:

– Rồi vợ mầy chạy lại méc[1] má cho mầy coi.

Nội ôm tôi vào lòng, ngồi trên võng bố đưa kèn kẹt. Các chú thỉnh thoảng lại cười vang. Nội cũng cười, trông nội vui lắm, cái vui như thức dậy sau đêm dài vươn mình ngắm bình minh. Ba tôi cùng các chú nói chuyện huyên thuyên[2], toàn là chuyện ngày xưa.

Chú Biểu quần vo tới gối, uống rượu tòn tọt[3], cười khà:

– Tưởng đâu lũ mầy quên má, quên hết tụi tao.

Ba tôi lúc lắc đầu, ông rót ba li rượu cúng trên bàn thờ quay lại hỏi:

– Bát hương em Châu, bên chồng rước về hở má?

– Ừ, bên nhà sui[4] bảo, cho chúng nó có đôi.

Bà nội dẫn tôi ra vườn, cái nắng sau mưa nồng ngả vàng pha sắc đỏ, những giọt nước còn đọng lại trên tán lá non. Ở đây cái gì cũng chín, từ trái mít, trái đu đủ, trái chanh, đến cả buồng cau. Trái chín đỏ lừ[5] bên hông cau trắng muốt, tóc nội cũng trắng phau phau. Bà nắm tay tôi, bàn tay bà nhăn nheo, gân guốc. Đêm hôm ấy bà mắc mùng[6] cho tôi ngủ, giường lạ ngủ không được. Ba kể hồi trước, ba cùng hai chú ở trên bàn thờ là đồng chí của nhau, các chú ấy hiên ngang và anh dũng lắm, ba bảo nội là một bà mẹ anh hùng. Tôi hơi bất ngờ, lẽ ra anh hùng phải là cao to, đẹp khoẻ chứ!

---

(1) *Méc* (từ địa phương): mách; nói cho ai đó biết điều gì đấy.

(2) *Huyên thuyên*: nói lan man từ câu chuyện này đến câu chuyện khác không có hồi kết.

(3) *Tòn tọt* (từ địa phương): (uống) rất nhanh và nhiều.

(4) *Sui* (tiếng Nam Bộ): thông gia (gia đình có con cái kết hôn với nhau).

(5) *Đỏ lừ*: có màu đỏ sẫm và đều khắp, ý nói trái cây rất chín.

(6) *Mùng* (từ địa phương): màn chống muỗi.

– Vậy nội có súng không ba?

– Nội bán ve chai[1].

– Bán ve chai cũng là anh hùng hở ba?

Chú ý những lời thoại tái hiện hoàn cảnh của "người mẹ vườn cau".

– Ừ nội gánh giỏ đi đầu làng cuối xóm. Nội đưa thư cho ba. Nội mang thức ăn, tin tức.

Ba vuốt đầu tôi, cái tay nặng trịch:

– Giá mà các chú ấy còn sống, bây giờ nội đã có cháu, đâu phải sống một mình.

Tôi nghe gai gai người, nhớ cái dáng còm cõi, nụ cười phúc hậu, đôi mắt già nua nheo nheo[2]. Trông ra ngoài, thấy bóng còng còn in trên vách, tôi nhổm dậy, "con ra ngủ với bà nghe ba".

② Ba tôi chuyển công tác lên tỉnh, nhà tôi dọn về phố khác. Mẹ nhắc ba:

– Lâu rồi, anh không về thăm má "vườn cau".

– Ôi dào, má ở dưới, mấy anh dưới lo.

Một hôm, chú Biểu đến nhà, chú mang theo xâu ếch dài thiệt dài, bỗ bã[3]:

Chú ý lời thoại của nhân vật chú Biểu.

– Cái này má gởi cho mầy, má biểu phải đem đến tận nhà. Mấy giỗ mầy không về, má nhớ mầy lắm. Sáng hôm qua, má còn khoe vừa gặp mầy trên vô tuyến[4].

Rồi chú lắc đầu:

– Lũ mầy bạc làm sao đâu.

Tối đó mưa xập xoài[5] rả rích, ba tôi chong đèn ngồi rít thuốc, mẹ hỏi, ba bảo: "Uống rượu, ngủ không được.".

Món thịt ếch đầu mùa lịm trong lưỡi làm ba đau nhói. Ba rủ tôi:

– Mai về nội "vườn cau", con ha?

Chẳng biết chốn ấy còn chín lừ quả ngọt, hương cau còn nồng nàn trắng xoá một góc trời, tóc nội chắc bạc nhiều hơn. Lúc tôi về, thế nào bà cũng giúi[6] cho tôi nhiều quả chín mang về biếu mẹ, xâu ếch biếu ba. Thứ thức ăn mà không có hương vị cao lương[7] nào thay thế được, dù bây giờ ba tôi xuống ngựa lên xe.

---

(1) *Ve chai* (từ địa phương): những đồ vật, vật liệu không còn sử dụng được hoặc không có nhu cầu sử dụng, nhưng vẫn có khả năng tái chế để sử dụng.

(2) *Nheo nheo*: cố co mắt lại để nhìn vật nào đó ở quá xa hay quá gần so với tầm nhìn.

(3) *Bỗ bã*: vụng về, thô lỗ, không có ý tứ; ở đây muốn đề cập đến cách nói gần gũi, thân thuộc, không có khoảng cách giữa hai người.

(4) *Vô tuyến*: ti vi.

(5) *Xập xoài*: từ tượng thanh miêu tả tiếng mưa.

(6) *Giúi*: đúi; cho.

(7) *Cao lương*: món ăn ngon, quý giá.

③ Bài văn được 4 điểm, lời phê cũng ngắn gọn như đề bài, "nghèo ý" tôi viết "Mẹ là người sinh ra em, nuôi em lớn, ngày thường mẹ nấu cơm em ăn, giặt đồ em mặc.". Bọn con Hải, Lam chọc ghẹo mãi, tôi chống chế: "Làm sao viết về mẹ bằng mấy dòng được, phải không?".

Đoạn ③ đã gợi mở những vấn đề gì?

(*Xa xóm Mũi*, NXB Kim Đồng, Hà Nội, 2016)

1. Truyện ngắn trên viết về đề tài gì? Giải thích nhan đề *Người mẹ vườn cau*.

2. Theo em, chủ đề của truyện ngắn trên là gì?

3. Ai là người kể câu chuyện? Ngôi kể ấy có tác dụng như thế nào?

4. Cốt truyện của văn bản *Người mẹ vườn cau* có gì đáng chú ý?

5. Hình ảnh "người mẹ vườn cau" đã được tái hiện với những chi tiết tiêu biểu nào? Em ấn tượng với chi tiết nào nhất? Vì sao?

6. Có người cho rằng, qua truyện ngắn này, tác giả muốn nhắn gửi đến người đọc thông điệp về truyền thống "uống nước nhớ nguồn" của dân tộc. Ý kiến của em như thế nào? (Trình bày thành đoạn văn khoảng 6 - 8 dòng).

VIẾT

Kể lại một chuyến đi hoặc một hoạt động xã hội

1 Định hướng

1.1. Kể lại một chuyến đi hoặc một hoạt động xã hội là kể lại một sự kiện đã diễn ra, để lại cho bản thân người tham gia nhiều suy nghĩ và tình cảm sâu sắc. Người viết phải là người tham gia trực tiếp, sử dụng ngôi kể thứ nhất (xưng "tôi" hoặc "chúng tôi",...), kể lại những gì mình đã chứng kiến (sự việc, phong cảnh, thiên nhiên, con người,...), những hoạt động mình đã tham gia, thực hiện,... Trong khi kể, có thể kết hợp sử dụng các yếu tố miêu tả hay biểu cảm.

Chuyến đi có thể là đi du lịch cùng gia đình; đi tham quan một danh lam thắng cảnh hay di tích lịch sử cùng bạn bè; đi thăm quê hương, gia đình của bạn bè trong dịp nghỉ;... Hoạt động xã hội có thể là các sinh hoạt đoàn, đội; các việc làm công ích, tình nguyện như hoạt động thiện nguyện, giúp đỡ người già neo đơn;...

1.2. Để viết bài văn kể lại một chuyến đi hoặc một hoạt động xã hội, các em cần lưu ý:

– Chọn viết về một chuyến đi hoặc một hoạt động xã hội đã để lại cho em nhiều suy nghĩ và tình cảm sâu sắc.

– Trước khi viết, cần tìm hiểu đề, tìm ý và lập dàn ý.

– Viết bài văn tự sự, kể theo ngôi thứ nhất (xưng "tôi", "em" hoặc "chúng tôi", "chúng em",...).

– Cần kết hợp kể lại sự việc và miêu tả không gian, cảnh vật, thiên nhiên, con người; phát biểu những nhận xét, cảm nghĩ của bản thân.

2 Thực hành

2.1. Thực hành viết theo các bước

Đề bài: *Kể lại một hoạt động xã hội giàu ý nghĩa.*

a) Chuẩn bị

– Đọc kĩ và tìm hiểu đề để biết các thông tin chính trước khi viết:

+ Trọng tâm cần làm rõ: một hoạt động xã hội giàu ý nghĩa.

+ Kiểu văn bản chính: tự sự (kể lại).

+ Phạm vi kiến thức cần huy động: kiến thức thực tế; các hoạt động xã hội gần gũi với học sinh; kiến thức lịch sử, địa lí và thơ văn liên quan.

– Nhớ lại những sự việc, con người, cảnh vật,... và những ấn tượng, cảm xúc đặc sắc trong hoạt động xã hội mà em đã tham gia, chứng kiến.

– Tìm đọc và tham khảo các bài viết kể về một hoạt động xã hội.

– Ghi chép những nội dung liên quan và chuẩn bị tranh ảnh, tư liệu,... (nếu có) về hoạt động xã hội mà em đã tham gia, chứng kiến.

b) Tìm ý và lập dàn ý

– Tìm ý: Ngoài cách tìm ý bằng việc đặt câu hỏi, sách *Ngữ văn 8* cung cấp thêm một số cách khác. Tuỳ vào yêu cầu của mỗi đề văn, các em lựa chọn cách tìm ý và lập dàn ý cho phù hợp. Chẳng hạn, với đề văn nêu trên, có thể tìm ý dựa vào cách suy luận từ khái quát đến cụ thể như sau:

+ Xác định vấn đề (ý khái quát): một hoạt động xã hội giàu ý nghĩa.

+ Phát triển ý cụ thể cấp 1 (ý lớn): có thể xác định một số ý lớn như mục đích của hoạt động, hình thức tổ chức, quá trình hoạt động,...

+ Phát triển ý cụ thể cấp 2 (ý nhỏ): từ mỗi ý lớn, triển khai, phát triển thành các ý nhỏ. Ví dụ: Mục đích của hoạt động có thể là giúp đỡ đối tượng nào đó, làm từ thiện,...

Từ các ý đã tìm được, các em có thể trình bày bằng một sơ đồ gồm ý trọng tâm (Hoạt động xã hội giàu ý nghĩa); ý phát triển là các nhánh lớn (ý cấp 1) và các nhánh nhỏ (ý cấp 2) như sau:

– Lập dàn ý: Trên cơ sở các ý đã tìm được, có thể lập dàn ý theo bố cục ba phần:

Mở bài	Giới thiệu khái quát: nêu tên một hoạt động xã hội giàu ý nghĩa mà em đã tham gia.
Thân bài	– Đoạn 1: nêu mục đích của hoạt động, lí do em tham gia hoạt động đó. – Đoạn 2: kể về hình thức tổ chức hoạt động (thành phần tham gia, thời gian, địa điểm,...). – Đoạn 3: kể về quá trình tiến hành hoạt động (bắt đầu, hoạt động chính, kết thúc). – Đoạn 4: nêu kết quả của hoạt động (về vật chất và về tinh thần).
Kết bài	Khẳng định ý nghĩa và bài học sau khi tham gia hoạt động xã hội.

c) Viết

Dựa vào dàn ý để viết bài văn kể về một hoạt động xã hội. Trong khi viết, chú ý vận dụng cách viết mở bài và kết bài. Bài văn (viết trên lớp hoặc ở nhà) cần lưu ý:

– Đủ cấu trúc ba phần: mở bài, thân bài và kết bài.

– Có thể mở bài bằng cách trực tiếp hoặc gián tiếp.

– Thân bài gồm các đoạn văn, mỗi đoạn văn là một ý lớn.

– Kết bài cần tổng hợp được các ý đã nêu ở thân bài.

d) Kiểm tra và chỉnh sửa

Đọc lại bài văn đã viết, đối chiếu với mục 1. *Định hướng* và yêu cầu đã nêu ở các bước (chuẩn bị, tìm ý và lập dàn ý) để:

– Kiểm tra về nội dung và hình thức (bố cục, diễn đạt, trình bày).

– Nhận biết các lỗi còn mắc phải và cách chỉnh sửa.

– Tự đánh giá kết quả viết.

Ví dụ, cách kiểm tra bài đã viết:

Phương diện kiểm tra	Câu hỏi kiểm tra
Nội dung	Mở bài: Đã giới thiệu khái quát nội dung bài viết chưa? (Ở bài viết này là kể về một hoạt động xã hội.) Thân bài: – Có nêu được các nội dung cụ thể làm rõ cho nội dung khái quát đã nêu ở mở bài không? (Ở bài viết này là kể lại được chi tiết về một hoạt động xã hội theo một trình tự thống nhất.) – Nội dung cụ thể có sinh động, đặc sắc, giàu sức thuyết phục không? – Đã kết hợp được các phương thức biểu đạt khác trong khi viết hay chưa? (Ở bài viết này là kết hợp yếu tố miêu tả, biểu cảm trong khi kể.) – Có nêu được những suy nghĩ và cảm xúc sâu sắc không? Kết bài: Đã nêu được ý nghĩa của đề tài, nội dung bài viết hay chưa? (Ở bài viết này là ý nghĩa hoặc bài học thu được sau khi tham gia hoạt động xã hội.)
Hình thức	– Bài viết đã có đủ ba phần chưa? Nội dung (độ dài) các phần có cân đối không? – Bài viết đã đủ ý chưa? Các ý có phù hợp với vấn đề nghị luận và luận điểm không? Có những ý nào trùng lặp nhau không? – Bài viết có mắc lỗi dùng từ, đặt câu, chính tả,... không?
Đánh giá chung	– Bài viết đáp ứng yêu cầu đạt mức độ nào? – Em thấy hứng thú hoặc khó khăn nhất khi thực hiện phần nào trong tiến trình thực hành viết?

2.2. Rèn luyện kĩ năng viết mở bài và kết bài

a) Cách thức

– Mở bài trực tiếp: Người viết mở đầu bằng cách nêu trực tiếp vấn đề trọng tâm của bài (không có các câu dẫn dắt).

– Mở bài gián tiếp: Người viết bắt đầu bằng một số câu dẫn dắt, từ đó, nêu vấn đề trọng tâm của bài viết.

– Kết bài: Người viết tổng hợp lại các nội dung đã trình bày ở thân bài và thể hiện bằng một đoạn văn để kết thúc bài viết. Nội dung đoạn kết bài thường nêu lên suy nghĩ của người viết về ý nghĩa và bài học từ vấn đề đã viết.

b) Bài tập

Hãy viết mở bài hoặc kết bài cho đề văn: *Kể lại một hoạt động xã hội giàu ý nghĩa*.

NÓI VÀ NGHE

Trình bày ý kiến về một vấn đề xã hội

1 Định hướng

1.1. Trình bày ý kiến về một vấn đề xã hội là nêu rõ ý kiến (quan điểm) của người nói, sử dụng các luận điểm (lí lẽ) và bằng chứng tin cậy, cụ thể nhằm thuyết phục người nghe về một vấn đề xã hội. Trong khi trình bày có thể sử dụng công nghệ thông tin để tăng hiệu quả.

Vấn đề xã hội có thể là một câu hỏi cần trả lời, một điều cần giải quyết, một hiện tượng tích cực hoặc tiêu cực hay vừa có mặt tích cực vừa có mặt tiêu cực trong cuộc sống. Ví dụ:

– Giúp người cao tuổi – một việc làm đẹp.

– Hay đổ lỗi cho người khác – một thói hư tật xấu cần tránh.

– Những hành vi đẹp và không đẹp trong khi tham gia giao thông đường bộ.

Vấn đề xã hội cũng có thể rút ra từ những tác phẩm văn học (đã được học, được đọc) vì văn học luôn gắn với cuộc sống, luôn đặt ra các vấn đề cần giải quyết của cuộc sống. Chẳng hạn:

– Em hiểu thế nào là lòng nhân ái trong cuộc sống sau khi học truyện *Gió lạnh đầu mùa* (Thạch Lam)?

– Truyền thống "uống nước nhớ nguồn" của dân tộc được gợi ra sau khi học truyện ngắn *Người mẹ vườn cau* (Nguyễn Ngọc Tư).

1.2. Để trình bày ý kiến về một vấn đề xã hội, các em cần dự kiến một số nội dung theo bảng sau:

Những điểm cần lưu ý	Yêu cầu cụ thể
Bối cảnh trình bày	Không gian, thời gian
Xác định vấn đề trình bày	Đề tài
Đối tượng người nghe	Thầy cô, bạn bè, người thân trong gia đình
Mục đích	Nêu ý kiến, thuyết phục người nghe
Phương tiện hỗ trợ	Máy móc thiết bị, tranh, ảnh, video clip, sơ đồ, bảng biểu
Nội dung	Mở đầu: Nêu vấn đề và lí do chọn vấn đề
	Nội dung chính: – Trình tự các luận điểm – Lí lẽ tương ứng với từng luận điểm – Bằng chứng tương ứng với từng luận điểm
	Kết thúc: – Khái quát ý nghĩa vấn đề đã trình bày – Một số đề xuất, kiến nghị (nếu có)
Cách thức và thái độ khi nói	Hướng về người nghe; kết hợp lời nói và cử chỉ, động tác,...; giọng điệu và âm lượng phù hợp

2 Thực hành

Bài tập: *Chọn một trong hai đề bài sau:*

(1) *Trình bày suy nghĩ của em về ý kiến: "Hay đổ lỗi cho người khác – một thói hư tật xấu cần tránh".*

(2) *Suy nghĩ của em về lòng nhân ái trong cuộc sống sau khi học truyện "Gió lạnh đầu mùa" (Thạch Lam).*

a) Chuẩn bị (ví dụ với đề bài 2)

– Xem lại văn bản *Gió lạnh đầu mùa* của Thạch Lam.

– Xác định đối tượng, bối cảnh trình bày để chuẩn bị nội dung phù hợp.

– Chuẩn bị các phương tiện như tranh, ảnh, video,... và máy chiếu, màn hình (nếu có).

b) Tìm ý và lập dàn ý

– Tìm ý cho bài trình bày bằng cách đặt câu hỏi:

+ Văn bản *Gió lạnh đầu mùa* của Thạch Lam kể lại chuyện gì?

+ Nội dung của truyện đặt ra vấn đề về lòng nhân ái như thế nào?

+ Em hiểu như thế nào là lòng nhân ái?

+ Tại sao trong cuộc sống cần có lòng nhân ái?

+ Em sẽ làm gì để thể hiện lòng nhân ái?

Ngoài các câu hỏi nêu trên, các em có thể nêu thêm các câu hỏi khác.

– Lập dàn ý, tổ chức hệ thống các ý theo ba phần:

+ Mở đầu: Nêu vấn đề cần trình bày. Ví dụ, truyện *Gió lạnh đầu mùa* tưởng đơn giản nhưng đặt ra một vấn đề xã hội rất lớn: lòng nhân ái trong cuộc sống.

+ Nội dung chính: Lần lượt trình bày các nội dung chính đã chuẩn bị trong phần tìm ý.

+ Kết thúc: Khái quát, khẳng định tầm quan trọng của lòng nhân ái trong cuộc sống.

c) Nói và nghe

Hoạt động nói và nghe cần đảm bảo được các yêu cầu sau:

Người nói	Người nghe
– Nội dung trình bày: + Vấn đề trình bày được nêu rõ ràng, cụ thể. + Nội dung phong phú, có trọng tâm, được trình bày lô gích; lí lẽ và bằng chứng làm nổi bật được vấn đề. + Nội dung giải đáp thắc mắc cụ thể, ngắn gọn, thoả đáng. – Hình thức trình bày: + Bài trình bày có bố cục rõ ràng. + Các nội dung minh hoạ có chất lượng. + Sử dụng công cụ, thiết bị hỗ trợ phù hợp. + Có sự sáng tạo, tạo được điểm nhấn cho nội dung trình bày. – Tác phong, thái độ trình bày: + Phong thái tự tin, tôn trọng người nghe, sử dụng ngôn ngữ cơ thể sinh động, phù hợp. + Nói trôi chảy, mạch lạc, không bị ngắt quãng, hoặc không có những từ ngữ chêm xen (*à, ờ, thì, mà, là,...*). + Tốc độ nói vừa phải, có nhấn giọng ở những nội dung quan trọng. + Bảo đảm yêu cầu về thời gian trình bày.	– Lắng nghe, xác định và ghi lại các thông tin chính của bài trình bày; những nội dung cần hỏi lại. – Thể hiện thái độ chú ý lắng nghe; sử dụng các yếu tố cử chỉ, nét mặt, ánh mắt để khích lệ người nói. – Hỏi lại những điểm chưa rõ (nếu cần); có thể trao đổi thêm quan điểm cá nhân về nội dung của bài trình bày.

d) Kiểm tra và chỉnh sửa

Người nói	Người nghe
– Lắng nghe nhận xét của các bạn và thầy, cô về bài trình bày. – Rút kinh nghiệm về việc lựa chọn vấn đề trình bày, quá trình chuẩn bị, nội dung, cách thức và thái độ trình bày,... – Tự đánh giá: + Điều em hài lòng về bài trình bày của mình là gì? + Điều gì em muốn thay đổi trong bài trình bày đó?	– Kiểm tra việc nghe và ghi chép các nội dung thông tin đã chính xác chưa, thu hoạch được những gì,... – Nêu nhận xét về nội dung, hình thức bài trình bày. – Đánh giá: + Em thấy bài trình bày của bạn có thuyết phục không? Vì sao? + Điều em học được từ bài trình bày của bạn là gì?

TỰ ĐÁNH GIÁ

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu bên dưới:

CHUỖI HẠT CƯỜM MÀU XÁM

Mắt nó rõ ràng là màu đen, nhưng tôi lại cứ thích bảo rằng mắt nó màu xám, như đôi mắt của một cô bé tóc nâu trong câu chuyện nào đó.

– Màu đen chứ! – Nó phụng phịu.

– Màu xám! Màu xám mà lị!

– Màu đen!

– Màu xám!

– Màu đen cơ!

Nó khóc thét lên, mặt đỏ phừng phừng. Tôi khoái chí cầm cành sung huơ lên trước mặt nó. Nó hay khóc nhè, hơi một tí là khóc. Một ngày có khi nó khóc mấy lần vì tôi. Vậy mà cứ bám riết lấy, thân như một cái đuôi. Mà tôi thì thế, nhưng không hề ghét nó. Cái Na ấy, bé tí như con chim chích, mặt tròn, có một nốt ruồi dưới mắt trái.

Hai ông cháu cái Na nghèo lắm, có khi nghèo nhất làng. Tôi không biết gì về bố mẹ Na, chỉ thấy có hai ông cháu tối ngày lùa vịt ra đầm rồi lùa về. Mỗi sáng, sương mai vừa tan là nó đội chiếc nón mê lủi thủi ra đầm trông vịt. Con đầm nằm bên kia cánh rừng, rộng mênh mông, đầy lau lách. Tôi đi học buổi sáng, chiều về thả trâu rồi ra đầm chơi với nó, hai đứa rúc vào bụi mua rậm rì hái quả, mồm mép

đen nhẻm như ngậm mực. Na không đi học, tôi biết nó thèm khát lắm khi thấy mỗi sáng chúng tôi í ới gọi nhau đến lớp. Đôi lúc hứng chí tôi mang giấy bút theo, bắt nó bò ra cỏ nhìn quả trứng vịt mà vẽ, bảo đấy là chữ O.

Rằm tháng Bảy là cái tết thứ hai trong năm của chúng tôi. Ngày đó, trẻ con được mặc áo mới, nhà nhà gói bánh rôm rả lắm. Năm nào ông cháu cái Na cũng mang gạo sang góp chung với nhà tôi gói bánh gù, bao giờ nó cũng nhớ gói vài chiếc nhỏ xíu để hai đứa ăn trước. Mẹ tôi rất thương cái Na, phần vì nhà tôi không có con gái, phần vì hoàn cảnh của nó. Mẹ thường chải mái tóc rối bù, khét lẹt của nó, buộc thành hai túm vểnh lên như đuôi ngựa, dạy nó làm đủ thứ bánh,...

– Anh Di ơi!

– Cái gì?

– Hái cho em chùm phong lan kia với.

Tôi nhìn theo tay nó chỉ. Chà! Chùm phong lan đang độ nở đầy, vàng rực sáng cả vòm lá cao chót vót. Tôi giao hẹn: "Được thôi. Nhưng không được mách mẹ là tao bắn què con gà đấy nhé!". Tôi sợ nhất cái Na mách lẻo những tội tày đình của mình với mẹ. Vừa hôm qua thôi, tôi giương súng cao su định bắn con lợn đang dũi đất ngoài vườn rau lại trúng phải con gà mái mẹ, què cẳng nó. Na vừa cười vừa gật lia lịa.

Gì chứ trèo cây là thú vui của tôi, nhất là trên cây có tổ sáo hay khướu thì khỏi nói. Tôi trèo thoăn thoắt, ở dưới cái Na cứ ngửa mặt lên xuýt xoa, luôn miệng nhắc cẩn thận. Lúc thả chùm phong lan xuống cho nó, tôi từ từ tụt xuống rồi giả vờ ngã phịch, nằm thẳng đừ. Cái Na cuống quýt vứt chùm hoa đi mếu máo sờ nắn khắp người tôi. Nào là "anh đừng chết đấy nhá", nào là "đừng có doạ em", nào là "em đã bảo rồi mà không chịu cẩn thận",... Tôi buồn cười quá, không nín được, cười phá lên sằng sặc. Na túm lấy tôi đấm thùm thụp, nước mắt lại chảy ra đầm đìa.

Năm học cuối cấp hai tôi không còn nhiều thời gian chơi với Na nữa. Thi thoảng lại thấy nó rón rén vào cổng rồi rúc vào bếp với mẹ tôi, để yên cho tôi học bài. Một hôm thấy nó thập thò mãi ở cửa, tôi gọi:

– Có gì ăn được hay sao thế?

– Không phải... không ăn được, nhưng... cho anh này. Em hái ở tít Bãi Bằng về đấy!

Nó xoè tay ra. Một chuỗi hạt cườm còn tươi, xâu bằng chỉ đỏ.

– Tao mà lại đi đeo cái thứ dở hơi này à?

– Nó không đẹp à? (Nghe giọng lại rưng rưng rồi).

Tôi trấn an:

– Không phải thế, đẹp chứ. Tao đùa một tí thôi. Xin nhé!

– Anh sắp đi học xa rồi, khi nào anh nhìn thấy nó thì...

– Ừ, tao biết rồi. Mày cũng lắm chuyện ra phết đấy!

Na cười toe toét. Đúng là đồ con gái!

Thi xong tôi quyết định xả hơi vài ngày. Mùa này măng đang mọc, hoẵng về nhiều lắm đây. Tôi định dắt con Vện đi đặt bẫy, chợt nhìn thấy chuỗi hạt cườm trên mặt bàn bèn mang ra đeo vào cổ con chó. Trông cũng hay hay.

Ở làng không có trường cấp ba, tôi được ông bác nhận đón về thị xã học tiếp đúng như dự định. Ngày mai tôi đi thì tối nay cả xóm đến chơi, cái Na cũng đến, lúi húi nhét đủ thứ vào bị cho tôi. Bất chợt con Vện từ đâu về lao hổng hộc vào nhà, chuỗi hạt cườm xâu bằng chỉ đỏ vẫn lằng nhằng trên cổ. Na túm chặt lấy hai tai con Vện, nhìn tôi, nhìn chuỗi hạt, lắp bắp không ra tiếng. Tôi chợt hiểu, rối rít thanh minh:

– Anh xin lỗi. Không phải anh chê nó không đẹp. Không phải anh không thích, mà tại vì... tại vì... con Vện cũng giống anh thôi mà...

Na không nói gì, chạy vụt đi. Thế là thêm một lần nữa tôi lại làm nó khóc rồi.

Tôi luống cuống gỡ chuỗi hạt trên cổ con Vện, gỡ mãi, gỡ mãi, nó đứt ra, rơi vãi tung toé, gom mãi cũng chỉ còn già nửa số hạt.

Rồi tôi đi, đi lâu, hàng chục năm trời. Những lần quay trở về đều không gặp Na, nó tránh mặt tôi. Khi tôi về hẳn thì ông cháu cái Na đã không còn ở đó nữa. Ông mất, được đưa ra rừng. Na theo một người bà con xa đi nơi khác. Những hạt cườm vẫn còn, bóng lên theo thời gian, như đôi mắt của Na nhìn tôi trách móc.

Hằng ngày, tôi lên lớp, cố tìm trong đám trò nhỏ của mình hình bóng Na, nhưng làm gì có gương mặt rám nắng, mái tóc vàng hoe như râu ngô và đôi mắt xám buồn mênh mang. Không biết Na ở nơi nào, Na ơi!

Vị Xuyên – 1994

(ĐỖ BÍCH THUỶ, *Tuyển tập truyện viết về thiếu nhi dân tộc và miền núi*, NXB Giáo dục, 2004)

Chọn phương án trả lời đúng cho mỗi câu hỏi (từ câu 1 đến câu 5):

1. Nội dung chính của truyện *Chuỗi hạt cườm màu xám* là gì?

A. Miêu tả vẻ đẹp của chuỗi hạt cườm màu xám

B. Ca ngợi tài năng của Na, người làm ra chuỗi hạt cườm

C. Kể lại câu chuyện về hai ông cháu nhân vật Na

D. Kể lại câu chuyện về chuỗi hạt cườm màu xám

2. Cốt truyện *Chuỗi hạt cườm màu xám* thuộc dạng nào?

A. Cốt truyện kì lạ, khác thường

B. Cốt truyện giản dị, đời thường

C. Cốt truyện trào phúng, hài hước

D. Cốt truyện giàu tính triết lí

3. Tình huống gay cấn trong truyện *Chuỗi hạt cườm màu xám* là tình huống nào?

A. Cuộc cãi nhau giữa Di và Na về đôi mắt Na màu đen hay màu xám

B. Cảnh Di giả vờ ngã khi trèo lên cây hái hoa phong lan cho Na

C. Na trông thấy chuỗi hạt cườm mình tặng Di trên cổ con Vện

D. Na tặng cho Di một chuỗi hạt cườm xâu bằng chỉ đỏ

4. Vì sao Di lại đeo chuỗi hạt cườm Na tặng lên cổ con Vện?

A. Vì không thích chuỗi hạt cườm Na tặng

B. Vì đeo cho con Vện trông cũng hay hay

C. Vì Di muốn trêu đùa cô bé Na

D. Vì Di nghĩ con Vện cũng như mình

5. Câu văn nào sau đây chứa thán từ?

A. Không phải anh chê nó không đẹp.

B. Không biết Na ở nơi nào, Na ơi!

C. Nó không đẹp à?

D. Không phải thế, đẹp chứ.

6. Theo em, nhân vật Na là người như thế nào?

7. Chi tiết "Na túm chặt lấy hai tai con Vện, nhìn tôi, nhìn chuỗi hạt, lắp bắp không ra tiếng." thể hiện điều gì đang xảy ra trong tâm hồn nhân vật Na?

8. Em suy nghĩ như thế nào về đoạn kết thúc truyện: "Hằng ngày, tôi lên lớp, cố tìm trong đám trò nhỏ của mình hình bóng Na, nhưng làm gì có gương mặt rám nắng, mái tóc vàng hoe như râu ngô và đôi mắt xám buồn mênh mang. Không biết Na ở nơi nào, Na ơi!"?

9. Có người cho rằng: "Câu chuyện như một bài thơ buồn phả vào hồn ta những rung động cao quý, thiêng liêng.". Em nghĩ như thế nào về ý kiến trên?

10. Đã có lần nào do vô tình em làm cho người thân hoặc bạn bè phải buồn phiền chưa? Nhớ lại và nêu ngắn gọn trong khoảng 6 - 8 dòng.

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

1. Tìm đọc thêm các truyện ngắn giàu chất thơ như các văn bản truyện đã học trong Bài 1; ghi lại các câu văn, đoạn văn giàu chất thơ trong khi đọc.

2. Sưu tầm những bài viết kể lại một chuyến đi hoặc một hoạt động xã hội.

Bài 2

THƠ SÁU CHỮ, BẢY CHỮ

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

• Nhận biết và phân tích được một số yếu tố hình thức của thơ sáu chữ, bảy chữ (số chữ ở mỗi dòng; vần, nhịp; từ ngữ, hình ảnh; bố cục, mạch cảm xúc;...) và tình cảm, cảm hứng chủ đạo của người viết thể hiện qua bài thơ.

• Nhận biết sắc thái nghĩa của từ và hiệu quả lựa chọn từ ngữ.

• Bước đầu làm được bài thơ sáu chữ, bảy chữ; viết được đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về một bài thơ sáu chữ, bảy chữ.

• Biết thảo luận ý kiến về một vấn đề trong đời sống phù hợp với lứa tuổi.

• Yêu thương những người thân trong gia đình, yêu quê hương.

KIẾN THỨC NGỮ VĂN

1. Thơ sáu chữ, bảy chữ

– Thơ sáu chữ là thể thơ mỗi dòng có sáu chữ (sáu tiếng). Các dòng thơ trong bài thường ngắt nhịp 2/2/2, 2/4 hoặc 4/2, có khi ngắt nhịp 3/3. Ví dụ:

Nhà mình sát đường / họ đến
Có cho / thì có là bao
Con không bao giờ / được hỏi
Quê hương họ / ở nơi nào

(*Dặn con* – Trần Nhuận Minh)

– Thơ bảy chữ là thể thơ mỗi dòng có bảy chữ. Các dòng trong bài thơ thường ngắt nhịp 4/3. Cách ngắt nhịp còn phụ thuộc vào nghĩa của câu thơ, dòng thơ. Ví dụ:

Tà áo nâu / in giữa cánh đồng
Gió chiều cuốn bụi / bốc sau lưng
Bóng u / hay bóng người thôn nữ
Cúi nón mang đi / cặp má hồng

(*Đường về quê mẹ* – Đoàn Văn Cừ)

– Bài thơ sáu chữ hoặc bảy chữ thường có nhiều vần. Vần thường là vần chân (được gieo ở cuối dòng thơ thứ nhất, thứ hai, thứ tư ở mỗi khổ), có thể gieo vần liền (vần được gieo liên tiếp ở các dòng thơ) hoặc vần cách (vần không được gieo liên tiếp mà thường cách ra một dòng thơ).

2. Bố cục, mạch cảm xúc, cảm hứng chủ đạo trong bài thơ

– Bố cục là sự tổ chức, sắp xếp các dòng thơ, khổ thơ tương ứng với một nội dung nhất định để tạo thành một bài thơ. Ví dụ, bài thơ *Ông đồ* của Vũ Đình Liên được chia làm năm khổ thơ. Hai khổ thơ đầu thể hiện hình ảnh ông đồ thời đắc ý, hai khổ thơ tiếp thể hiện hình ảnh ông đồ thời suy tàn, khổ thơ kết bài thể hiện cảm xúc trước sự vắng bóng của hình ảnh ông đồ trong đời sống.

– Mạch cảm xúc là diễn biến dòng cảm xúc, tâm trạng của tác giả trong bài thơ. Ví dụ, mạch cảm xúc của bài thơ *Ông đồ* được thể hiện như sơ đồ dưới đây:

Khổ 1, 2
Cảm xúc trân trọng, ngưỡng mộ trước hình ảnh ông đồ thời đắc ý.

→

Khổ 3, 4
Lòng thương cảm, xót xa trước hình ảnh ông đồ tủi buồn thời suy tàn.

→

Khổ kết
Niềm thương tiếc, nỗi khắc khoải trước sự vắng bóng hoàn toàn của hình ảnh ông đồ trong đời sống.

Như vậy, bố cục, mạch cảm xúc của bài thơ được thể hiện theo trình tự thời gian, có sự tương phản giữa quá khứ và hiện tại nhằm nhấn mạnh niềm cảm thương, nỗi nhớ tiếc ngậm ngùi của tác giả khi chứng kiến những nét đẹp văn hoá cổ truyền của dân tộc đang bị mai một, mất mát.

– Cảm hứng chủ đạo trong bài thơ là trạng thái cảm xúc, tình cảm mãnh liệt được thể hiện xuyên suốt tác phẩm nhằm thể hiện tư tưởng của tác giả. Ví dụ, cảm hứng chủ đạo trong bài thơ *Nấng mới* (Lưu Trọng Lư) là nỗi nhớ thương sâu sắc của tác giả dành cho người mẹ.

3. Nhan đề của bài thơ

Nhan đề là tên của văn bản, thường do tác giả đặt. Có nhiều cách đặt nhan đề:

– Chọn một chi tiết, hình ảnh, âm thanh, cảm xúc hay sự việc gây ấn tượng, khơi nguồn cảm hứng cho tác giả, ví dụ: *Khi con tu hú* (Tố Hữu), *Tiếng gà trưa* (Xuân Quỳnh), *Nếu mai em về Chiêm Hoá* (Mai Liễu),...

– Dựa vào ý khái quát của toàn bộ nội dung bài thơ, ví dụ: *Ông đồ* (Vũ Đình Liên), *Quê người* (Vũ Quần Phương),...

– Có khi dùng *Không đề*, *Vô đề* hoặc nhan đề bằng chữ số,... để cho người đọc tự suy ngẫm.

4. Sắc thái nghĩa của từ ngữ

Sắc thái nghĩa của từ ngữ là nghĩa bổ sung cho nghĩa cơ bản của từ ngữ. Các sắc thái nghĩa chủ yếu của từ ngữ là:

– Sắc thái miêu tả, ví dụ: các từ ghép như *trắng tinh, trắng xoá* đều chỉ màu trắng nhưng được phân biệt với nhau nhờ các yếu tố phụ (*trắng **tinh***: rất trắng, thuần một màu, gây cảm giác rất sạch; *trắng **xoá***: trắng đều khắp trên một diện rộng).

– Sắc thái biểu cảm, ví dụ: các từ thuần Việt như *cha, mẹ, vợ,...* thường có sắc thái thân mật; còn các từ Hán Việt đồng nghĩa như *thân phụ, thân mẫu, phu nhân,...* thường có sắc thái trang trọng.

Trong nói (viết), cần lựa chọn các từ ngữ có sắc thái nghĩa phù hợp để nâng cao hiệu quả giao tiếp.

ĐỌC HIỂU VĂN BẢN

1

Nắng mới

LƯU TRỌNG LƯ

1 Chuẩn bị

– Xem lại phần *Kiến thức ngữ văn* để vận dụng vào đọc hiểu văn bản này(*).

– Khi đọc bài thơ bảy chữ (hoặc sáu chữ), các em cần chú ý:(**)

+ Bài thơ có được chia khổ hay không? Vần trong bài thơ được gieo như thế nào? Các dòng thơ được ngắt nhịp ra sao?

+ Bài thơ viết về ai, về điều gì? Người đang bày tỏ cảm xúc, suy nghĩ trong bài thơ là ai? Mạch cảm xúc của tác giả thể hiện qua các phần của bài thơ như thế nào?

+ Bài thơ có những từ ngữ, hình ảnh, biện pháp nghệ thuật đặc sắc nào và tác dụng của chúng là gì?

Lưu Trọng Lư (1911 - 1991), quê ở Quảng Bình

– Đọc trước bài thơ *Nắng mới*; tìm hiểu thêm thông tin về tác giả Lưu Trọng Lư.

– Hãy tưởng tượng và chia sẻ cảm xúc, tâm trạng,... của em khi đón nhận ánh nắng mới bừng lên vào cuối mùa xuân, đầu mùa hạ.

(*), (**) Khi đọc hiểu các văn bản khác trong Bài 2, học sinh cần vận dụng các gợi ý ở đây.

2 Đọc hiểu

Tặng hương hồn thầy me[1]

1. Mỗi lần nắng mới[2] hắt bên song,
Xao xác, gà trưa gáy não nùng,
Lòng rượi buồn theo thời dĩ vãng,
Chập chờn sống lại những ngày không[3].

Chú ý các từ ngữ chỉ thời điểm, hình ảnh, âm thanh, tâm trạng.

5. Tôi nhớ me tôi, thuở thiếu thời[4]
Lúc người còn sống, tôi lên mười;
Mỗi lần nắng mới reo ngoài nội[5],
Áo đỏ người đưa trước giậu[6] phơi.

Ở các khổ 2, 3: "Tôi" nhớ về ai? Chú ý các từ ngữ, hình ảnh thể hiện màu sắc, hành động trong các khổ thơ.

9. Hình dáng me tôi chửa[7] xoá mờ
Vẫn còn mường tượng[8] lúc vào ra:
Nét cười đen nhánh sau tay áo
Trong ánh trưa hè trước giậu thưa.

Bài thơ được viết theo thể nào? Chỉ ra vần, nhịp của bài thơ.

(*Tiếng thu*, NXB Hội Nhà văn, Hà Nội, 2014)

(1) *Thầy me* (từ cũ): bố mẹ (dùng để xưng gọi trong một số gia đình, thường là ở thành phố).
(2) *Nắng mới*: ánh nắng cuối mùa xuân, đầu mùa hạ.
(3) *Những ngày không*: những ngày nhân vật "tôi" trong bài thơ còn nhỏ, có mẹ, còn vô tư, chưa phải vướng bận suy nghĩ gì.
(4) *Thiếu thời*: thuở nhỏ, ở tuổi thiếu niên.
(5) *Nội*: cánh đồng.
(6) *Giậu*: hàng cây nhỏ và rậm để ngăn sân, vườn.
(7) *Chửa*: chưa.
(8) *Mường tượng*: nhớ lại hoặc tưởng tượng ra trong tâm trí hình ảnh gì đó không rõ ràng.

1. Bài thơ *Nắng mới* là lời của ai, bộc lộ cảm xúc về ai?

2. Nhan đề của bài thơ được đặt theo cách nào?

A. Một hình ảnh gây ấn tượng, khơi nguồn cho cảm xúc của tác giả

B. Một sự việc gây ấn tượng sâu sắc cho tác giả

C. Một đề tài khái quát nội dung của cả bài thơ

D. Một âm thanh đặc biệt trong cảm nhận của tác giả

3. Hãy nêu bố cục, mạch cảm xúc của bài thơ *Nắng mới* và cảm nhận chung của em khi đọc văn bản.

4. Bài thơ thể hiện tâm trạng gì của tác giả? Chỉ ra các từ láy và tác dụng của chúng trong việc thể hiện tâm trạng ấy.

5. Hãy tìm ba hình ảnh trong bài thơ có mối liên hệ chặt chẽ với nhau được tác giả sử dụng để khắc hoạ về người mẹ. Qua những hình ảnh ấy, người mẹ hiện lên như thế nào trong nỗi nhớ của tác giả?

6. Có thể hoán đổi vị trí của hai động từ (*hắt, reo*) miêu tả hình ảnh "nắng mới" trong khổ thơ thứ nhất (*Mỗi lần nắng mới hắt bên song*) và thứ hai (*Mỗi lần nắng mới reo ngoài nội*) được không? Vì sao?

7. Trong kí ức tuổi thơ của nhân vật "tôi" ở bài *Nắng mới*, người mẹ hiện lên qua những hình ảnh được lựa chọn, để lại ấn tượng sâu đậm cho tác giả.

Với em, hình ảnh, chi tiết nào về người mẹ của mình khiến em thấy yêu thương nhất? Hãy chia sẻ bằng một đoạn văn (khoảng 8 - 10 dòng).

2 Nếu mai em về Chiêm Hoá(1)

MAI LIỄU(*)

1 Chuẩn bị

– Đọc trước bài thơ *Nếu mai em về Chiêm Hoá*, tìm hiểu thêm thông tin về tác giả Mai Liễu.

– Hãy tìm hiểu và chia sẻ ấn tượng của em về cảnh sắc thiên nhiên và con người ở vùng núi phía bắc nước ta vào mùa xuân.

(*) Nhà thơ Mai Liễu (1949 - 2020), người dân tộc Tày, quê ở Tuyên Quang.

(1) *Chiêm Hoá*: tên một huyện nằm ở phía bắc của tỉnh Tuyên Quang.

2 Đọc hiểu

1. Nếu mai em về Chiêm Hoá
Cho ta gửi nỗi nhớ cùng
Tháng Giêng mưa tơ rét lộc(1)
Em về vừa kịp mùa măng.

Chú ý các hình ảnh thể hiện vẻ đẹp của thiên nhiên.

5. Sông Gâm đôi bờ trắng cát
Đá ngồi dưới bến trông nhau
Non Thần(2) hình như trẻ lại
Xanh lên ngút ngát một màu.

Chỉ ra biện pháp tu từ nhân hoá trong khổ thơ.

9. Phố đông cứ mải tìm nhau
Cô gái Dao nào cũng đẹp
Vòng bạc rung rinh cổ tay
Ngù hoa(3) mơn mởn ngực đầy.

Chú ý các hình ảnh thể hiện vẻ đẹp của con người.

13. Con gái bản Tày duyên quá
Sắc chàm như cũng pha hương
Chỉ riêng nụ cười môi mọng
Mùa xuân e cũng lạc đường.

---

(1) *Mưa tơ rét lộc*: mưa xuân giăng nhẹ (như tơ), rét vào đầu mùa xuân ở miền Bắc, không quá lạnh, là dịp cây cối đâm chồi nảy lộc.
(2) *Non Thần*: núi Bách Thần thuộc thị trấn Vĩnh Lộc của huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang.
(3) *Ngù hoa*: dây kết bằng len đỏ, đính ở hai bên ngực áo của người phụ nữ Dao đỏ.

17. Nếu mai em về Chiêm Hoá
Đầu xuân đi hội "lùng tùng"(1)
Quả còn(2) chạm vai thì nhặt
Ngày lành duyên tốt mừng nhau.

Tháng Giêng, Ất Hợi

(*Thơ Mai Liễu*, NXB Hội Nhà văn, Hà Nội, 2015)

Dòng thơ nào được điệp lại trong khổ cuối?

1. Hãy xác định bố cục và mạch cảm xúc của bài thơ *Nếu mai em về Chiêm Hoá*.

2. Tác giả sử dụng những hình ảnh, chi tiết nào để thể hiện bức tranh thiên nhiên và con người trong mùa xuân? Hãy chia sẻ ấn tượng, nhận xét của em về bức tranh đó (Gợi ý: về màu sắc, sức sống, về những nét riêng của mùa xuân ở vùng núi phía bắc,...).

3. Chỉ ra và phân tích tác dụng của biện pháp tu từ nhân hoá được sử dụng trong các khổ thơ 2, 4 của văn bản.

4. Tìm các từ đồng nghĩa với từ "về" trong dòng thơ "Nếu mai em về Chiêm Hoá". Theo em, vì sao nên chọn từ "về"?

5. Bài thơ thể hiện tình cảm, cảm xúc gì của tác giả với quê hương?

6. Giả sử sau dấu ba chấm *Nếu mai em về...* là tên vùng đất quê hương em, thì em sẽ chia sẻ những hình ảnh, chi tiết nào của quê hương mình? Vì sao em lại chọn các chi tiết, hình ảnh ấy?

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Tìm một từ đồng nghĩa với *ngút ngát* trong khổ thơ dưới đây và cho biết vì sao từ *ngút ngát* phù hợp hơn trong văn cảnh này.

Sông Gâm đôi bờ trắng cát
Đá ngồi dưới bến trông nhau
Non Thần hình như trẻ lại
Xanh lên ngút ngát một màu.

(Mai Liễu)

(1) *Lùng tùng* (còn gọi là *lồng tồng, lồng tông*): lễ hội xuống đồng được tổ chức vào dịp đầu xuân của đồng bào các dân tộc Thái, Tày,…
(2) *Còn*: quả cầu bằng vải có nhiều dải màu, dùng để tung, ném làm trò chơi trong ngày hội của một số dân tộc miền núi phía bắc.

2. Tìm các từ trong khổ thơ dưới đây đồng nghĩa với từ *đỏ*. Sắc thái nghĩa của các từ ấy khác nhau thế nào? Vì sao đó là những từ phù hợp nhất để miêu tả sự vật?

Thúng cắp bên hông, nón đội đầu,
Khuyên vàng, yếm thắm, áo the nâu,
Trông u chẳng khác thời con gái
Mắt sáng, môi hồng, má đỏ au.

(Đoàn Văn Cừ)

3. Tìm các từ láy trong khổ thơ dưới đây. Chỉ ra nghĩa của mỗi từ láy tìm được. Nêu tác dụng của việc sử dụng các từ láy đó đối với sự thể hiện tâm trạng của tác giả.

Mỗi lần nắng mới hắt bên song,
Xao xác, gà trưa gáy não nùng,
Lòng rượi buồn theo thời đĩ vãng,
Chập chờn sống lại những ngày không.

(Lưu Trọng Lư)

4. Viết một đoạn văn (khoảng 5 - 7 dòng) về sắc thái nghĩa của từ *rượi buồn* (*buồn rượi*) trong bài thơ *Nắng mới* của Lưu Trọng Lư và sự phù hợp của từ đó đối với yêu cầu diễn tả tâm trạng của tác giả so với một số từ đồng nghĩa.

THỰC HÀNH ĐỌC HIỂU

Đường về quê mẹ

ĐOÀN VĂN CỪ

1 Chuẩn bị

– Đọc trước bài thơ *Đường về quê mẹ* và tìm hiểu thêm thông tin về nhà thơ Đoàn Văn Cừ.

– Đọc những cảm nhận của nhà phê bình Hoài Thanh dưới đây để hiểu thêm về thơ của tác giả Đoàn Văn Cừ:

"Những bức tranh trong thơ Đoàn Văn Cừ không phải chỉ đơn sơ vài nét như các bức tranh xưa của Á Đông. Bức tranh nào cũng đầy rẫy sự sống và rộn rịp những hình sắc tươi vui. Mỗi bức tranh là một thế giới linh hoạt. Người xem tranh hoa mắt vì những nét, những màu hình như rối rít cả lại; nhưng nhìn kĩ thì màu nào nét nào cũng ngộ nghĩnh vui vui." (*Thi nhân Việt Nam*, Hoài Thanh – Hoài Chân).

Đoàn Văn Cừ (1913 - 2004), quê ở Nam Định

2 Đọc hiểu

1. U[1] tôi ngày ấy mỗi mùa xuân,
Dặm liễu[2] mây bay sắc trắng ngần,
Lại dẫn chúng tôi về nhận họ,
Bên miền quê ngoại của hai thân[3].

Mẹ đưa "tôi" về quê ngoại vào thời gian nào và để làm gì?

5. Tôi nhớ đi qua những rặng đề[4],
Những dòng sông trắng lượn ven đê,
Cồn xanh, bãi tía kề liên tiếp,
Người xới cà, ngô rộn bốn bề.

Ở các khổ 2, 4: Thiên nhiên và con người hiện lên như thế nào?

9. Thúng cắp bên hông, nón đội đầu,
Khuyên vàng, yếm thắm, áo the[5] nâu,
Trông u chẳng khác thời con gái
Mắt sáng, môi hồng, má đỏ au.

Ở các khổ 3, 5: Chú ý các hình ảnh tác giả khắc hoạ về người mẹ trên con đường về quê.

13. Chiều mát, đường xa nắng nhạt vàng,
Đoàn người về ấp gánh khoai lang,
Trời xanh cò trắng bay từng lớp,
Xóm chợ lều phơi xác lá bàng.

---

(1) *U* (phương ngữ): mẹ.
(2) *Dặm liễu*: chỉ đường xa.
(3) *Hai thân*: cha mẹ.
(4) *Đề*: cây to, thuộc loại đa, lá có mũi nhọn dài.
(5) *The*: hàng dệt bằng tơ nhỏ sợi, mặt thưa, mỏng, không bóng, thời trước dùng để may áo dài.

17. Tà áo nâu in giữa cánh đồng,
Gió chiều cuốn bụi bốc sau lưng,
Bóng u hay bóng người thôn nữ
Cúi nón mang đi cặp má hồng.

21. Tới đường làng gặp những người quen.
Ai cũng khen u nết thảo hiền,
Dẫu phải theo chồng thân phận gái
Đường về quê mẹ vẫn không quên.

Xác định thể thơ, vần và nhịp của bài thơ.

(*Thơ Mới 1932 - 1945: Tác giả và tác phẩm*,
NXB Hội Nhà văn, Hà Nội, 2001)

1. Bài thơ là lời của ai? Nhan đề bài thơ được tác giả đặt theo cách nào?

2. Hãy chỉ ra bố cục của bài thơ và đặt tên cho từng phần.

3. Liệt kê các hình ảnh, chi tiết về thiên nhiên và con người trong bài thơ. Qua đó, hãy nêu nhận xét của em về màu sắc, đường nét của bức tranh thiên nhiên và vẻ đẹp tâm hồn của con người được thể hiện trong tác phẩm.

4. Bài thơ đã diễn tả được tâm trạng và tình cảm gì của nhà thơ?

5. Em thích nhất hình ảnh, chi tiết nào trong bài thơ? Hãy tưởng tượng và miêu tả bằng lời hoặc vẽ lại bức tranh thể hiện chi tiết, hình ảnh đó.

VIẾT

Viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ sau khi đọc một bài thơ sáu chữ, bảy chữ

1 Định hướng

1.1. Cách viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ sau khi đọc một bài thơ, các em đã được rèn luyện từ lớp 6. Sách *Ngữ văn 8* tiếp tục giúp các em rèn luyện kĩ năng này để ghi lại cảm nghĩ về bài thơ sáu chữ hoặc bảy chữ mà em yêu thích.

Đọc đoạn văn sau đây để nhận biết các yếu tố nội dung và hình thức được người viết quan tâm khi phát biểu cảm nghĩ về một bài thơ:

"Khi cha tôi còn sống, không biết cha tôi đã dạy truyền miệng cho tôi lúc nào mà tôi thuộc lòng, xúc động và nhớ mãi những câu thơ sau đây trong bài *Qua Đèo Ngang* của Bà Huyện Thanh Quan:

Bước tới Đèo Ngang, bóng xế tà,
Cỏ cây chen đá, lá chen hoa.
Lom khom dưới núi, tiều vài chú,
Lác đác bên sông, chợ mấy nhà...

Trong trí tưởng tượng, Bà Huyện Thanh Quan đã đưa tôi đến Đèo Ngang đúng vào buổi chiều tà. Chỉ có hai người trên đỉnh đèo mà ngắm cảnh "Cỏ cây chen đá, lá chen hoa". Ngoài sân gác thượng, trước chỗ cha tôi nằm, có mấy cây si, đinh lăng trồng trong chậu và ít được tưới tắm nên càng khẳng khiu, một núi non bộ cũng vì cảnh làm ăn của nhà tôi sa sút nên mốc rêu và nhiều khi tưởng chết khô hết cả mấy búi cỏ cây ghép đá. Nhưng với cảnh cây cỏ và núi non này, tôi đã tưởng tượng thêm ra sự heo hút của những câu thơ trên kia. Tuổi lên bảy, lên tám của tôi khi ấy lại còn được những rung động này nữa:

Nhớ nước đau lòng con cuốc cuốc,
Thương nhà mỏi miệng cái gia gia.
Dừng chân đứng lại, trời, non, nước,
Một mảnh tình riêng, ta với ta.

Không ai bày cách cho tôi cảm xúc, nhưng tôi cứ nghe thấy những tiếng đanh đanh khắc khoải "cuốc cuốc"(1) vang lên. Và hai tiếng non nước dào dạt như có sóng. Sau đó, cả cảnh vật đều lặng đi để dâng lên một cái gì bàng bạc và trong trắng như sương tuyết.".

(Theo Nguyên Hồng, *Một tuổi thơ văn*,
NXB Kim Đồng, Hà Nội, 2006)

– Nhà văn Nguyên Hồng ấn tượng với những hình ảnh, chi tiết nào trong bài thơ *Qua Đèo Ngang* của Bà Huyện Thanh Quan?

– Hãy chỉ ra các từ ngữ, câu văn thể hiện cảm xúc, sự liên tưởng và tưởng tượng mà bài thơ gợi ra cho người viết.

1.2. Để viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ sau khi đọc một bài thơ sáu chữ, bảy chữ, các em cần chú ý:

– Đọc kĩ để hiểu nội dung và nghệ thuật của bài thơ. Xác định được các yếu tố nội dung hay nghệ thuật đặc sắc trong bài thơ gây ấn tượng và gợi cảm xúc, suy nghĩ cho em.

– Viết đoạn văn, trong đó nêu rõ: Em có cảm xúc, suy nghĩ về điều gì trong bài thơ (nội dung hay nghệ thuật; một dòng, khổ, đoạn hay cả bài thơ)? Đó là cảm xúc,

(1) Hai tiếng "cuốc cuốc" trong bài thơ đồng âm với tiếng "quốc" (từ Hán Việt) có nghĩa là "nước".

suy nghĩ gì (xúc động, vui, thích, buồn, nhớ, đồng cảm, băn khoăn,...)? Vì sao em lại có cảm xúc, suy nghĩ đó? Lựa chọn đưa vào đoạn văn một số dòng thơ mà em ấn tượng để làm rõ cảm nghĩ của bản thân.

2 Thực hành

2.1. Thực hành viết theo các bước

Bài tập: *Hãy viết đoạn văn bộc lộ cảm nghĩ của em sau khi đọc bài thơ "Nắng mới" của Lưu Trọng Lư.*

a) Chuẩn bị

– Xem lại nội dung đọc hiểu bài thơ *Nắng mới*.

– Xác định những nét đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của bài thơ.

b) Tìm ý và lập dàn ý

– Tìm ý cho đoạn văn bằng cách đặt và trả lời các câu hỏi sau:

+ Em thích nhất dòng, khổ, đoạn thơ nào hay cả bài thơ?

+ Dòng, khổ, đoạn thơ hay bài thơ đó có gì đặc sắc về nội dung hoặc nghệ thuật?

+ Yếu tố nội dung hoặc nghệ thuật ấy gợi cho em những cảm xúc, suy nghĩ, liên tưởng, tưởng tượng gì?

– Lập dàn ý cho đoạn văn bằng cách lựa chọn, sắp xếp các ý theo bố cục ba phần. Dựa vào các gợi ý, hãy hoàn thành dàn ý sau:

Mở đoạn	Nêu cảm nghĩ chung về yếu tố nội dung hay nghệ thuật đặc sắc ở dòng, khổ, đoạn thơ hoặc bài thơ.
Thân đoạn	Nêu cụ thể cảm nhận, suy nghĩ của em về yếu tố nội dung hay nghệ thuật đặc sắc đã xác định ở mở đoạn.
Kết đoạn	Khái quát lại cảm xúc, suy nghĩ của bản thân về yếu tố nội dung hoặc nghệ thuật đặc sắc đã trình bày.

c) Viết

– Viết đoạn văn theo dàn ý đã lập. Khi viết, cần sử dụng các từ ngữ, câu văn biểu cảm thể hiện được chính xác, sinh động cảm xúc, suy nghĩ của em.

– Đảm bảo yếu tố về hình thức của một đoạn văn.

d) Kiểm tra và chỉnh sửa

Tham khảo các yêu cầu đã nêu ở Bài 1, phần *Viết*, mục d (trang 32); nội dung kiểm tra đối chiếu với dàn ý đề văn đã làm ở bài này.

2.2. Rèn luyện kĩ năng viết đoạn văn biểu cảm

a) Cách thức

Để viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ sau khi đọc một bài thơ, người viết có thể kết hợp:

– Bộc lộ trực tiếp cảm nghĩ về bài thơ qua việc lựa chọn sử dụng các từ ngữ biểu cảm, câu văn cảm thán, câu hỏi tu từ,...

– Bộc lộ gián tiếp cảm nghĩ về bài thơ bằng cách tưởng tượng, hình dung ra bức tranh thiên nhiên, con người trong tác phẩm; liên tưởng các chi tiết, hình ảnh,... trong bài thơ với những tác phẩm văn học khác hoặc với cuộc sống, kỉ niệm của bản thân.

Dù bộc lộ theo cách nào thì cũng cần dựa vào bài thơ và cảm nhận của bản thân.

Sơ đồ dưới đây là một gợi ý giúp các em thực hiện hoạt động này.

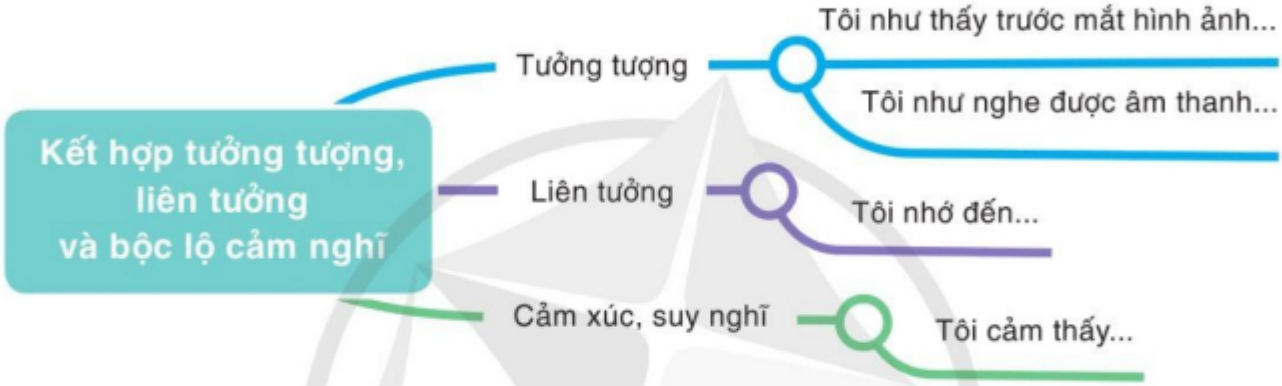

b) Bài tập

Đoạn văn nào bộc lộ trực tiếp, đoạn văn nào bộc lộ gián tiếp cảm nghĩ về bài thơ *Nắng mới* của Lưu Trọng Lư?

Năm nào, cuối xuân, đầu hạ, nắng mới cũng trở về. Nhưng với tác giả, ánh "nắng mới" khi có mẹ, còn mẹ mới tươi tắn, náo nức, sướng vui làm sao! Động từ "reo" đã nhân hoá ánh nắng mới, khiến nó mang tâm hồn trẻ thơ reo vui, ca hát, nhảy múa ngoài đồng nội.

Trong cuốn phim quay chậm của kí ức tác giả, hình ảnh người mẹ hiện lên cùng với ánh nắng mới. Tay mẹ đưa tấm áo đỏ lên trước giậu phơi để đón nắng mới thơm tho. Nét cười đen nhánh thấp thoáng sau tà áo. Nụ cười của mẹ như cũng đang toả nắng vào không gian... Kí ức nắng mới chan chứa yêu thương sâu đậm về mẹ của Lưu Trọng Lư dường như cũng đánh thức mỗi kỉ niệm thân thương của chúng ta về người mẹ của mình...

Tập làm thơ sáu chữ, bảy chữ

1 Định hướng

– Đọc lại các văn bản thơ sáu chữ, bảy chữ đã học trong Bài 2.

– Khi tập làm thơ, cần chú ý xác định rõ đề tài (viết về ai, về điều gì) và cảm xúc, suy nghĩ,... của bản thân về điều mình định viết; chú ý đảm bảo số chữ trong mỗi dòng thơ và cách gieo vần của bài thơ đã nêu trong phần *Kiến thức ngữ văn*.

2 Thực hành

a) Chọn những tiếng trong ngoặc đơn phù hợp với chỗ trống (...). Từ đó, xác định cách gieo vần ở mỗi khổ thơ.

(gạch, ngõ, giếng)

Mặt Trời lặn xuống bờ ao
Ngọn khói xanh lên lúng liếng
Vườn sau gió chẳng đuổi nhau
Lá vẫn bay vàng sân (...)

(Trần Đăng Khoa)

(làng, về, người)

(gió, cũ, trắng)

Khách xa gặp lúc mùa xuân chín,
Lòng trí bâng khuâng sực nhớ (...)
– Chị ấy năm nay còn gánh thóc
Dọc bờ sông (...) *nắng chang chang?*

(Hàn Mặc Tử)

b) Viết bài thơ sáu chữ hoặc bảy chữ theo đề tài tự chọn (về gia đình, người thân, bạn bè, trường lớp, quê hương,...).

Chuẩn bị

+ Em muốn viết về ai, về điều gì?
+ Em sử dụng thể thơ sáu chữ hay bảy chữ?
+ Tình cảm, cảm xúc của em với đối tượng đó như thế nào?
+ Những hình ảnh, chi tiết,... nào của người hoặc sự vật, sự việc em định viết để lại ấn tượng sâu sắc trong em?
+ Em định đặt nhan đề cho bài thơ như thế nào?

Viết bài thơ

+ Kể hoặc miêu tả hình ảnh của đối tượng trong cảm nhận của em; qua đó, thể hiện tình cảm, cảm xúc của em dành cho đối tượng.
+ Lựa chọn từ ngữ thích hợp để thể hiện các đặc điểm của đối tượng. Vận dụng các biện pháp tu từ như: so sánh, nhân hoá, ẩn dụ, điệp cấu trúc,... phù hợp.
+ Sắp xếp các từ ngữ trong dòng và trong khổ thơ theo quy định về số tiếng, vần, nhịp của thơ sáu chữ hoặc bảy chữ.

Kiểm tra và chỉnh sửa

+ Đọc lại bài thơ đã viết.
+ Bài thơ đã đảm bảo số tiếng, vần, nhịp của thơ sáu chữ hoặc bảy chữ chưa?
+ Bài thơ có tập trung thể hiện về đối tượng em chọn viết và tình cảm của em dành cho đối tượng đó không?
+ Có nên thay thế từ ngữ nào để bài thơ diễn tả chính xác hoặc hay hơn không?

NÓI VÀ NGHE

Thảo luận ý kiến về một vấn đề trong đời sống

1 Định hướng

1.1. Thảo luận về một vấn đề trong đời sống là đưa ra ý kiến của cá nhân về vấn đề đó và trao đổi, bàn bạc, lắng nghe ý kiến của mọi người cùng tham gia để có hiểu biết đầy đủ, toàn diện hơn và lựa chọn được cách thức giải quyết vấn đề phù hợp.

Vấn đề trong đời sống có thể nêu lên từ thực tế cuộc sống nhưng cũng có thể rút ra từ các tác phẩm văn học.

1.2. Để thảo luận, trao đổi về một vấn đề trong đời sống, các em cần chú ý:

– Quan tâm, theo dõi các sự kiện, hiện tượng,... trong cuộc sống xung quanh hoặc suy nghĩ từ các văn bản đọc hiểu để phát hiện vấn đề có ý nghĩa.

– Lựa chọn một vấn đề cần trao đổi. Tìm hiểu các thông tin về vấn đề và suy nghĩ, xác định ý kiến của em về vấn đề đó.

– Trao đổi, thảo luận trong nhóm về vấn đề đã lựa chọn.

– Khi trao đổi, cần nêu rõ cách hiểu hoặc quan điểm của bản thân về vấn đề; đồng thời, tôn trọng các ý kiến khác.

2 Thực hành

Bài tập: *Chọn một trong các vấn đề sau đây (hoặc tự nêu vấn đề) để thảo luận trong nhóm, lớp. Khi chọn, cần suy nghĩ về mối liên hệ giữa vấn đề ấy với các văn bản ở phần đọc hiểu.*

(1) *Gia đình có vai trò như thế nào trong cuộc sống của mỗi chúng ta?*

(2) *Tình cảm quê hương quan trọng với mỗi người như thế nào?*

(3) *Trình bày suy nghĩ của em về cách ứng xử với những số phận thiếu may mắn trong cuộc sống.*

a) Chuẩn bị (ví dụ với vấn đề 2)

– Xác định vấn đề thảo luận: Vai trò của tình cảm quê hương đối với mỗi người; đối tượng tham gia thảo luận: các bạn trong nhóm/ lớp.

– Chuẩn bị các phương tiện như tranh, ảnh, video,... và máy chiếu, màn hình (nếu có).

b) Tìm ý và lập dàn ý

– Tìm ý cho bài nói bằng cách đặt và trả lời các câu hỏi sau:

+ Em hiểu thế nào là quê hương?

+ Tình cảm với quê hương mang lại cho mỗi người những điều gì?

+ Chúng ta nên bày tỏ, thể hiện tình cảm với quê hương như thế nào?

– Lập dàn ý cho bài nói bằng cách lựa chọn, sắp xếp các ý theo bố cục ba phần:

Mở đầu	Nêu vấn đề và ý kiến chung của em về vấn đề thảo luận: Vai trò của tình cảm quê hương đối với mỗi người.
Nội dung chính	Nêu và làm rõ ý kiến của em về vấn đề. Ví dụ: – Quê hương là nơi gia đình, dòng họ của mỗi người đã trải qua nhiều đời làm ăn, sinh sống,... Tình yêu quê hương là một nguồn tình cảm tự nhiên đối với mỗi chúng ta. – Tình cảm với quê hương đem đến cho con người nhiều điều. – Chúng ta cần thể hiện tình cảm, trách nhiệm với quê hương bằng những suy nghĩ, việc làm phù hợp, ý nghĩa.
Kết thúc	Khẳng định lại ý kiến và thông điệp chung.

c) Nói và nghe

Tham khảo các yêu cầu đã nêu ở Bài 1, phần *Nói và nghe*, mục c (trang 35); nội dung nói và nghe đối chiếu với dàn ý đề văn đã làm ở bài này.

d) Kiểm tra và chỉnh sửa

Tham khảo các yêu cầu đã nêu ở Bài 1, phần *Nói và nghe*, mục d (trang 36); nội dung kiểm tra đối chiếu với dàn ý đề văn đã làm ở bài này.

TỰ ĐÁNH GIÁ

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu bên dưới:

QUÊ NGƯỜI

Trên cao thì nắng cũng quê ta
Cũng trắng màu mây bay phía xa
Đồi cũng nhuộm vàng trên đỉnh ngọn
Tôi ngỡ là tôi lúc ở nhà.

Nắng xuống vào cây, soi tận lá
Cây lá không là cây lá quen
Những dáng phố phường xa lạ kiểu
Những nếp nhà dân khác lạ thềm.

Nhớ quê, đành vậy, nhìn mây trắng
Nhìn nắng hanh vàng trên núi xa.
Ngó xuống mũi giày thì lữ thứ(1)
Bụi đường cũng bụi của người ta.

Xan Đi-ê-gô(2) 4-1-2005

(VŨ QUẦN PHƯƠNG, *Tuyển tập*,
NXB Hội Nhà văn, Hà Nội, 2012)

Chọn phương án trả lời đúng cho mỗi câu hỏi (từ câu 1 đến câu 5):

1. Biện pháp tu từ nào được sử dụng trong dòng thơ "Trên cao thì nắng cũng quê ta"?

A. Ẩn dụ
B. Hoán dụ
C. So sánh
D. Nhân hoá

2. Phương án nào nêu đúng các hình ảnh của quê người khiến tác giả ngỡ như "quê ta"?

A. Nắng, màu mây trắng, đồi nhuộm vàng trên đỉnh ngọn
B. Cây lá, dáng phố phường, màu mây trắng
C. Nếp nhà dân, bụi đường, nắng
D. Cây lá, nếp nhà dân, đồi nhuộm vàng trên đỉnh ngọn

---

(1) *Lữ thứ*: chỗ tạm nghỉ lại của người đi đường xa, thường dùng để chỉ nơi đất khách, quê người.
(2) *Xan Đi-ê-gô* (San Diego): tên thành phố duyên hải miền Nam bang Ca-li-phoóc-ni-a (California) của Mỹ.

3. Các hình ảnh trong khổ thơ thứ hai gợi lên cảm nhận như thế nào cho tác giả?

A. Xa lạ B. Gần gũi

C. Thú vị D. Băn khoăn

4. Từ "lữ thứ" trong dòng thơ "Ngó xuống mũi giày thì lữ thứ" thể hiện sắc thái biểu cảm như thế nào?

A. Cổ kính, trang trọng B. Thân mật, suồng sã

C. Bông đùa, hóm hỉnh D. Day dứt, trăn trở

5. Tâm trạng của nhân vật "tôi" khi cảm nhận các hình ảnh nắng vàng, mây trắng trong khổ thơ thứ nhất và khổ thơ kết có gì khác nhau?

A. Ngỡ như mình đang ở quê nhà (khổ thơ 1) và ý thức rõ mình đang ở quê người, ngắm cảnh cho khuây nỗi nhớ quê hương (khổ thơ 3)

B. Biết rõ mình đang ở quê người, ngắm cảnh cho khuây nỗi nhớ quê hương (khổ thơ 1) và ngỡ như mình đang ở quê nhà (khổ thơ 3)

C. Tự nhủ mình đang ở quê nhà (khổ thơ 1) và say sưa khám phá cảnh đẹp của quê người (khổ thơ 3)

D. Hứng thú trước vẻ đẹp khác lạ của quê người (khổ thơ 1) và phát hiện ra cảnh quê người và quê nhà giống nhau kì lạ (khổ thơ 3)

6. Bài thơ thể hiện tâm trạng, cảm xúc của tác giả trong hoàn cảnh nào?

7. Hãy tưởng tượng và miêu tả hành động, ánh mắt, tâm trạng của nhà thơ được thể hiện qua các hình ảnh, từ ngữ trong khổ thơ kết.

8. Sự đối lập trong hai khổ thơ đầu đã được phát triển như thế nào trong khổ kết của bài thơ? Điều đó đem lại cảm nhận gì cho người đọc về tâm trạng của tác giả khi ở chốn "quê người"?

9. Em thích nhất hình ảnh nào trong bài thơ? Vì sao?

10. Hãy viết đoạn văn (khoảng 8 - 10 dòng) để trình bày cảm nhận của em về tình cảm, tâm sự của nhà thơ được thể hiện trong tác phẩm.

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

1. Tìm đọc thêm các bài thơ sáu chữ, bảy chữ. Ghi lại các câu thơ hay.

2. Tìm đọc các bài phát biểu cảm nghĩ về tác phẩm thơ sáu chữ, bảy chữ viết về gia đình, quê hương,...

3. Quan sát, phát hiện một số vấn đề trong đời sống, trao đổi, thảo luận với bạn bè và người thân về các vấn đề đó.

Bài 3 VĂN BẢN THÔNG TIN

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

• Nhận biết được đặc điểm của văn bản thông tin giải thích một hiện tượng tự nhiên, cách triển khai ý tưởng và thông tin trong văn bản; liên hệ được thông tin trong văn bản với những vấn đề của xã hội đương đại.

• Nhận biết và giải thích được đặc điểm, chức năng của các đoạn văn diễn dịch, quy nạp, song song, phối hợp; tác dụng của phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ.

• Viết được văn bản thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên và văn bản kiến nghị về một vấn đề đời sống.

• Tóm tắt được nội dung bài thuyết trình về một hiện tượng tự nhiên theo yêu cầu.

• Thích tìm hiểu, giải thích các hiện tượng tự nhiên và có ý thức vận dụng các hiểu biết về hiện tượng tự nhiên vào cuộc sống.

KIẾN THỨC NGỮ VĂN

1. Văn bản giải thích một hiện tượng tự nhiên

Trong thế giới tự nhiên quanh ta có rất nhiều hiện tượng tác động hoặc có thể tác động đến nhận thức và đời sống con người như lũ lụt, băng tuyết, nước biển dâng, cháy rừng, sương mù, bão gió, nhật thực, sao băng,... Trước các hiện tượng ấy, người ta thường có nhu cầu tìm hiểu: Hiện tượng đó là gì? Tại sao có hiện tượng đó? Chúng có lợi hay có hại như thế nào? Cần làm gì để tận dụng lợi ích và khắc phục ảnh hưởng xấu của chúng?... Văn bản tập trung nêu lên và trả lời các câu hỏi ấy bằng những kiến thức có cơ sở khoa học là văn bản giải thích một hiện tượng tự nhiên.

2. Cách trình bày thông tin trong văn bản

Trong văn bản thông tin, nội dung ý tưởng và thông tin có thể được triển khai theo một cách hoặc kết hợp những cách khác nhau như: trình bày theo trật tự thời gian, quan hệ nhân quả, mức độ quan trọng hay phân loại đối tượng; trình bày hoàn toàn bằng phương

tiện ngôn ngữ hoặc kết hợp với phương tiện phi ngôn ngữ,... (Những cách trình bày này, các em đã học ở lớp 6 và lớp 7). Sách *Ngữ văn 8* tiếp tục hướng dẫn các em vận dụng kiến thức đã biết về bố cục văn bản, đồng thời tập trung hướng dẫn về bố cục của đoạn văn để đọc hiểu và tạo lập văn bản thông tin giải thích một hiện tượng tự nhiên.

3. Đoạn văn diễn dịch, quy nạp, song song, phối hợp

– Đoạn văn diễn dịch là đoạn văn trình bày vấn đề theo trình tự từ ý khái quát đến các ý cụ thể. Ở đoạn văn diễn dịch, câu chủ đề là câu thứ nhất nêu ý khái quát, các câu còn lại phát triển ý nêu ở câu chủ đề. Ví dụ: *Cây cối luôn được ví là "lá phổi xanh". Lá cây giúp che chắn các thành phần bụi bẩn, độc hại có trong không khí. Nếu không có cây xanh che bụi và các chất ô nhiễm, con người sẽ khó thở và mắc nhiều bệnh mãn tính do không khí ô nhiễm gây ra.* (Theo Thu Thuỷ).

– Đoạn văn quy nạp là đoạn văn trình bày vấn đề theo trình tự từ các ý cụ thể đến ý khái quát. Ở đoạn văn quy nạp, câu chủ đề là câu đứng cuối đoạn, khái quát ý từ những câu đứng trước. Ví dụ: *Người ta tin rằng mỗi người sống trên cuộc đời này đều có một ngôi sao chiếu mệnh. Sao băng (sao đổi ngôi) đồng nghĩa với việc người đó chết. Nên nhìn thấy sao băng, người ta cho rằng đã có một ai đó chết. Sao đổi ngôi có thể là báo hiệu của một hiện tượng nào đó (thay đổi một triều đại,...). Một số quan niệm khác lại cho rằng sao băng là một hình tượng đẹp. Nó tượng trưng cho tình yêu đôi lứa. Và tất nhiên, những quan điểm trên đều không có cơ sở khoa học.* (Theo Hồng Nhung).

– Đoạn văn song song là đoạn văn không có câu chủ đề, các câu trong đoạn có quan hệ bình đẳng với nhau và cùng có tác dụng làm rõ ý khái quát nêu ở phần trước (hoặc sau) đó. Ví dụ: *Chúng lập ra nhà tù nhiều hơn trường học. Chúng thẳng tay chém giết những người yêu nước thương nòi của ta. Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu.* (Hồ Chí Minh). Đoạn văn này gồm những câu có quan hệ bình đẳng với nhau cùng làm rõ ý khái quát nêu ở phần trước: *Hành động của chúng trái hẳn với nhân đạo và chính nghĩa.*

– Đoạn văn phối hợp là đoạn văn vừa có câu chủ đề ở đầu đoạn, vừa có câu chủ đề ở cuối đoạn, tức là kết hợp cách trình bày ở đoạn văn diễn dịch và đoạn văn quy nạp. Ví dụ, đoạn văn sau có các câu chủ đề đứng ở đầu và cuối đoạn cùng nêu ý khái quát, những câu còn lại làm rõ ý khái quát nêu ở các câu chủ đề: *Các con vật trong nhà có xu hướng mang lại một cảm giác bình yên cho trẻ. Một số trẻ nhỏ thường có cảm giác thoải mái khi ở cạnh những con vật nuôi hơn là khi ở bên người khác. Cũng giống như người lớn, trẻ thường thích ở bên những con thú cưng khi chúng cảm thấy buồn, giận dữ hay khó chịu. Thật kì diệu, những con vật nuôi sẽ mang đến sự yên bình trong mọi tình huống và luôn dành cho con người một tình yêu vô điều kiện.* (Theo Thuỳ Dương).

4. Phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ

Phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ là các *hình ảnh, số liệu, kí hiệu, biểu đồ,...* được dùng phối hợp với phương tiện ngôn ngữ nhằm minh hoạ, làm rõ những nội dung nhất định được biểu thị bằng các phương tiện ngôn ngữ. Ví dụ, các bức ảnh trong văn bản *Sao băng* (Hồng Nhung) và văn bản *Lũ lụt là gì? – Nguyên nhân và tác hại* (Mơ Kiều), hoặc biểu đồ, số liệu trong văn bản *Nước biển dâng: bài toán khó cần giải trong thế kỉ XXI* (Lưu Quang Hưng) đều được dùng để minh hoạ, làm rõ những nội dung được trình bày trong văn bản. Bên cạnh các phương tiện trên đây, trong trò chuyện trực tiếp, người ta còn dùng một số cử chỉ để thể hiện điều muốn nói. Ví dụ, người Việt dùng cử chỉ *gật đầu*, *lắc đầu* để biểu thị sự đồng ý hay không đồng ý; *xoè bàn tay, giơ ngón tay* biểu thị số lượng nhất định. Đó cũng là phương tiện giao tiếp phi ngôn ngữ.

5. Văn bản kiến nghị

Kiến nghị là loại văn bản trong đó, người viết từ việc trình bày đầy đủ, rõ ràng về một vấn đề hoặc sự việc nào đó, nêu lên các đề nghị của mình, yêu cầu cá nhân hoặc cơ quan có thẩm quyền xem xét và giải quyết. Người viết kiến nghị là người chứng kiến hoặc có liên quan đến việc kiến nghị.

ĐỌC HIỂU VĂN BẢN

1

Sao băng(*)

1 Chuẩn bị

– Xem lại phần *Kiến thức ngữ văn* để vận dụng vào đọc hiểu văn bản này.(**)

– Khi đọc văn bản thông tin giải thích một hiện tượng tự nhiên, các em cần chú ý:(***)

+ Vì sao văn bản này được coi là văn bản thông tin giải thích một hiện tượng tự nhiên?

+ Hiện tượng tự nhiên được giới thiệu là hiện tượng nào?

+ Bố cục của văn bản gồm mấy phần? Nội dung chính của mỗi phần là gì?

+ Văn bản triển khai thông tin theo cách nào?

+ Qua văn bản, em hiểu thêm những gì về hiện tượng được giới thiệu?

(*) Nguyên văn: *Sao băng là gì? Cách ước khi có sao băng trên bầu trời.*

(**), (***) Khi đọc hiểu các văn bản khác trong Bài 3, học sinh cần vận dụng các gợi ý ở đây.

– Đọc trước văn bản *Sao băng* và tìm hiểu thêm về hiện tượng tự nhiên này từ các nguồn thông tin khác nhau.

– Em đã thấy hiện tượng sao băng chưa? Em nghĩ gì về hiện tượng này? Hãy chuẩn bị để chia sẻ với bạn khi học bài này.

2 Đọc hiểu

Sao băng (hay sao sa, sao đổi ngôi) là một trong những hiện tượng đẹp và kì thú của thiên nhiên. Mỗi khi trên bầu trời xuất hiện những cơn mưa sao băng, tất cả mọi người đều hào hứng chờ đón. Vậy bạn có thực sự biết sao băng là gì? Chúng xuất hiện từ đâu ngoài vũ trụ bao la? Những điều ước khi gặp mưa sao băng liệu có thể trở thành sự thật? Với bài chia sẻ dưới đây, chúng ta sẽ cùng nhau khám phá những bí mật của hiện tượng thiên nhiên thú vị này nhé!

Đoạn sa pô này cho biết những gì?

Sao băng là gì? Tại sao bầu trời lại xuất hiện những cơn mưa sao băng?

Nếu từ mặt đất nhìn lên bầu trời, những cơn mưa sao băng thật đẹp và thần tiên. Sao băng xuất hiện khi nào? Sự thật thì chúng có thơ mộng hay không?

Sao băng là gì?

Các đề mục in đậm nghiêng khác đề mục in đậm ở trên chỗ nào?

Thực tế những ngôi sao băng là những tia lửa thoáng trên bầu trời. Sao băng là đường nhìn thấy của các thiên thạch[1] khi chúng đi vào khí quyển của Trái Đất. Nó không phải là một ngôi sao đang bị rơi khỏi bầu trời. Sao băng có thể là một thiên thạch, mảnh vỡ của các sao chổi cũ, mảnh kim loại từ các tiểu hành tinh khi va chạm với nhau,... Chúng xuyên qua khí quyển với vận tốc khoảng 100 000 km/h và tạo nên sao băng, mưa sao băng.

Sở dĩ, chúng ta nhìn thấy sao băng bởi vì lượng nhiệt phát sinh do áp suất khi các thiên thạch đi vào khí quyển. Các phân tử không khí trên đường di chuyển của thiên thạch bị tăng lên đến hàng ngàn độ. Nó làm cho các vật chất của thiên thạch bị nung đến mức nóng sáng. Nó sẽ để lại một vệt sáng khi sao băng di chuyển.

Những ngôi sao băng sẽ không còn thơ mộng nếu chúng quá lớn và rơi xuống bề mặt địa cầu. Những thiên thạch có khối lượng đủ lớn có thể tạo nên những hố lòng chảo sâu trên lục địa.

Tại sao lại có mưa sao băng?

Chú ý các lí do xuất hiện mưa sao băng.

Thực tế, sao chổi chính là nguyên nhân chính xuất hiện mưa sao băng. Sao chổi gồm băng, bụi và đá di chuyển quanh Mặt Trời với quỹ đạo hình hyperbol hoặc elip dẹp. Khi chuyển động đến gần Mặt Trời, nó sẽ bị tan

(1) *Thiên thạch*: vật thể (phần lớn bằng đá hoặc kim loại) từ khoảng không vũ trụ rơi vào Trái Đất.

ra tạo thành những dải bụi trên quỹ đạo của mình. Nếu một ngôi sao chổi đi qua gần Trái Đất, các bụi khí của nó sẽ bay vào khí quyển làm xuất hiện rất nhiều sao băng nhỏ – mưa sao băng.

Những thế kỉ trước, người ta cho rằng sao băng, mưa sao băng là rất hiếm. Thực tế không phải vậy. Việc quan sát sao băng phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Hơn nữa, nhiều sao băng, mưa sao băng xuất hiện vào ban ngày mà chúng ta không thể quan sát bằng mắt thường. Những trận mưa sao băng mỗi năm chỉ xuất hiện vài lần nhưng nó không hiếm đến vậy. Năm 2018, các nhà thiên văn học đã ghi nhận có tới 30 cơn mưa sao băng.

Sao băng, mưa sao băng xuất hiện có chu kì[1] không?

Như đã giải thích bên trên, mưa sao băng là do những ngôi sao chổi gây ra. Quỹ đạo của Trái Đất và các ngôi sao chổi là xác định. Do đó, các giao điểm giữa Trái Đất và chúng có thể được xác định. Trong hành trình quay quanh Mặt Trời, Trái Đất sẽ đi qua những giao điểm đó tại những thời điểm xác định (chênh lệch rất ít). Điều này giải thích những cơn mưa sao băng mà chúng ta nhìn thấy đều có chu kì. Hầu hết chu kì của các trận mưa sao băng là 1 năm.

Nội dung chính của phần này là gì?

Hằng năm, trên bầu trời có thể xuất hiện rất nhiều sao băng, cơn mưa sao băng. Nhưng những cơn mưa sao băng nổi tiếng xuất hiện lâu mà chúng ta có thể quan sát được lại khá ít. [...]

Cực điểm của những cơn mưa sao băng không cố định mà có thể thay đổi hằng năm. Chỉ khi đến gần ngày diễn ra mưa sao băng, các nhà thiên văn học mới có thể đưa ra những con số ngày tháng chính xác.

Làm sao để xem được những cơn mưa sao băng?

Hiện tượng mưa sao băng không hiếm, nhưng việc quan sát có thể gặp khó khăn bởi mây, thời tiết, độ ô nhiễm của không khí,... Tất nhiên, nếu bầu trời quá nhiều mây, bạn sẽ không thể nhìn thấy sao băng. Không khí quá ô nhiễm, quá nhiều ánh sáng có thể làm ảnh hưởng đến việc quan sát sao băng.

Khi nào khó xem được sao băng?

Tâm điểm của các cơn mưa sao băng nằm trên bầu trời. Do đó, nếu muốn xem được cơn mưa sao băng hoàn hảo, bạn cần xác định hướng của các chòm sao. Những nơi có thể nhìn được chòm sao thì có thể dễ quan sát mưa sao băng hơn. Những nơi gần xích đạo Trái Đất sẽ dễ nhìn thấy sao băng nhất. Càng dần về hai cực, việc quan sát hiện tượng mưa sao băng càng khó khăn.

(1) *Chu kì*: khoảng thời gian tương đối không đổi giữa hai lần diễn ra kế tiếp nhau của một hiện tượng thường xuyên lặp lại.

Việt Nam nằm gần xích đạo nên cũng thuộc những nơi quan sát mưa sao băng khá thuận lợi. [...]

Thấy sao băng rơi là điềm gì?

Bên cạnh câu hỏi mưa sao băng là gì, thì vấn đề sao băng rơi là điềm báo gì cũng được khá nhiều người quan tâm. Vì sao người ta lo lắng không biết sao băng rơi có phải báo hiệu điềm báo gì hay không? Sở dĩ có những lo lắng này là do trước đây, hiểu biết về thiên văn học, vũ trụ của con người còn hạn chế, những hiện tượng vũ trụ không có căn cứ khoa học mà chỉ được lí giải bằng những tư tưởng mang đậm tính chất duy tâm.

Người ta tin rằng mỗi người sống trên cuộc đời này đều có một ngôi sao chiếu mệnh. Sao băng (sao đổi ngôi) đồng nghĩa với việc người đó chết. Nên nhìn thấy sao băng, người ta cho rằng đã có một ai đó chết. Sao đổi ngôi có thể là báo hiệu của một hiện tượng nào đó (thay đổi một triều đại,...). Một số quan niệm khác lại cho rằng sao băng là một hình tượng đẹp. Nó tượng trưng cho tình yêu đôi lứa. Và tất nhiên, những quan điểm trên đều không có cơ sở khoa học.

Người viết có tin vào điềm xấu khi thấy sao băng không?

Cách ước khi có sao băng

Từ xưa tới nay, con người ta luôn tin rằng nếu bạn thành tâm ước một điều gì đó khi nhìn thấy sao băng thì điều ước đó sẽ trở thành sự thật. Đây chỉ là quan niệm dân gian, chưa được kiểm chứng. Trong những câu chuyện cổ tích của An-đéc-xen, truyện cổ Grim (Grimm),... không ít câu chuyện nhắc đến điều ước khi nhìn thấy mưa sao băng.

Vì sao lại ước khi nhìn thấy sao băng?

Cách ước khi có sao băng đó là bạn hãy nhắm mắt và nghĩ trong đầu về ước nguyện của mình. Sao băng sẽ mang đến may mắn, biến điều ước thành sự thật cho bạn. Người Trung Quốc cổ cho rằng sao băng là hiện thân của thần linh. Sao băng rơi là một vị thần ghé thăm nhân gian. Đây là điềm tốt lành bảo vệ bạn khỏi những rắc rối, giúp bạn thực hiện các ước mơ của mình.

(Theo HỒNG NHUNG,
kienthuctonghop.vn, 14-11-2020)

1. Những thông tin chính mà văn bản *Sao băng* cung cấp là gì? Em dựa vào đâu để nhận biết nhanh được các thông tin ấy?

2. Người viết đã triển khai ý tưởng và thông tin trong bài theo cách nào? Tóm tắt các thông tin chính trong văn bản *Sao băng* bằng một sơ đồ tư duy.

3. Sao băng và mưa sao băng khác nhau thế nào? Theo bài viết, vì sao có sao băng và mưa sao băng?

4. Có nhiều cách nhìn nhận về hiện tượng sao băng. Dựa vào nội dung văn bản, em hãy nêu cách hiểu của em về hiện tượng này.

5. Nếu có lần thấy sao băng, em sẽ ước nguyện điều gì? Vì sao lại ước nguyện điều đó?

6. Theo em, vì sao văn bản *Sao băng* lại được coi là văn bản giải thích một hiện tượng tự nhiên?

2

Nước biển dâng: bài toán khó cần giải trong thế kỉ XXI

1 Chuẩn bị

– Đọc trước văn bản *Nước biển dâng: bài toán khó cần giải trong thế kỉ XXI*; tìm hiểu thêm thông tin về hiện tượng Trái Đất nóng lên, biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

– Thu thập những hình ảnh hoặc video clip cho bài thuyết trình về tác hại do nước biển dâng.

2 Đọc hiểu

Nội dung của sa pô giúp em hiểu được gì?

Không chỉ Đồng bằng sông Cửu Long mà còn rất nhiều khu vực ven biển khác trên thế giới đang phải đối diện với hệ quả của hiện tượng ấm lên toàn cầu. Một trong những tác động có tính lâu dài và quy mô rộng lớn của biến đổi khí hậu là hiện tượng nước biển dâng. Làm thế nào để con người thích ứng một cách có hiệu quả là một trong những bài toán khó cần giải trong thế kỉ XXI.

Chú ý các đề mục in đậm.

Thay đổi mực nước biển và nguyên nhân

Hình thành từ hàng triệu năm trước, biển và đại dương đóng vai trò quan trọng trong cuộc sống của con người. Biển và đại dương tạo ra hơn một nửa nguồn oxi

mà chúng ta thở hằng ngày, cung cấp một nguồn hải sản đa dạng, giúp vận chuyển 3/4 hàng hoá tiêu dùng, và chứa đựng trong lòng nó nguồn tài nguyên thiết yếu như dầu mỏ. Liên hợp quốc ước tính có chừng 40% dân số cư ngụ gần biển, với 600 triệu người sinh sống trong khu vực cao hơn mực nước biển từ 10 mét trở xuống. Việt Nam có 28 trên tổng số 64 tỉnh thành ven biển, với đường bờ biển dài hơn 3 000 ki-lô-mét. Chính bởi vậy, những thay đổi dù nhỏ của mực nước biển sẽ có tác động mạnh mẽ tới cuộc sống của chúng ta.

Các số liệu có vai trò gì?

Về diện tích, biển và đại dương bao phủ 72% bề mặt Trái Đất. Mực nước biển của Trái Đất không phẳng lặng mà luôn có sự lên xuống hằng ngày và hằng giờ, mỗi khu vực có một biên độ khác nhau. Sự thay đổi ấy do tác động đồng thời của nhiều yếu tố, bao gồm thuỷ triều, ảnh hưởng của gió, bão và tác động của khí hậu. Trong khi thuỷ triều hay nước dâng do gió và bão dễ quan sát được bằng mắt thường vì có biên độ lớn, thì sự thay đổi mực nước bởi tác động của khí hậu tương đối khó nhận biết.

Thuỷ triều là yếu tố có dao động lớn và thường xuyên nhất đến sự thay đổi của mực nước biển. Dao động thuỷ triều được hình thành do lực hút của Mặt Trăng và Mặt Trời tác động lên Trái Đất, làm khối chất lỏng trên bề mặt nó (biển và đại dương) biến đổi. Ở Biển Đông, thuỷ triều có hai lần dâng lên đạt đỉnh và hai lần mực nước đạt thấp nhất, được kết hợp từ các thành phần nhật triều và bán nhật triều có tần số và biên độ khác nhau của sóng biển. Khoảng dao động tổng hợp có độ lớn trung bình từ 2 - 3 mét, tuỳ địa điểm dọc bờ biển. Một số nơi như vịnh Phăn-đi (Fundy) – Ca-na-đa (Canada) và cửa sông Xe-vân (Severn) – Anh, biên độ thuỷ triều hằng ngày có thể đạt tới 15 - 16 mét.

Thuỷ triều ảnh hưởng đến mực nước biển thế nào?

Bên cạnh thuỷ triều, mực nước biển còn bị ảnh hưởng bởi tác động của khối không khí trên mặt biển, đặc biệt là gió. Không chỉ góp phần tạo nên các hoàn lưu và dòng chảy trên biển, gió còn khiến cho mực nước dâng cao hơn hay hạ thấp xuống. Tác động của gió và áp suất khí quyển trở nên rõ ràng nhất khi xảy ra bão.

Khi bão hay áp thấp nhiệt đới hình thành trong vòng vài ngày, mực nước biển nằm gần khu vực cơn bão đi qua cũng tăng tạm thời khoảng 1 - 2 mét. Hiện tượng này còn gọi chung là nước dâng do bão. Ngoài ra, động đất hay va chạm kiến tạo dưới đáy biển cũng có tiềm năng sinh ra sóng thần, là hiện tượng nước biển dâng cao đến vài mét trong ngắn hạn. Ở Đông Nam Á, trận sóng thần năm 2004 ở In-đô-nê-xi-a (Indonesia) đã giết hại hơn 200 000 người.

Không chỉ cần gió mạnh của các cơn bão, mực nước biển còn bị thay đổi bởi các loại gió yếu hơn. Trong một nghiên cứu thực hiện cách đây nhiều năm tại Đại học Quốc gia Xin-ga-po (Singapore), chúng tôi thấy rằng gió mùa Đông Bắc trên thực tế

làm hạ mực nước biển trung bình ở vịnh Bắc Bộ chừng 10 xăng-ti-mét trong những tháng mùa đông. Mực nước trung bình ở Biển Đông nhìn chung dao động trong khoảng chừng 20 - 30 xăng-ti-mét, chủ yếu do tính chất thay đổi theo mùa của gió, dòng chảy và tác động của các thành phần có chu kì dài của thuỷ triều. Dao động của thuỷ triều và gió mùa diễn ra đều đặn hằng năm, đã như vậy từ hàng ngàn năm trước và sẽ tiếp tục như vậy trong tương lai với sự thay đổi không đáng kể.

Sự khác nhau của hiện tượng nước biển dâng do biến đổi khí hậu và do các nguyên nhân khác là gì?

Trong khi đó, nước biển dâng do biến đổi khí hậu diễn ra âm thầm hơn. Sự dâng lên này thường rất nhỏ, chỉ vài mi-li-mét mỗi năm. Do đó, rất khó nhận biết trực tiếp bằng mắt thường mà không có các đo đạc và quan trắc(1). Thế nhưng, lượng tăng sẽ trở nên rất đáng kể trong dài hạn vài chục năm. Tầm quan trọng của nước biển dâng là ở chỗ: không giống như thuỷ triều hay nước dâng do bão hết lên rồi lại xuống, lượng tăng lên này là vĩnh viễn và không đảo ngược được. Khi kết hợp với triều cường(2), chúng sẽ có tác động rất lớn đến tương lai của những nơi có cư dân đông đúc như các thành phố Niu Oóc (New York), Van-cu-vơ (Vancouver), Am-xtéc-đam (Amsterdam), Xít-ni (Sydney), Men-bơn (Melbourne), Tô-ki-ô (Tokyo), Băng-cốc (Bangkok), Xin-ga-po, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chú ý câu hỏi nêu vấn đề.

Vậy biến đổi khí hậu liên quan thế nào đến nước biển dâng? Trước hết, do nhiệt độ tăng cao, các khối băng, tuyết từ Bắc Cực, Nam Cực và các đỉnh núi cao tan ra chảy ra biển. Dù lượng băng này sẽ tan ra vào mùa hè và được bổ sung vào mùa đông, khí hậu ấm khiến lượng băng tan nhanh hơn và lượng đóng băng giảm đi. Thứ đến, nước dâng do hiện tượng dãn nở nhiệt của nước biển. Khi nước biển ấm hơn, thể tích sẽ tăng lên, dẫn tới việc mực nước biển sẽ dâng cao hơn. Các nguyên nhân khác gắn với địa vật lí biển và khí hậu, như thay đổi của dao động khí hậu, biến đổi dòng chảy, biến dạng hình Trái Đất,...

Mực nước biển sẽ dâng bao nhiêu?

Bằng cách kết hợp các nguồn dữ liệu mực nước đo tại trạm thuỷ triều, từ vệ tinh và các quan sát khác với các phân tích tinh vi, các nhà khoa học đã tái xây dựng nhiều bản đồ mực nước trung bình của Trái Đất. Các thảo luận do Uỷ ban Liên chính phủ về Biến đổi khí hậu (IPCC) chủ trì đã đưa đến một đánh giá tương đối thống nhất và toàn diện. Theo đó, trong báo cáo đánh giá khoa học mới nhất của IPCC, mực nước biển toàn cầu đã dâng lên hơn 20 xăng-ti-mét từ thời kì cách mạng công nghiệp lần thứ nhất cho đến nay (Hình 1).

(1) *Quan trắc*: quan sát, đo đạc các hiện tượng tự nhiên.
(2) *Triều cường*: chỉ lúc thuỷ triều dâng lên cao nhất.

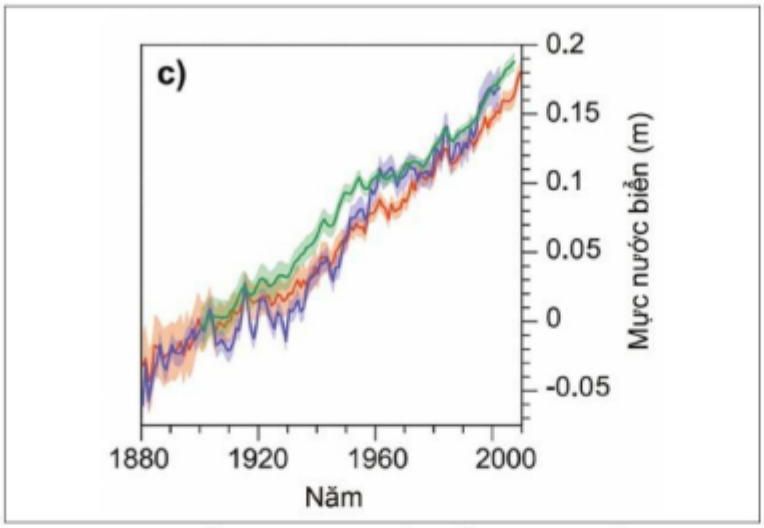

Hình 1. Nước biển dâng từ cuối thế kỉ XIX đến năm 2020 từ các nguồn dữ liệu khác nhau. (Nguồn: Church et al., 2013)

Tìm hiểu và ghi ra các thông tin đọc được từ hình 1.

Nước biển dâng bao nhiêu trong dài hạn chủ yếu tuỳ thuộc vào tốc độ ấm lên toàn cầu nhanh hay chậm. Do sự tương tác phức tạp trong hệ thống khí hậu, mực nước biển dâng là không đều. Tại một số khu vực, mực nước biển tăng nhanh hơn nơi khác, đặc biệt là quanh hai cực của Trái Đất nơi băng tan ra, và gần "bể nước nóng nhiệt đới" giữa Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương, được biết đến là địa điểm hình thành các cơn bão thường xuyên đổ bộ vào Biển Đông của chúng ta.

Điểm khác biệt của nước biển dâng trong những năm gần đây là gì?

Mức nước biển dâng ở các giai đoạn khác nhau là không đều nhau. Ngược dòng về quá khứ, đã có những giai đoạn nước biển thấp hơn ngày nay đến 300 - 400 mét, hay cũng có những thời kì mực nước dâng cao hơn cả chục mét so với ngày nay. Có một số giai đoạn nước biển dâng có chững lại, nhưng ngay sau đó lại tăng lên với tốc độ nhanh hơn. Trong những năm gần đây, mức nước biển dâng trung bình khoảng 3 mi-li-mét mỗi năm. Điều đáng nói là việc tăng này có gia tốc, nghĩa là mức tăng của năm sau sẽ cao hơn năm trước. [...]

Theo kịch bản xấu nhất, nước biển trên Trái Đất sẽ dâng lên 86 xăng-ti-mét so với ngày nay. Điều đó cho thấy, nhiều khả năng chúng ta sẽ đối diện với nguy cơ nước biển tăng từ 50 xăng-ti-mét trở lên, lượng tăng hơn gấp đôi so với một thế kỉ trước. Kể cả khi chúng ta chấm dứt hoàn toàn việc thải vào khí quyển khí nhà kính, thì không chỉ nhiệt độ toàn cầu mà cả mực nước biển về dài hạn vẫn tiếp tục tăng chứ không giảm đi. [...]

Lời kết

Trong dài hạn, mực nước biển trung bình toàn cầu liên tục thay đổi. Thời xa xưa, có giai đoạn mực nước biển thấp hơn ngày nay đến vài trăm mét với tốc độ tăng

Nội dung chính của đoạn *Lời kết* là gì?

thường rất chậm. Tuy nhiên, sự ra đời của các cuộc cách mạng công nghiệp đã khiến cho Trái Đất ấm dần lên. Kéo theo đó là mực nước biển toàn cầu bắt đầu tăng với tốc độ ngày càng nhanh hơn do nhiều nguyên nhân khác nhau: băng tan, dãn nở của nước và các thay đổi trong hệ thống khí hậu Trái Đất. Các đo đạc khoa học từ các trạm thuỷ triều và ảnh vệ tinh đã chỉ ra tốc độ dâng của nước biển do biến đổi khí hậu chừng 3 mi-li-mét một năm với gia tốc dương. Dự kiến vào cuối thế kỉ tới, mực nước biển sẽ tăng lên trong khoảng 35 - 85 xăng-ti-mét, gây thiệt hại cho kinh tế toàn cầu hàng ngàn tỉ đô la Mỹ với nhiều hệ luỵ về phát triển. Tìm giải pháp thích ứng một cách hiệu quả là một trong những bài toán khó nhất mà loài người chúng ta cần hợp tác giải quyết trong thế kỉ này.

Câu cuối đoạn *Lời kết* liên quan gì đến nhan đề văn bản?

Tài liệu tham khảo [...]

(Theo LƯU QUANG HƯNG, tiasang.com.vn, 25-3-2022)

1. Nhan đề *Nước biển dâng: bài toán khó cần giải trong thế kỉ XXI* đã nêu được nội dung chính nào của văn bản?

2. Đặc điểm của văn bản thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên được thể hiện như thế nào ở văn bản này?

3. Chỉ ra cách trình bày (kênh chữ, kênh hình) và cách triển khai ý tưởng, thông tin trong văn bản *Nước biển dâng: bài toán khó cần giải trong thế kỉ XXI*. Phân tích hiệu quả của cách trình bày và triển khai ấy.

4. Dựa vào nội dung văn bản để lí giải: Tại sao hiện tượng "nước biển dâng" lại được coi là bài toán khó?

5. Vấn đề đặt ra trong văn bản liên quan gì đến Việt Nam nói riêng và thế giới nói chung? Dẫn ra một số ví dụ trong văn bản cho thấy tác động của hiện tượng này.

6. Em hãy nêu một số đề xuất nhằm góp phần khắc phục hiện tượng "nước biển dâng" đặt ra trong văn bản này.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Chỉ ra tác dụng của biểu đồ được sử dụng trong văn bản *Nước biển dâng: bài toán khó cần giải trong thế kỉ XXI* của Lưu Quang Hưng.

2. Chỉ ra các số liệu được sử dụng trong những câu dưới đây (trích từ văn bản *Nước biển dâng: bài toán khó cần giải trong thế kỉ XXI*). Cho biết các số liệu đó có tác dụng như thế nào đối với việc phản ánh sự việc được đề cập trong mỗi câu.

a) *Liên hợp quốc ước tính có chừng 40% dân số cư ngụ gần biển, với 600 triệu người sinh sống trong khu vực cao hơn mực nước biển từ 10 mét trở xuống.*

b) *Việt Nam có 28 trên tổng số 64 tỉnh thành ven biển, với đường bờ biển dài hơn 3 000 ki-lô-mét.*

c) *Về diện tích, biển và đại dương bao phủ 72% bề mặt Trái Đất.*

d) *Dự kiến vào cuối thế kỉ tới, mực nước biển sẽ tăng lên trong khoảng 35 - 85 xăng-ti-mét.*

3. Xếp mỗi đoạn văn dưới đây vào kiểu phù hợp: đoạn văn diễn dịch, đoạn văn quy nạp, đoạn văn song song, đoạn văn phối hợp. Chỉ ra câu chủ đề của mỗi đoạn văn (trừ đoạn văn song song).

a) *Bên cạnh thuỷ triều, mực nước biển còn bị ảnh hưởng bởi tác động của khối không khí trên mặt biển, đặc biệt là gió. Không chỉ góp phần tạo nên các hoàn lưu và dòng chảy trên biển, gió còn khiến cho mực nước dâng cao hơn hay hạ thấp xuống. Tác động của gió và áp suất khí quyển trở nên rõ ràng nhất khi xảy ra bão.* (Theo Lưu Quang Hưng)

b) *Mưa lớn kéo dài ở các vùng đồng bằng (như ở các vùng đồng bằng thuộc miền Trung nước ta) khiến cho nước trên các con sông không kịp thoát, gây ra ngập úng. Ngoài ra, mưa lớn kéo dài còn hình thành nên các con lũ quét, lũ ống gây ra những thiệt hại nặng nề về người và của.* (Theo Mơ Kiều)

c) *Mỗi con lũ đi qua đều càn quét phá huỷ không biết bao nhiêu nhà dân, nương rẫy, giết hại các loại động vật. Ngoài ra, tình trạng bão lũ kéo dài còn khiến cho việc trồng trọt bị ảnh hưởng: các loại cây lương thực vì bị ngập úng mà chết, nguồn thực phẩm trở nên khan hiếm. Có thể nói lũ lụt gây nhiều thiệt hại trực tiếp về vật chất đối với người dân.* (Theo Mơ Kiều)

d) *Không chỉ gây thiệt hại về vật chất mà lũ lụt còn gây thiệt hại cả về con người, cướp đi sinh mạng của rất nhiều người. Điển hình là lũ lụt sông Dương Tử ở Trung Quốc năm 1911 đã khiến cho 100 000 người chết, hay lũ lụt đồng bằng sông Hồng năm 1971 khiến cho 594 người chết và hơn 100 000 người bị thương nặng. Như vậy, có thể thấy lũ lụt gây thiệt hại nghiêm trọng về người.* (Theo Mơ Kiều)

4. Chọn một trong hai đề sau:

a) Viết một đoạn văn diễn dịch (khoảng 5 - 7 dòng) trình bày suy nghĩ của em về ảnh hưởng của hiện tượng nước biển dâng đối với đời sống con người. Chỉ ra câu chủ đề trong đoạn văn đó.

b) Viết một đoạn văn quy nạp (khoảng 5 - 7 dòng) trình bày suy nghĩ của em về tác hại của lũ lụt. Chỉ ra câu chủ đề trong đoạn văn đó.

THỰC HÀNH ĐỌC HIỂU

Lũ lụt là gì? Nguyên nhân và tác hại(*)

1 Chuẩn bị

– Đọc trước văn bản *Lũ lụt là gì? – Nguyên nhân và tác hại*; tìm hiểu thêm về hiện tượng này qua sách báo và trên Internet.

– Đã bao giờ em chứng kiến cảnh lũ lụt chưa? Hãy chuẩn bị những hiểu biết của em về nguyên nhân, tác hại của lũ lụt.

2 Đọc hiểu

Hiện nay, sự khai thác rừng bừa bãi cùng với ô nhiễm môi trường không khí khiến cho Trái Đất nóng lên làm biến đổi khí hậu, gây nên lũ lụt, ảnh hưởng đến cuộc sống của người dân. Vậy lũ lụt là gì? Tác hại của lũ lụt như thế nào?

Nội dung sa pô đã nêu đủ ý chính của tên bài chưa?

Lũ lụt là gì?

Có rất nhiều người đang hiểu sai về khái niệm lũ lụt. Thực chất đây là một danh từ ghép, được tạo thành bởi hai từ đơn chỉ hai hiện tượng thiên nhiên vô cùng phổ biến là lũ và lụt. Vì thế, để hiểu rõ hơn thì hãy cùng tìm hiểu từng khái niệm một:

Trong đoạn *Lũ lụt là gì?*, thông tin được trình bày theo cách nào?

– Lũ: là hiện tượng ngập lụt, nước chảy xiết có khả năng cuốn trôi nhà cửa, cây cối. Thông thường lũ có tốc độ chảy cao, mang tính bất ngờ và xuất hiện chủ yếu ở các vùng núi cao với địa hình đồi dốc.

Lũ được chia thành các loại khác nhau:

+ Lũ ống: là hiện tượng lũ, nước với lưu lượng lớn đổ từ trên cao xuống thấp với địa hình khép kín tại các hang hoặc khe suối nhỏ, thường hẹp và có dạng ống. Do lượng nước đổ về lớn mà đường thoát nước lại khá nhỏ hẹp nên lũ sẽ rất mạnh, có thể cuốn trôi nhà cửa, ruộng vườn trên đường lũ đi qua.

Có những loại lũ nào?

(*) Nguyên văn: *Lũ lụt là gì? – Nguyên nhân, tác hại và cách phòng tránh lũ lụt.*

+ Lũ quét: là hiện tượng lượng mưa lũ khổng lồ chảy từ trên cao xuống thấp. Lũ quét thường không chảy mạnh như lũ ống nhưng lại gây ra thiệt hại lớn do đường đi của nó rộng, có thể quét mọi nẻo đường. Sức mạnh của lũ quét phụ thuộc vào độ dốc của địa hình, khối lượng nước và cả hệ thống rừng nữa. Vì thế mà trồng rừng chống xói mòn sẽ hạn chế được tối đa tình trạng lũ quét.

+ Lũ sông: là hiện tượng xảy ra do các trận mưa lớn ở đầu nguồn khiến cho lưu vực nước trên sông cao và chảy xiết hơn, làm tràn đê gây nên tình trạng ngập lụt.

– Lụt: là hiện tượng nước ngập trong một vùng đất với một khoảng thời gian nhất định. Lụt có thể do lượng nước lũ quá nhiều khiến vỡ đê hay lượng nước lớn, không có chỗ thoát gây nên tình trạng ngập lụt.

Như vậy, lũ lụt được hiểu một cách đơn giản là hiện tượng mực nước trên sông, hồ quá lớn, quá mức quy định dẫn đến tình trạng ngập úng, nước tràn hoặc gây vỡ đê, trực tiếp tràn vào khu dân cư.

Nguyên nhân gây ra lũ lụt

Lũ lụt xuất hiện bởi rất nhiều nguyên nhân khác nhau, gây nên những thiệt hại cho người dân cả về sức khoẻ lẫn tài sản. Dưới đây là những nguyên nhân chính gây lũ lụt mà bạn nên biết:

Thông tin từ các đề mục in đậm khác gì các đề mục in đậm nghiêng?

Do bão hoặc triều cường

Bão và triều cường xảy ra tạo nên lượng nước lũ lớn, kèm theo đó là hiện tượng sạt lở đất khiến cho đất dâng lên làm tràn ngập nước vùng ven biển. Đó là lí do tại sao ở vùng biển, người ta phải trồng rừng ở phía ngoài đê để hạn chế triều cường, hạn chế tình trạng thiệt hại do lũ lụt gây nên.

Do hiện tượng mưa lớn kéo dài

Mưa lớn kéo dài ở các vùng đồng bằng (như ở các vùng đồng bằng thuộc miền Trung nước ta) khiến cho nước trên các con sông không kịp thoát, gây ra ngập úng. Ngoài ra, mưa lớn kéo dài còn hình thành nên các con lũ quét, lũ ống gây ra những thiệt hại nặng nề về người và của.

Do các thảm hoạ sóng thần, thuỷ triều

Hiện tượng thuỷ triều hay sóng thần cũng là một nguyên nhân gây nên tình trạng ngập lụt ở các tỉnh ven biển miền Trung do mực nước tràn về, dâng cao, tràn qua các con đê hay hồ thuỷ điện gây ngập lụt.

Do sự tác động của con người

Bên cạnh những nguyên nhân khách quan kể trên thì sự tác động của con người cũng là vấn đề gây nên tình trạng lũ lụt hiện nay. Việc chặt phá rừng, khai thác tài

nguyên một cách bừa bãi khiến đồi núi bị xói mòn, dễ gây nên tình trạng ngập lụt hay sạt lở đất mỗi khi mùa mưa bão đến.

Hiện nay, mặc dù môi trường vẫn luôn được mọi người quan tâm, chung tay bảo vệ nhưng cũng không tránh khỏi ô nhiễm, khiến Trái Đất nóng lên, băng tan, nước biển dâng, gây nên nhiều thiên tai.

Tác hại của lũ lụt

Lũ lụt tác động trực tiếp đến con người, đến hoạt động sinh hoạt hằng ngày của người dân, để lại nhiều hậu quả nghiêm trọng:

Bức ảnh minh hoạ cho hiện tượng gì?

Gây thiệt hại về vật chất

Mỗi con lũ đi qua đều càn quét phá huỷ không biết bao nhiêu nhà dân, nương rẫy, giết hại các loại động vật. Ngoài ra, tình trạng bão lũ kéo dài còn khiến cho việc trồng trọt bị ảnh hưởng: cây lương thực vì bị ngập úng mà chết, nguồn thực phẩm trở nên khan hiếm. Có thể nói lũ lụt gây nhiều thiệt hại trực tiếp về vật chất đối với người dân.

Gây thương vong về con người

Không chỉ gây thiệt hại về vật chất mà lũ lụt còn gây thiệt hại cả về con người, cướp đi sinh mạng của rất nhiều người. Điển hình là lũ lụt sông Dương Tử ở Trung Quốc năm 1911 đã khiến cho 100 000 người chết, hay lũ lụt đồng bằng sông Hồng năm 1971 khiến cho 594 người chết và hơn 100 000 người bị thương nặng. Như vậy, có thể thấy lũ lụt gây thiệt hại nghiêm trọng về người.

Chú ý các số liệu và tác dụng của chúng.

Tác động ô nhiễm môi trường nước

Tình trạng lũ lụt kéo theo những chất thải từ cống rãnh, ao hồ và các khu đổ rác làm ô nhiễm trực tiếp đến nguồn nước công cộng.

Phần nói về tác hại của lũ lụt trình bày thông tin theo cách nào?

Lũ lụt thường xuyên kéo dài sẽ dẫn đến tình trạng khan hiếm nước uống, ảnh hưởng đến sức khoẻ của mỗi người.

Là nguyên nhân của nhiều loại mầm bệnh

Việc sinh hoạt trong điều kiện thiếu thốn, xung quanh bị bao phủ bởi nước, rác thải, xác động vật,... sẽ là nơi "mầm mống" cho các loại vi rút tấn công và lây lan bởi vì các loại dịch bệnh lan truyền qua đường nước rất nhanh.

Vì thế, trong điều kiện thiếu thốn, bạn vẫn nên bảo vệ sức khoẻ của mình, hạn chế tiếp xúc với nguồn nước ô nhiễm.

Ảnh hưởng trực tiếp đến nền kinh tế địa phương, đất nước

Việc lũ lụt kéo dài còn ảnh hưởng đến nền kinh tế địa phương, làm giảm "tức thời" các hoạt động du lịch. Do tình trạng lũ lụt nên người dân không thể tăng gia sản xuất, đẩy mạnh việc làm, nền kinh tế cũng bị ảnh hưởng nhất định. [...]

(Theo MƠ KIỀU, khbvptr.vn, 2-11-2020)

1. Xác định bố cục của văn bản *Lũ lụt là gì? – Nguyên nhân và tác hại*. Dựa vào đâu để xác định bố cục văn bản này? Đánh số thứ tự hoặc kí hiệu cho các đoạn trong bài hoặc trình bày bố cục ấy theo một sơ đồ.

2. Người viết đã chọn những cách nào để triển khai ý tưởng và thông tin trong văn bản? Chỉ ra những biểu hiện cụ thể của cách triển khai ấy và hiệu quả của nó.

3. Các nội dung trình bày trong văn bản *Lũ lụt là gì? – Nguyên nhân và tác hại* đã làm sáng tỏ mục đích của văn bản như thế nào?

4. Phân tích cách trình bày nội dung thông tin trong văn bản để thấy tác giả đã giải thích hiện tượng tự nhiên (lũ lụt) rất rõ ràng.

5. Qua văn bản, em có nhận xét gì về hiện tượng lũ lụt ở nước ta nói riêng và trên thế giới nói chung? Sau khi đọc văn bản, em thấy cần biết thêm thông tin gì nữa về lũ lụt?

6. Tìm hiểu thêm từ nhiều nguồn khác nhau và nêu một số thông tin bổ sung (kênh chữ, hoặc kênh hình) về hiện tượng lũ lụt chưa có trong văn bản này.

VIẾT

Viết văn bản thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên

1 Định hướng

1.1. Văn bản thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên là loại văn bản thông tin nhằm giới thiệu những hiểu biết khoa học cơ bản về hiện tượng đó. Nội dung chính của loại văn bản này thường tập trung vào một số thông tin chính như: Đó là hiện tượng gì? Biểu hiện như thế nào? Vì sao có hiện tượng này? Những tác dụng hoặc tác hại của hiện tượng thiên nhiên ấy là gì?... Tận dụng hoặc phòng chống, khắc phục tác động của hiện tượng đó như thế nào? Các văn bản *Sao băng, Nước biển dâng: bài toán khó cần giải trong thế kỉ XXI* hoặc *Lũ lụt là gì? – Nguyên nhân và tác hại* trong phần đọc hiểu của bài học này đều là văn bản thông tin giải thích một hiện tượng tự nhiên.

1.2. Để viết được bài thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên, các em cần chú ý:

– Xác định hiện tượng tự nhiên cần giới thiệu, giải thích. Lưu ý chọn những hiện tượng tự nhiên gần gũi với cuộc sống, hấp dẫn và phù hợp với trình độ hiểu biết của lứa tuổi,...

– Tìm hiểu về hiện tượng tự nhiên đã xác định thông qua sách báo, tài liệu khoa học, Internet; đặc biệt, cần vận dụng các hiểu biết từ những môn học khác như: Khoa học tự nhiên, Lịch sử và Địa lí,...

– Dựa vào các thông tin thu được từ các tài liệu tin cậy, tổng hợp thành bài viết của cá nhân. Những thông tin, số liệu và nội dung dẫn nguyên văn cần ghi rõ nguồn trích và có thể nêu tên các tài liệu đã tham khảo ở cuối văn bản.

– Tìm ý và lập dàn ý cho bài thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên.

2 Thực hành

2.1. Thực hành viết theo các bước

Đề bài: *Giới thiệu hiện tượng núi lửa.*

a) Chuẩn bị

– Đọc kĩ và tìm hiểu đề để biết các thông tin chính trước khi viết:

+ Trọng tâm cần làm rõ: núi lửa và nguyên nhân hình thành núi lửa.

+ Kiểu văn bản chính: thuyết minh giải thích về một hiện tượng tự nhiên.

+ Phạm vi bằng chứng cần huy động: kiến thức địa lí và những hiểu biết xung quanh hiện tượng núi lửa.

– Đọc các thông tin sau đây về núi lửa; có thể bổ sung thêm những thông tin khác đã thu thập được từ sách báo, Internet,...

a) Núi lửa đã gây ra rất nhiều ảnh hưởng đến đời sống của con người, nhất là những người đang sống trong vùng gần núi lửa phun trào.

b) Núi lửa góp phần phát triển hoạt động du lịch.

c) Tác hại do núi lửa gây ra:

– Đối với con người.

– Đối với môi trường tự nhiên.

d) Núi lửa được hình thành là do nhiệt độ bên dưới lớp bề mặt Trái Đất rất nóng, càng vào sâu trong tâm Trái Đất, nhiệt độ càng tăng cao. Ở độ sâu khoảng 20 dặm trong lòng đất, nhiệt độ có thể lên đến 6 000 $^{\circ}$C, có thể làm tan chảy mọi thứ, kể cả các loại đá cứng.

e) Có nhiều loại núi lửa. Việc phân loại tuỳ vào tiêu chí, chẳng hạn, dựa vào hình dáng, có:

– Núi lửa hình chóp.

– Núi lửa hình khiên.

Dựa vào dạng thức hoạt động, có:

– Núi lửa phun trào đang hoạt động (hay núi lửa thức).

– Núi lửa đang phục hồi dung nham (hay núi lửa đang ngủ).

– Núi lửa không còn khả năng hoạt động nữa (hay núi lửa chết).

g) Khi đá được đun nóng và tan chảy, chúng sẽ dãn nở ra, do đó, cần phải có nhiều không gian hơn. Ở một số khu vực trên Trái Đất, các dãy núi liên tục được nâng lên cao hơn. Áp suất ở phía dưới nó không lớn nên hình thành một hồ chứa đá nóng chảy hay còn gọi là mắc ma được hình thành bên dưới.

– Đá nóng chảy liên tục được đẩy lên phía trên và kết quả là những ngọn núi liên tục tăng về độ cao. Khi áp lực của các dòng chảy mắc ma cao hơn cộng với áp lực tạo bởi lớp đất đá bên trên, dòng mắc ma phun trào lên trên qua miệng núi gây ra hiện tượng núi lửa phun trào.

– Trong quá trình núi lửa phun trào, khí ga nóng và các chất thể rắn khác cũng bị hất tung lên không trung. Những chất được phun trào ra từ miệng núi lửa sẽ rơi xuống, tràn trên sườn núi và chân núi, hình thành một ngọn núi hình nón.

h) Lợi ích mà núi lửa phun trào mang lại:

– Mỏ khoáng sản phong phú.

– Năng lượng địa nhiệt.

– Đất đai tơi xốp, màu mỡ.

(Tổng hợp từ Internet: khoahoc.tv, dubaothoitiet.info, lagi.wiki,...)

b) Tìm ý và lập dàn ý

– Tìm ý: Từ yêu cầu nội dung của văn bản thuyết minh đã nêu trong mục a) *Chuẩn bị*, các em có thể đặt ra một số câu hỏi để tìm ý cho bài thuyết minh như:

+ Núi lửa là gì?

+ Có những loại núi lửa nào?

+ Vì sao có hiện tượng núi lửa phun trào?

+ Núi lửa phun trào mang lại những lợi ích và tác hại gì?

– Lập dàn ý: Dựa vào các thông tin về núi lửa đã nêu và các câu hỏi tìm ý để lập dàn ý cho bài viết theo ba phần mở bài, thân bài, kết bài.

c) Viết

Dựa vào dàn ý đã lập và các thông tin về núi lửa đã nêu, viết văn bản thuyết minh giải thích về hiện tượng núi lửa. Trong khi viết, chú ý vận dụng cách viết các đoạn văn quy nạp, diễn dịch và đoạn văn phối hợp đã nêu trong mục 1. *Định hướng*.

d) Kiểm tra và chỉnh sửa

Tham khảo các yêu cầu đã nêu ở Bài 1, phần *Viết*, mục d (trang 32); nội dung kiểm tra đối chiếu với dàn ý đề văn đã làm ở bài này.

2.2. Rèn luyện kĩ năng viết đoạn văn diễn dịch, quy nạp và phối hợp

a) Cách thức

Xem phần *Kiến thức ngữ văn* về đặc điểm của đoạn văn diễn dịch, quy nạp, song song và phối hợp để vận dụng rèn luyện kĩ năng viết.

b) Bài tập

Với đề văn trên, từ ý khái quát "Núi lửa khi phun trào mang lại nhiều lợi ích", em hãy hoàn thành các đoạn văn theo ba cách:

– Đoạn văn diễn dịch:

Cách thức	Nội dung cụ thể
Nêu ý khái quát	Núi lửa khi phun trào mang lại nhiều lợi ích.
Phát triển bằng các ý cụ thể	Trước hết, chúng mang lại nguồn mỏ khoáng sản phong phú: ... Núi lửa còn mang lại năng lượng địa nhiệt: Hơi nóng từ miệng núi lửa có thể được sử dụng để chạy các tua bin sản sinh ra điện năng... Ngoài ra, tro bụi mà núi lửa phun trào có thể làm đất đai tươi xốp, màu mỡ,...

– Đoạn văn quy nạp:

Cách thức	Nội dung cụ thể
Nêu các ý cụ thể	...
Nêu ý khái quát	Như vậy, núi lửa đã mang lại cho con người nhiều lợi ích.

– Đoạn văn phối hợp:

Cách thức	Nội dung cụ thể
Nêu ý khái quát	...
Phát triển bằng các ý cụ thể	...
Tổng hợp các ý cụ thể	Như vậy, núi lửa không chỉ gây ra những tác hại ghê gớm mà chúng còn đem lại cho con người nhiều lợi ích.

Văn bản kiến nghị về một vấn đề đời sống

1 Định hướng

1.1. Trong đời sống hằng ngày, có rất nhiều nhu cầu, quyền lợi chính đáng của cá nhân hay tập thể cần được tôn trọng, đáp ứng. Viết văn bản gửi tới cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền để nêu lên ý kiến đề xuất của em hoặc tập thể chính là viết văn bản kiến nghị (còn gọi là *Đơn kiến nghị*). Ví dụ, các tình huống sau đây cần viết văn bản kiến nghị:

– Tập thể lớp đề nghị với cô giáo (thầy giáo) chủ nhiệm về việc tổ chức đi xem một bộ phim liên quan đến các tác phẩm học trong nhà trường.

– Em thay mặt một số gia đình trong khu tập thể (hoặc khu phố, xóm, thôn,...) kiến nghị với Uỷ ban nhân dân địa phương giải quyết việc một công trường trong khi xây dựng đã làm tắc hết các đường cống, gây ngập úng và mất vệ sinh môi trường, ảnh hưởng lớn đến đời sống của khu dân cư,...

1.2. Để làm văn bản kiến nghị, các em cần chú ý:

– Tìm hiểu tình huống khi nào phải kiến nghị; kiến nghị nhằm mục đích gì, nội dung kiến nghị và cơ quan nhận kiến nghị.

– Văn bản kiến nghị cần trình bày trang trọng, ngắn gọn và rõ ràng theo một số mục quy định sẵn, ví dụ, theo mẫu áp dụng chung sau đây:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm 20...

ĐƠN KIẾN NGHỊ

Về việc: .....

Kính gửi: (Tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tổ chức, đơn vị, cá nhân) ....

Tôi là: .....

Sinh năm: .....

Số căn cước công dân: .....

Ngày cấp: ..... Nơi cấp: .....

Hộ khẩu thường trú: .....

Nơi ở: .....

Tôi viết đơn này đề nghị quý cơ quan giải quyết vấn đề: .....

Nội dung vụ việc ..... cụ thể như sau:

.....

.....

Nguyên nhân dẫn đến vụ việc trên / lí do viết đơn kiến nghị này:

.....

.....

Yêu cầu cụ thể:

.....

.....

Kính mong cơ quan / đơn vị / cá nhân có thẩm quyền xem xét đơn kiến nghị và giải quyết sớm cho tôi. Tôi xin cam đoan những thông tin trên hoàn toàn đúng sự thật, nếu có gì sai sót, tôi xin chịu trách nhiệm trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền và trước pháp luật.

Tôi xin cảm ơn!

Tài liệu có gửi kèm theo:
– .....
– .....

Người làm đơn
(*Chữ kí*)

Họ và tên

(Theo luatminhkhue.vn)

Trên đây là mẫu chung cho một văn bản kiến nghị, tuy nhiên, trong thực tế cũng có khi văn bản kiến nghị được soạn thảo ngắn gọn hơn. Dù là loại nào thì văn bản kiến nghị cũng cần một số thông tin quan trọng bắt buộc như: Ai kiến nghị?, Kiến nghị với ai?, Kiến nghị việc gì?, Kiến nghị để làm gì?, Thời gian và nơi làm kiến nghị?,... Ngoài ra, cần chú ý trình bày văn bản rõ ràng, cân đối: các phần quốc hiệu, tên văn bản, nơi gửi và nội dung kiến nghị, mỗi phần cách nhau khoảng 2 dòng; không viết sát lề giấy, không để phần trên và phần dưới trang giấy khoảng trống quá lớn.

2 Thực hành

Bài tập: *Hãy viết văn bản kiến nghị theo một trong hai tình huống sau đây:*

(1) *Có một bộ phim rất hay, liên quan tới tác phẩm đang học, cả lớp cần đi xem tập thể. Em thay mặt tập thể lớp viết một văn bản đề nghị cô giáo (thầy giáo) chủ nhiệm và nhà trường để tổ chức cho các bạn xem phim.*

(2) *Trong khu vực gia đình em ở, có một địa điểm kinh doanh karaoke nhưng không bảo đảm tiêu chuẩn kĩ thuật, gây ồn ào, thậm chí xảy ra cãi nhau, xô xát,... ảnh hưởng rất lớn đến sinh hoạt của cả khu vực. Thay mặt các gia đình trong khu vực, em hãy viết một văn bản kiến nghị gửi công an khu vực hoặc Uỷ ban nhân dân địa phương để nêu ý kiến và đề nghị các yêu cầu cụ thể.*

a) Chuẩn bị

– Xác định sự việc, tình huống viết kiến nghị.

– Thu thập thông tin liên quan đến sự việc, tình huống ấy.

– Xem trước mẫu của một bản kiến nghị. Xác định tình huống cần viết theo mẫu kiến nghị chung; tình huống có thể viết bản kiến nghị ngắn gọn hơn.

b) Viết

Viết bản kiến nghị về tình huống đã xác định theo mẫu.

c) Kiểm tra và chỉnh sửa

Đọc lại văn bản kiến nghị đã viết. Đối chiếu với nội dung mục 1. *Định hướng* và dàn ý ở trên để tự phát hiện các lỗi về ý và về diễn đạt, trình bày; từ đó, nhận biết cách sửa lỗi.

NÓI VÀ NGHE

Tóm tắt nội dung thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên

1 Định hướng

1.1. Khi nghe người khác thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên, để nắm được nội dung thông tin, cần biết tóm tắt ý chính của người nói. Tóm tắt ý chính của nội dung bài nói cũng giống như tóm tắt ý chính của một văn bản viết; về độ dài có thể khác nhau, nhưng yêu cầu bắt buộc là nêu được các ý chính của bài trình bày. Kĩ năng tóm tắt văn bản có tác dụng rất lớn trong việc giúp các em nắm bắt nội dung chính của bài nói; rèn luyện kĩ năng tìm ý, lập dàn ý khi thực hành nói hoặc viết kiểu bài này.

1.2. Muốn tóm tắt được ý chính của bài trình bày, các em cần lưu ý:

– Chú ý nghe kĩ nội dung thuyết minh giải thích mà người nói đã trình bày.

– Tuỳ theo yêu cầu để lựa chọn và ghi lại các ý chính theo hệ thống: ý lớn, ý nhỏ, các ví dụ minh hoạ tiêu biểu,...

– Trình bày bản tóm tắt ý chính theo từng mức độ.

2 Thực hành

Bài tập: *Nghe bạn thuyết minh giải thích về hiện tượng núi lửa, ghi lại các ý chính của bài thuyết trình đó.*

a) Chuẩn bị

– Xem lại nội dung thuyết minh giải thích hiện tượng núi lửa đã làm trong phần *Viết*.

– Chú ý các hướng dẫn trong mục 1. *Định hướng* để nắm được cách tóm tắt ý chính khi nghe.

b) Tìm ý và lập dàn ý

Xem lại dàn ý ở phần *Viết* để thêm hoặc bớt nội dung cho dàn ý của bài thuyết trình.

c) Nói và nghe

– Thực hành nghe và ghi lại các ý chính của bài thuyết trình.

– Tham khảo các yêu cầu đã nêu ở Bài 1, phần *Nói và nghe*, mục c (trang 35). Ở bài này, chú ý rèn luyện kĩ năng nghe nhiều hơn.

d) Kiểm tra và chỉnh sửa

Tham khảo các yêu cầu đã nêu ở Bài 1, phần *Nói và nghe*, mục d (trang 36); nội dung kiểm tra đối chiếu với dàn ý đề văn đã làm ở bài này.

TỰ ĐÁNH GIÁ

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu bên dưới:

VÌ SAO CHIM BỒ CÂU KHÔNG BỊ LẠC ĐƯỜNG?

Chim bồ câu có khả năng nhớ đường trở về tổ cực kì tốt, dù bị đưa tới một nơi rất xa xôi, chúng vẫn có thể tự tìm đường về nhà. Từ thời La Mã cổ đại, con người đã ý thức được khả năng này của loài bồ câu và dùng chúng làm chim đưa thư. Vì sao bồ câu lại sở hữu khả năng tuyệt diệu này?

Khi bị đưa tới một nơi mới, thông thường bồ câu phải bay lượn vài vòng mới nhận biết được vị trí ấy, sau đó, nó sẽ bay về hướng đã xuất phát theo con đường gần như chính xác. Mấu chốt của khả năng tìm được đường về nhà là trong não bộ của bồ câu có một hệ thống chỉ đường tinh vi. Hiện có ba giả thuyết về hệ thống chỉ đường này là định hướng bằng Mặt Trời, bằng từ trường Trái Đất và bằng khứu giác. Cả ba giả thuyết này đều được kiểm chứng ở mức độ nhất định.

Ban ngày, bồ câu chủ yếu xác định phương hướng nhờ vị trí của Mặt Trời. Nhưng vào ngày trời râm không có Mặt Trời hoặc buổi tối, chúng chủ yếu định hướng bằng từ trường Trái Đất. Mỏ trên và trong não bồ câu đều tồn tại vật chất mang từ tính, giống như một chiếc la bàn nhỏ, có thể cảm nhận được sự thay đổi của từ trường. Thực nghiệm cũng chứng tỏ khứu giác đóng vai trò quan trọng trong việc định hướng của loài bồ câu, nhưng không hoàn toàn chứng minh được bồ câu chỉ dựa vào khứu giác mà có thể tìm được đường về tổ ở một cự li xa.

Các nhà khoa học ở Đại học Ốc-xpho (Oxford) phát hiện ra rằng thông qua đường bay, bồ câu có thể nhớ được các kiến trúc tiêu biểu để tìm được đường về. Nói tóm lại, bồ câu có thể dựa vào nhiều cách để tìm được đường về nhà. Ngoài ra, chúng còn có thể sử dụng những cách khác, nhưng điều đó cần chờ đợi những phát hiện và kiểm chứng sau này.

(HOÀNG TÂN, TRẦN THUÝ HOA, *10 vạn câu hỏi vì sao*, tập *Động vật*,
NXB Giáo dục Việt Nam, 2016)

Chọn phương án trả lời đúng cho mỗi câu hỏi (từ câu 1 đến câu 5):

1. Mục đích chính của văn bản trên là gì?

A. Giải thích hiện tượng chim bồ câu có khả năng nhớ đường trở về tổ cực kì tốt

B. Giới thiệu về hiện tượng chim bồ câu ngày xưa có trí thông minh tuyệt vời

C. Thuyết minh cách thức đưa thư ngày xưa bằng việc sử dụng chim bồ câu

D. Giới thiệu về kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học ở Đại học Ốc-xpho về chim bồ câu

2. Câu văn nào sau đây nêu lên vấn đề chính được giải thích trong văn bản?

A. Chim bồ câu có khả năng nhớ đường trở về tổ cực kì tốt.

B. Ban ngày, bồ câu chủ yếu xác định phương hướng nhờ vị trí của Mặt Trời.

C. Dù bị đưa tới một nơi rất xa xôi, chúng vẫn có thể tự tìm đường về nhà.

D. Vì sao bồ câu lại sở hữu khả năng tuyệt diệu này?

3. Câu văn nào giải thích khái quát về trí nhớ tuyệt vời của bồ câu?

A. Ban ngày, bồ câu chủ yếu xác định phương hướng nhờ vị trí của Mặt Trời.

B. Mấu chốt của khả năng tìm được đường về nhà là trong não bộ của bồ câu có một hệ thống chỉ đường tinh vi.

C. Nhưng vào ngày trời râm không có Mặt Trời hoặc buổi tối, chúng chủ yếu định hướng bằng từ trường Trái Đất.

D. Các nhà khoa học ở Đại học Ốc-xpho phát hiện ra rằng thông qua đường bay, bồ câu có thể nhớ được các kiến trúc tiêu biểu để tìm được đường về.

4. Đoạn văn "Ban ngày, bồ câu chủ yếu [...] về tổ ở một cự li xa." trong văn bản trên được trình bày theo cách nào?

A. Diễn dịch B. Quy nạp

C. Song song D. Phối hợp

5. Nhận xét nào khái quát được cách tìm đường về nhà của chim bồ câu?

A. Bồ câu có thể nhớ được các kiến trúc tiêu biểu để tìm được đường về.

B. Bồ câu có thể dựa vào nhiều cách để tìm được đường về nhà.

C. Bồ câu chủ yếu xác định phương hướng nhờ vị trí của Mặt Trời.

D. Bồ câu chủ yếu định hướng bằng từ trường Trái Đất để trở về nhà.

6. Vì sao văn bản trên được coi là văn bản giải thích một hiện tượng tự nhiên?

7. Hiện tượng mà văn bản nói tới có gì đặc sắc cần giải thích?

8. Bố cục của văn bản gồm mấy phần? Nội dung chính của mỗi phần là gì?

9. Em biết thêm được điều gì từ văn bản giải thích nêu trên?

10. Viết đoạn văn (khoảng 8 - 10 dòng) nêu những điều em thích về chim bồ câu.

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

1. Tìm hiểu một số hiện tượng tự nhiên mà em thấy cần thuyết minh giải thích. Trao đổi với người thân hoặc bạn bè về hiện tượng tự nhiên ấy.

2. Đọc thêm một số văn bản thông tin viết về các hiện tượng tự nhiên lí thú, hấp dẫn ở Việt Nam và trên thế giới.

Bài 4

HÀI KỊCH VÀ TRUYỆN CƯỜI

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

• Nhận biết được một số yếu tố hình thức (xung đột, nhân vật, hành động, lời thoại, thủ pháp trào phúng,...) và nội dung (đề tài, chủ đề; ý nghĩa; tình cảm, thái độ của tác giả;...) của hài kịch và truyện cười.

• Hiểu và vận dụng được hiểu biết về nghĩa tường minh, nghĩa hàm ẩn của câu trong hoạt động đọc, viết, nói và nghe.

• Viết được bài văn nghị luận về một vấn đề của đời sống.

• Biết thảo luận về một vấn đề trong đời sống phù hợp với lứa tuổi.

• Ghét những thói hư tật xấu, phê phán cái giả dối; từ đó, biết trân trọng những suy nghĩ trong sáng, nhân văn; những hành động trung thực;...

KIẾN THỨC NGỮ VĂN

1. Hài kịch

Hài kịch là thể loại kịch dùng tiếng cười để châm biếm, đả kích, phê phán những thói hư tật xấu, cái lố bịch, lỗi thời,... trong đời sống. Tiếng cười trong hài kịch được tạo ra bởi các mâu thuẫn (xung đột), nhân vật, hành động, lời thoại,... và một số thủ pháp trào phúng tiêu biểu. Hài kịch thường phân biệt với bi kịch.

– Xung đột trong hài kịch thường là sự mâu thuẫn giữa cái xấu (cái thấp hèn) với cái tốt (cái đẹp, cái cao cả); ví dụ: xung đột trong vở hài kịch *Bệnh sĩ* của Lưu Quang Vũ là mâu thuẫn giữa sự chân thực, thật thà với bệnh giả dối, ảo tưởng. Nhưng cũng có khi xung đột là mâu thuẫn giữa cái xấu với cái xấu, ví dụ: mâu thuẫn giữa sự dốt nát của ông Giuốc-đanh (Jourdain) và mưu mô lừa lọc của gã phó may[1] trong vở *Trưởng giả học làm sang* của Mô-li-e.

(1) *Phó may*: thợ may.

– Nhân vật trong hài kịch thường có sự không tương xứng giữa thực chất bên trong và hình thức bên ngoài, giữa suy nghĩ và hành động, lời nói và việc làm nên thường trở nên lố bịch, hài hước. Ông Giuốc-đanh trong vở *Trưởng giả học làm sang* (Mô-li-e) rất kém hiểu biết nhưng lại luôn tỏ ra thông thái, thích làm sang, bắt chước giới quý tộc. Hoặc ông Toàn Nha (Chủ tịch xã) trong vở kịch *Bệnh sĩ* (Lưu Quang Vũ) không biết gì về khoa học nhưng lại luôn nói những điều to tát, cao siêu, hiện đại,...

– Hành động trong hài kịch gắn với mâu thuẫn và tính cách nhân vật nên thường tương phản với nhau. Ví dụ: Trong màn kịch *Trưởng giả học làm sang* (Mô-li-e), ông Giuốc-đanh là người rất kém hiểu biết nhưng lại luôn tỏ ra thông thái, thích làm sang; chỉ vì thích được gọi là "cụ lớn", "đức ông" mà đã mất rất nhiều tiền thưởng cho những người thợ may lợi dụng ông.

– Lời thoại cũng là phương tiện biểu đạt quan trọng của kịch. Do gắn với nhân vật, giúp nhân vật bộc lộ đặc điểm, tính cách nên lời thoại trong hài kịch thường là ngôn ngữ hài hước, gây cười. Ví dụ: Ông Giuốc-đanh sau khi được gọi là "cụ lớn" đã nói: *"Cụ lớn", ồ, ồ, cụ lớn! Chú mày thong thả tí đã. Cái tiếng "cụ lớn" đáng thưởng lắm. "Cụ lớn" không phải là một tiếng tầm thường đâu nhé. Này, cụ lớn thưởng cho các chú đây.*

– Thủ pháp trào phúng (biện pháp tạo ra tiếng cười) – trong hài kịch chủ yếu là nghệ thuật phóng đại (nói quá, cường điệu). Ví dụ: Trong *Đổi tên cho xã* (trích vở kịch *Bệnh sĩ* – Lưu Quang Vũ), những lời phát biểu của ông Chủ tịch xã đã được phóng đại lên nhiều lần bằng các lời lẽ hoa mĩ, sáo rỗng để người đọc thấy rõ bệnh khoa trương, hình thức đến mức giả dối, lố bịch.

2. Truyện cười

Truyện cười là một thể loại truyện chứa đựng cái hài, dùng tiếng cười làm phương tiện chủ yếu để giải trí, mua vui hoặc châm biếm, đả kích, phê phán những thói hư tật xấu trong xã hội. Có truyện cười dân gian và truyện cười hiện đại.

Truyện cười thường ngắn gọn, cốt truyện đơn giản, ít nhân vật. Nhân vật, ngôn ngữ và các thủ pháp trào phúng trong truyện cười cũng có những điểm giống như trong hài kịch. Bối cảnh của truyện cười thường là các tình huống mâu thuẫn giữa thật và giả, nội dung và hình thức, bên trong và bên ngoài,...; kết thúc truyện cười thường bất ngờ. Truyện *Treo biển* (truyện cười dân gian Việt Nam) hoặc truyện *Cái kính* của A-dít Nê-xin đều là ví dụ tiêu biểu về cốt truyện, nhân vật, ngôn ngữ và bối cảnh của truyện cười.

3. Nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn

– Nghĩa tường minh của câu là nội dung thông báo được diễn đạt trực tiếp bằng các từ ngữ trong câu.

– Nghĩa hàm ẩn của câu là nội dung thông báo được suy ra từ nghĩa tường minh và từ ngữ cảnh. Ví dụ, ở câu tục ngữ: "Ăn quả nhớ kẻ trồng cây.", từ nghĩa tường minh (*Khi ăn quả, ta phải nhớ đến người trồng cây.*) có thể suy ra nghĩa hàm ẩn: "Khi hưởng thụ thành quả nhất định, cần biết ơn người tạo ra thành quả đó.". Nghĩa hàm ẩn được sử dụng trong đời sống và trong tác phẩm văn học để diễn tả những nội dung tế nhị hoặc để tăng hiệu quả giao tiếp.

ĐỌC HIỂU VĂN BẢN

1

Đổi tên cho xã

(Trích vở kịch *Bệnh sĩ*)

LƯU QUANG VŨ

1 Chuẩn bị

– Xem lại khái niệm *hài kịch* ở phần *Kiến thức ngữ văn* để vận dụng vào đọc hiểu văn bản này.(*)

– Khi đọc hiểu văn bản hài kịch, các em cần chú ý:(**)

+ Tóm tắt nội dung văn bản (Văn bản kể lại sự việc gì? Sự việc ấy xảy ra trong bối cảnh nào? Cốt truyện có gì đặc biệt?...).

+ Đặc điểm của hài kịch được thể hiện trong văn bản ở những phương diện nào (xung đột, nhân vật, hành động, lời thoại, thủ pháp trào phúng,...)?

+ Liên hệ, kết nối với kinh nghiệm của bản thân để hiểu sâu hơn về nội dung văn bản và hiểu thêm chính mình.

Lưu Quang Vũ (1948 - 1988), quê ở Đà Nẵng

– Đọc trước văn bản *Đổi tên cho xã* và tìm hiểu thêm thông tin về nhà viết kịch Lưu Quang Vũ.

– Đọc phần tóm tắt nội dung vở kịch *Bệnh sĩ* sau để hiểu bối cảnh của đoạn trích *Đổi tên cho xã*:

Vở kịch *Bệnh sĩ* nói về một làng quê nghèo mang tên Cà Hạ. Những người dân hiền lành, chân chất nhưng cũng như ông Toàn Nha, nhiều xã viên của Cà Hạ đều háo danh, thích

(*), (**) Khi đọc hiểu văn bản hài kịch khác trong Bài 4, học sinh cần vận dụng các gợi ý ở đây.

"sĩ diện" nên ai cũng muốn có một cái tên sang trọng và hiện đại. Với sự chỉ đạo của ông Toàn Nha, xã Cà Hạ và tất cả các tổ đội, ngành nghề lâu nay đều được đổi tên. Mọi người đều ảo tưởng với những cái tên rất đẹp nhưng không hề mang lại cho họ ấm no, khi ruộng vườn bỏ không, chăn nuôi đình đốn,... Sau gần một năm phát động ồn ào, cái làm được của xã Hùng Tâm (tên mới của xã Cà Hạ) chỉ là một khu văn phòng với kiến trúc hổ lốn. Những người dân Hùng Tâm đói nhưng không được phép nói là mình đói, vì sĩ diện, vì sợ bị quy kết tội làm "mất uy tín địa phương". Nhiều điều dối trá được gọi là "sáng tạo, bứt phá". Nhưng rồi, sau hàng loạt trớ trêu, bi hài, mọi người cũng nhận ra: "Tại sao không yêu quý những điều thật thà, mà lại ưa những thứ giả dối?". Đoạn trích *Đổi tên cho xã* là cảnh mở đầu, tái hiện lại lễ đổi tên xã Cà Hạ thành xã Hùng Tâm.

2 Đọc hiểu

CẢNH 1

Phố Cà.

Trụ sở Uỷ ban xã, một căn phòng rộng được trang trí bởi nhiều cờ quạt, khẩu hiệu, áp phích, bản đồ, nổi bật những dòng chữ lớn: "Hùng Tâm vươn lên giàu mạnh hạnh phúc" và "Thay trời đổi đất sắp đặt Hùng Tâm".

Đoạn chữ in nghiêng mở đầu này có nhiệm vụ gì?

Tiếng pháo nổ rầm rộ từ lúc đèn chưa sáng. Tiếng pháo dứt, tiếng nhạc rầm rộ từ một chiếc loa to. Ông Nha – Chủ tịch xã – đứng bên chiếc bàn có phủ vải hoa và đặt mi-crô, vẻ quan trọng. Ngồi cạnh ông là anh Văn Sửu, thư kí của ông Nha, lăm lăm tay bút ghi chép. Các cán bộ, xã viên và đại diện những người dân của xã ngồi nghiêm chỉnh chung quanh, trong đó có ông Thình, ông bà Độp, anh Tỵ, ông Ruộng, cô Xoan, bà Thủ,...

Chú ý địa danh và tên các nhân vật.

ÔNG NHA – Thưa các đồng chí đại diện dân chính đảng, đại diện các ban ngành tổ đội, khối nhóm. Thưa các vị đại biểu phụ lão, thanh niên, phụ nữ, thưa các cụ, các ông, các bà, các bác, các anh, các chị, các em, các cháu, thay mặt cán bộ nhân dân phố Cà nói riêng và toàn xã Cà Hạ nói chung. Từ hôm nay, nói cụ thể hơn là từ giờ phút này, (*xem đồng hồ*) 14 giờ 30 phút ngày 1 tháng 4, lịch sử xã ta mở sang một trang mới. Xã Cà Hạ của chúng ta được đổi tên thành xã Hùng Tâm, phố Cà – thủ phủ[1] của xã ta – sẽ thành thị trấn Hùng Tâm. Chấm dứt cái tên Cà và Cà Hạ nôm na của một quá khứ tối tăm, nghèo khổ. Là con cháu vua Hùng Vương, chúng ta chọn đặt tên mới Hùng Tâm ý nói lên cái tâm

Mục đích của cuộc họp là gì?

(1) *Thủ phủ*: địa điểm quan trọng nhất của một khu vực, một vùng.

hào hùng của người dân xã ta. Bởi vì lịch sử xã ta từ nay sẽ được ghi bằng những trang chữ vàng chói lọi. Tôi, Nguyễn Toàn Nha, Chủ tịch xã kiêm Chủ nhiệm hợp tác xã Cà Hạ cũ tuyên bố: Khai mạc lễ đổi tên và phát động ra quân bước vào thời kì mới, thời kì Hùng Tâm giàu mạnh, hạnh phúc, thay trời đổi đất, sắp đặt giang sơn,... Bắt đầu!

(*Tiếng trống ếch nổi lên. Hai thiếu niên một nam một nữ tiến vào bước đều theo nhịp trống, miệng hô: "Một, hai! Một, hai!". Tiếng trống ngừng.*)

Một cảnh trong vở kịch *Bệnh sĩ* (Nhà hát Kịch Việt Nam dàn dựng; ảnh: bvhttdl.gov.vn)

Thưa các đồng chí, thưa các vị đại biểu, cũng giờ phút này, tôi xin long trọng tuyên bố kế hoạch xây dựng cách tân, toàn diện và triệt để, rộng lớn và phong phú, mới mẻ và khoa học: Hợp tác xã Cà Hạ từ nay sẽ được đổi tên là "Liên đoàn tổ hợp tác xã Công Nông Thương Tín Hùng Tâm", một mô hình kinh tế kiểu mới, không bó hẹp trong việc trồng trọt hoa màu hay tết thảm bẹ ngô như cũ mà sẽ phát triển rộng ra các lĩnh vực, tín dụng, năng động, hiện đại, táo bạo nhằm trong một thời gian ngắn, đưa xã ta thành một điển hình tiên tiến, giàu có, văn minh của toàn huyện, toàn tỉnh và có thể của toàn quốc. Đề nghị vỗ tay! (*Tất cả vỗ tay*) Hùng Tâm sẽ trở thành một trung tâm kinh tế và văn hoá của địa phương, đời sống nhân dân sẽ lên cao, tương lai gia đình nào cũng sẽ có nhà ngói, ti vi, tủ lạnh và mọi tiện nghi khác. Một triển vọng huy hoàng đang mở ra trước mắt chúng ta! Chúng ta quyết tiến và quyết thắng!

Ông Chủ tịch xã đã hình dung về tương lai của hợp tác xã Cà Hạ như thế nào?

(*Tiếng trống ếch lại nổi lên, tiếng vỗ tay vang dội.*)

Thưa các vị đại biểu, thưa toàn thể bà con, có một người nước ngoài nói rằng: "mong ước sớm mai ngủ dậy mình được là người Việt Nam", cũng như vậy, sẽ đến một

Vì sao một số dòng chữ được in nghiêng và để trong ngoặc đơn?

lúc không xa nữa, mỗi người dân của tỉnh này, huyện này mơ ước: Sáng ra ngủ dậy mình được là người Hùng Tâm!

(*Tiếng trống, tiếng vỗ tay lại ran lên. Văn Sửu đứng dậy.*)

Tên các chức vụ được thay đổi ra sao?

VĂN SỬU – Thay mặt Hội đồng thư kí, được sự uỷ nhiệm của đồng chí Nguyễn Toàn Nha, chủ nhiệm, giờ là giám đốc Liên đoàn tổ hợp tác xã Công Nông Thương Tín, gọi tắt là Liên hợp xã Hùng Tâm, tôi xin tuyên đọc danh sách các đồng chí được bổ nhiệm vào các chức trách mới trong cơ cấu[1] của Liên hợp xã chúng ta! Thứ nhất, đồng chí Bạch Bá Thình (*ông Thình đứng dậy*) thôi giữ chức Đội trưởng đội Sáu để giữ chức Chủ nhiệm Trung tâm công nghệ kiêm Trưởng ban Ngoại vụ của Liên hợp xã. Đồng chí Lê Khắc Tự thôi giữ chức Tổ trưởng Tổ nề mộc để nhận chức Chủ nhiệm Trung tâm xây dựng và kiến thiết cơ bản. Đồng chí Hà Thị Thủ thôi giữ chức Cửa hàng trưởng Cửa hàng mua bán xã để giữ chức Chủ nhiệm Công ty dịch vụ Thương nghiệp Hùng Tâm. Đồng chí Hà Văn Ruộng thôi giữ chức Đội trưởng đội Hai để giữ chức Chủ nhiệm Trung tâm điều phối nhân lực và sản xuất nông nghiệp. Bà Độp, nguyên Trưởng trại lợn, được cử giữ chức Chủ nhiệm Trung tâm chăn nuôi gia súc. Đồng chí Nguyễn Thị Xoan, nguyên phụ trách máy xát, nay được cử làm Chủ nhiệm Trung tâm xay xát lương thực. Anh Trần Đóm, thợ máy bơm, nay cử giữ chức Trưởng phòng Thiết bị Thuỷ nông,... Ngoài ra, còn nhiều chức trách mới khác đã và tiếp tục được bổ nhiệm, danh sách nhân lực cho mỗi bộ phận đã được niêm yết ngoài kia để mọi người cùng nắm vững trên tinh thần công khai dân chủ. Ai có thắc mắc gì xin cứ đề đạt.

ÔNG ĐỘP – (*Đứng dậy*) Còn tôi, Bùi Văn Độp, danh sách ngoài kia thiếu tôi, tôi ở bộ phận nào ạ?

ÔNG NHA – Trước ông làm gì nhỉ?

ÔNG ĐỘP – Linh tinh ạ. Vợ em phụ trách trại lợn, nay là Trung tâm chăn nuôi gia súc, nghe hay thật. Còn em... Thì bác đã từng cử em đấy: việc chính của em là... hoạn lợn ạ, hoạn lợn cho cả hợp tác xã, có khi cả các xã bạn. Bác quên rồi à?

ÔNG NHA – Nhớ rồi. Cả huyện này không ai hoạn lợn khéo bằng ông Độp xã ta, hoạn cho lợn cả vùng. Ông thường làm dưới trại à?

ÔNG ĐỘP – Không ạ, em đi lang thang, nhà nào gọi thì mình đến tận nhà hoạn. Loáng cái xong ngay!

---

(1) *Cơ cấu*: ở đây chỉ cách tổ chức, sắp xếp các bộ phận trong một tổ chức, đoàn thể.

ÔNG NHA – Bây giờ làm ăn mới rồi, quy mô khoa học, bỏ cách làm việc tuỳ tiện ấy đi. Sẽ phân cho ông một gian sau khu kho cũ làm trụ sở. Đâu muốn hoạn phải mang lợn đến tận trụ sở.

ÔNG ĐỘP – Trụ sở? Trụ sở hoạn lợn ạ?

ÔNG NHA – (*Với Văn Sửu*) Có cái tên nào đẹp tai không nhỉ, chứ "hoạn lợn"... nghe nó thô thiển làm sao ấy? Chú nghĩ giùm tôi!

VĂN SỬU – (*Suy nghĩ*) Hoạn lợn... Hoạn lợn... Đúng rồi, gọi là Trung tâm triệt sản[1] gia súc.

Ngôn ngữ hài hước được thể hiện ở chi tiết nào?

ÔNG NHA – Trung tâm triệt sản gia súc, được đấy! (*Với ông Độp*) Ông sẽ được cử làm Chủ nhiệm Trung tâm triệt sản gia súc Hùng Tâm.

ÔNG ĐỘP – Triệt sản?

ÔNG NHA – Nghĩa là hoạn đấy!

ÔNG ĐỘP – Vâng vâng, em hiểu, triệt sản tức là hoạn! Nghe văn minh hẳn: Chủ nhiệm Trung tâm triệt sản gia súc Hùng Tâm, đồng chí Bùi Văn Độp... Hay quá! (*Với vợ*) Có chữ nghĩa có khác. Hay quá, u nó ạ!

(*Mọi người huyên náo bàn bạc, cười nói.*)

ÔNG ĐỘP – (*Với vợ*) Tôi bây giờ là Chủ nhiệm Trung tâm triệt sản đấy nhá, không phải lão Độp hoạn lợn, bà đừng có xem thường. Mà bà cũng là Chủ nhiệm Trung tâm chăn nuôi, ghê thật, thần tình thật, đổi mới có khác!

BÀ ĐỘP – Thì vẫn thế chứ có gì mà khác. Đúng là dở hơi!

VĂN SỬU – Này bà kia, phát ngôn cho cẩn thận!

ÔNG ĐỘP – Phát ngôn cho cẩn thận! Cứ toàn những kiểu người như bà thì đất nước bao giờ tiến lên được! (*Với Sửu*) Bao giờ thì em được nhận chức Chủ nhiệm cùng trụ sở ạ?

VĂN SỬU – Ngay ngày mai. Nhưng liệu đấy, bây giờ làm ăn phải tân tiến, khoa học. Trăm mắt người ta nhìn vào. Ngay cả ăn mặc cũng không được lôi thôi, lếch thếch như thế kia nữa. Phải ăn mặc sao cho ra mình là người làm khoa học, hiểu chưa?

ÔNG ĐỘP – Rõ ạ.

(*Mọi người giải tán dần, chỉ còn ông Nha, anh Văn Sửu và ông Thình.*)

ÔNG NHA – (*Với Sửu*) Được đấy chứ, chú Sửu? Buổi lễ rất trang nghiêm và đầy khí thế. Nhờ có chú. Tôi có đầu óc, có ý chí cao, hoài bão lớn nhưng chữ nghĩa thì

(1) *Triệt sản*: làm cho mất khả năng sinh sản.

không có nhiều. Hồi bé, cha mẹ không cho mình học hành, sau này lại bận công tác, chạy như cờ lông công[1] suốt, nhưng phải nói mình có chí tiến thủ[2]...

VĂN SỬU – Vâng, gì chứ chí tiến thủ, đầu óc táo bạo, quy mô thì ai bì được với bác, em chỉ là thư kí giúp việc bác...

ÔNG NHA – Như Nguyễn Trãi phò Lê Lợi, chú lắm chữ nghĩa, giỏi. Riêng cái khoản đặt tên quan trọng lắm chứ!... Cũng như Cà Hạ đổi là Hùng Tâm vậy.

Chú ý cách ví von, so sánh của ông Nha.

ÔNG THÌNH – Nhưng bác ạ, việc đổi tên xã, rồi kế hoạch đổi mới cách tân hợp tác xã ta thành Liên đoàn tổ hợp xã, em nghĩ là việc quan trọng, không biết trên tỉnh, trên huyện có tán thành không ạ?

ÔNG NHA – Tán thành chứ! Tôi đã báo cáo rồi. Nói thật với ông: chú em rể tôi vừa trúng Chủ tịch huyện, chú ấy nể tôi lắm. Huyện, tỉnh cũng rất cần có một nơi là điển hình đi đầu trong việc năng động bung ra, tiên tiến táo bạo. Họ sẽ ủng hộ ta. (*Với Sửu*) Khâu tuyên truyền tôi giao cho chú, cần nhất là khâu tuyên truyền, chú hiểu không? Thấm nhuần không?

VĂN SỬU – Thấm nhuần, quán triệt[3] ạ.

ÔNG THÌNH – Bác ạ, còn việc của em, thú thực là em chưa hiểu... chưa quán triệt lắm! Cái chức Chủ nhiệm Trung tâm công nghệ kiêm Trưởng ban ngoại vụ của em, em chưa hiểu rõ là làm những việc gì. Trước em làm Đội trưởng đội Sáu là đội những nghề phụ của xã: tết thảm bẹ ngô, đan sọt, làm phấn viết bảng cho học trò,...

ÔNG NHA – Dẹp những việc manh mún đó lại. Giờ ông là Chủ nhiệm Trung tâm công nghệ, ta đi vào công nghệ, trên đã có chủ trương cho bung ra, ta bung ra, sản xuất những thứ thu lợi nhuận kinh tế nhiều hơn cho xã. Tôi đã cân nhắc kĩ, đã tham khảo ý kiến nhiều chuyên gia trên huyện, trên tỉnh. Tôi đã lên cả Bình Đà là quê vợ của thằng em chồng con em gái của vợ thằng em vợ tôi để tìm hiểu. Ông Thình ạ, tôi đã quyết định rồi: không thảm bẹ ngô, không sọt, không phấn bảng học trò gì nữa, ta bung ra pháo.

ÔNG THÌNH – "Bung ra pháo" là thế nào ạ?

ÔNG NHA – Là thế: pháo! Ta chuyển sang sản xuất pháo, ông hiểu chưa?

Ngôn ngữ của ông Nha ở đoạn này có gì gây cười?

ÔNG THÌNH – Như vậy là ta trồng cà pháo ạ?

---

(1) *Cờ lông công*: cờ hiệu của lính trạm chạy công văn khẩn ngày xưa.
(2) *Tiến thủ*: vươn lên không ngừng để ngày một tiến bộ.
(3) *Quán triệt*: hiểu rõ và thực hiện đầy đủ.

ÔNG NHA – Sao ông lại tối dạ thế nhỉ? Trồng cà pháo là thế nào. Không phải cà pháo mà là pháo. Pháo nổ ấy. (*Làm điệu bộ*) Đoành đoành đoành!

ÔNG THÌNH – À, em hiểu, pháo Tết.

ÔNG NHA – Không phải chỉ pháo Tết, hiện nay, quanh năm, pháo đang là một mặt hàng tiêu thụ rất chạy, sản xuất rất có lãi. Đã nhiều nơi người ta giàu lên nhanh chóng nhờ làm pháo. Bởi vì sao? Bởi đời sống người Việt Nam ta không thể thiếu pháo, càng ngày càng cần pháo: càng nghèo, càng khó khăn càng cần tiếng nổ to.

VĂN SỬU – Vâng, thưa bác, em mới tính sơ sơ: riêng thị trấn ta một tháng qua đã tiêu thụ đến một ngàn bánh pháo cho tập thể và cá nhân.

ÔNG NHA – Mà đấy chỉ riêng thị trấn ta. Cả tỉnh, cả nước ta cộng lại, số pháo dễ bằng quả bom nguyên tử[1] chứ chẳng chơi. Này nhé: đám cưới, đám ma, tổng kết, liên hoan, đón huân chương, khai mạc, bế mạc hội nghị, phát động thi đua, đón khách, tiễn khách, khai trương công trình, vân vân và vân vân... đều phải có tiếng nổ. Chỉ là tiếng nổ, nhưng thật là quan trọng, đã bảo không gì quan trọng bằng cái tiếng. Người nước ta trọng cái tiếng. Cho nên, ta phải sản xuất pháo. Vốn liếng không cần gì nhiều: giấy vụn, diêm sinh, thuốc nổ,... sẽ có nguồn cung cấp cho ta. Tôi đã liên hệ với các cánh thu mua giấy vụn và nguồn có thuốc pháo bán cho ta. Ta mạnh dạn tiến công vào sự nghiệp sản xuất công nghệ, đổi mới cách làm ăn, bung ra pháo, sản xuất ra tiếng động vang lừng. Ông là người chịu trách nhiệm công việc này.

Nhận xét về cách suy nghĩ, tính toán của ông Nha.

ÔNG THÌNH – Em ạ? Báo cáo bác, cha sinh mẹ đẻ em chưa biết nghề làm pháo bao giờ. Mà tính em nó hay giật mình, nghe tiếng pháo nổ đùng đoàng là em chúa ghét.

ÔNG NHA – Trước ghét, bây giờ không được ghét nữa. Phải tập đổi mới đầu óc, tiến vào khoa học kĩ thuật, không sợ pháo, làm chủ pháo, chế ra pháo, pháo bán ra tiền. Đã có tôi và chú Văn Sửu giúp ông. Ta sẽ thắng giòn giã. Pháo Hùng Tâm phải đánh gục pháo Bình Đà, pháo Đồng Kỵ[2]. Quan trọng là cái tiếng, ông hiểu chưa?

Chi tiết nào cho thấy ông Nha là người ảo tưởng?

ÔNG THÌNH – Em chưa hiểu lắm.

---

(1) *Bom nguyên tử*: loại bom có sức sát thương và phá hoại mạnh gấp nhiều lần bom thông thường.
(2) *Bình Đà, Đồng Kỵ*: Bình Đà thuộc huyện Thanh Oai (Hà Nội), Đồng Kỵ thuộc huyện Từ Sơn (Bắc Ninh) là các địa phương có truyền thống sản xuất pháo nổi tiếng miền Bắc trước đây.

ÔNG NHA – Từ hôm nay ông sẽ hiểu, đồng chí Chủ nhiệm Trung tâm công nghệ Hùng Tâm ạ. Ngoài việc làm pháo, ông còn phụ trách ngoại vụ, nghĩa là ngoại giao, tiếp khách, giao thiệp. Việc này cũng rất quan trọng. Phải làm sao để toàn huyện, toàn tỉnh, toàn quốc biết tiếng chúng ta.

Dự đoán kết quả đổi mới xã của ông Nha.

VĂN SỬU – Đúng! Phải có chí tiến thủ, phải có hoài bão lớn.

ÔNG NHA – Tôi tuy không được học hành nhiều nhưng tôi có đầu óc nhìn xa trông rộng. Tôi quyết cho hai đứa con tôi học hành đến nơi đến chốn. Cái Nhàn hiện đã tốt nghiệp Đại học Nông nghiệp, được giữ lại Viện nghiên cứu khoa học, nó sẽ trở thành một nhà khoa học, tôi giao cho nó nhiệm vụ phải trở thành một nhà khoa học có tên tuổi, cỡ ông gì đấy... ông gì chú Sửu nhỉ, cái ông chế ra dưa lê ấy... Ông Cải thì phải.

VĂN SỬU – Ông Của ạ, Lương Định Của[1].

ÔNG NHA – Đúng rồi, Lương Định Của. Cái Nhàn nhà tôi cũng phải cố chế ra thứ quả gì hoặc con gì trước nay chưa có, thế mới vẻ vang, mới bõ công tôi cho nó ăn học. Không làm thì thôi, đã làm phải danh tiếng hơn người. Phải không chú Sửu?

VĂN SỬU – Dạ. Đúng ạ. Cô Nhàn thừa hưởng ở bác đầu óc táo bạo, thông minh. Nhất định cô ấy sẽ trở thành một nhà khoa học danh tiếng.

(*Tuyển tập kịch*, NXB Sân khấu, Hà Nội, 1994)

1. Nội dung chính của văn bản *Đổi tên cho xã* là gì? Nội dung đoạn trích này liên quan như thế nào với tên vở kịch *Bệnh sĩ*?

2. Quan sát văn bản và chỉ ra cách trình bày kịch bản có gì khác với cách trình bày một truyện ngắn, bài kí hoặc thơ. Nhận biết các chỉ dẫn sân khấu (các dòng chữ in nghiêng đặt trong ngoặc đơn) và chức năng của các chỉ dẫn ấy.

3. Hãy phân tích một số đặc điểm hài kịch được thể hiện rõ ở văn bản *Đổi tên cho xã*.

4. Nhân vật ông Chủ tịch xã Toàn Nha tiêu biểu cho kiểu người nào trong xã hội? Hãy phân tích đặc điểm tính cách của nhân vật này.

5. Theo em, văn bản *Đổi tên cho xã* đã nêu lên và phê phán hiện tượng gì? Điều đó còn có ý nghĩa với cuộc sống hôm nay không?

6. Bằng trải nghiệm của bản thân, em hãy viết một đoạn văn (khoảng 10 - 12 dòng) nói về tác hại của "bệnh sĩ" trong cuộc sống.

(1) *Lương Định Của* (1920 - 1975): quê ở Sóc Trăng, giáo sư nông học, nhà tạo giống cây trồng, người có đóng góp to lớn cho nền nông nghiệp Việt Nam.

2

Cái kính

NÊ-XIN

1 Chuẩn bị

– Xem lại khái niệm *truyện cười* ở phần *Kiến thức ngữ văn* để vận dụng vào đọc hiểu văn bản này.(*)

– Khi đọc hiểu văn bản truyện cười, các em cần chú ý:(**)

+ Đó là truyện cười dân gian hay truyện cười hiện đại? Truyện kể lại sự việc gì? Sự việc ấy xảy ra trong bối cảnh nào? Cốt truyện có gì đặc biệt?...

+ Đặc điểm của truyện cười được thể hiện trong văn bản ở những phương diện nào (cốt truyện, nhân vật, hành động, lời thoại, thủ pháp trào phúng, kết thúc bất ngờ,...)?

– Đọc trước truyện *Cái kính* và tìm hiểu thêm thông tin về nhà văn A-dít Nê-xin.

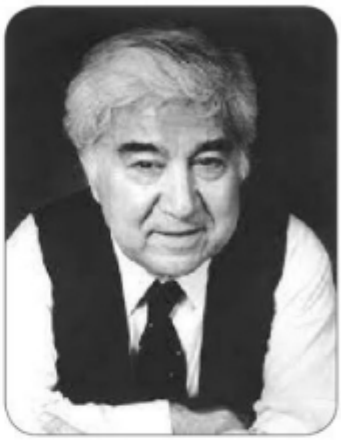

A-dít Nê-xin
(1915 - 1995),
Thổ Nhĩ Kì

– Hãy tìm, ghi lại một vài ý kiến về mục đích, đặc điểm, vai trò và tác dụng của truyện cười (dân gian hoặc hiện đại).

– Hãy nhớ lại và chuẩn bị kể cho bạn nghe về một hiện tượng hoặc tình huống hài hước mà em đã gặp trong cuộc sống.

2 Đọc hiểu

① Một hôm, cách đây chừng 7, 8 tháng, có người bạn hỏi tôi:

– Tại sao anh không đeo kính?

– Làm sao tôi phải đeo?

– Tuổi anh bây giờ là phải đeo rồi chứ còn sao nữa. Không đeo, đến lúc mắt hỏng nặng, không nhìn thấy gì đâu!

Từ lúc người bạn đó ra về, mắt tôi tự dưng mờ hẳn. Nhìn gần nhìn xa đều không rõ nữa.

Lâu nay, tôi vẫn thầm mong cho tóc chóng rụng, cho trán hói đi. Rồi đeo thêm chiếc kính vào cho ra dáng trí thức. Vì tôi cho như thế là dấu hiệu của một anh trí thức. Ngay như anh bán thịt bây giờ mà để trán hói và mang kính vào, tôi cho trông cũng không khác gì giáo sư đại học! Nhưng cái mơ ước ấy của tôi không thực hiện được, vì tóc tôi mỗi ngày một dày thêm. Thế thì ít ra tôi cũng nên sắm cái kính mà đeo vậy. Ai nhìn thấy tôi, người ta phải bảo: bác học đấy!

Vì sao nhân vật "tôi" muốn đeo kính?

(*), (**) Khi đọc hiểu văn bản truyện cười khác trong Bài 4, học sinh cần vận dụng các gợi ý ở đây.

Vậy là tôi đi khám đốc tờ[1]. Khám xong, ông này bảo tôi:

– Anh bị cận thị! 1,75 đi-ốp!

Theo đơn ông ta dặn, tôi sắm một cái kính. Nhưng cứ động đeo vào là tôi thấy mặt mày sa sầm, buồn nôn không chịu được. Thậm chí có lần, nói vô phép các bạn, tôi nôn thật! Nôn thốc nôn tháo, nôn ra cả mật xanh mật vàng. Không đeo thì không nhìn thấy gì, mà đeo thì tuy nhìn thấy được, nhưng lại bị cảm giác buồn nôn. Thật đúng là khổ!

Lần đầu khám, bác sĩ nói mắt của nhân vật "tôi" bị bệnh gì và hậu quả của việc đeo kính thế nào?

Một ông bạn khác thương hại bảo tôi:

– Tôi có thể giới thiệu với anh một ông bác sĩ giỏi. Anh hãy đến ông ta khám xem!

Ông bác sĩ này xem mắt tôi, rồi xem chiếc kính.

– Thằng cha lang băm nào cho anh đơn mua cái kính này thế? Có phải anh bị cận thị đâu!

– Thế tôi bị làm sao ạ?

– Viễn thị! 2 đi-ốp!

② Tôi lại mua kính mới. Đeo chiếc kính này, tôi không còn thấy chóng mặt, buồn nôn nữa, nhưng lúc nào cũng bị chảy nước mắt. Đâm ra mắt tôi lúc nào cũng đỏ hoe; như khóc ai vậy. Tôi bị cái cảm giác thương xót rất lạ. Cặp kính này chỉ có đeo để đi đưa đám là hợp.

Kính mới khác kính trước như thế nào?

Một ông bạn thân tỏ vẻ ái ngại cho tôi:

– Thế này thì cậu đến mù mất! Cậu phải đi khám bệnh viện nhà nước xem sao! Ở đấy họ khám cẩn thận. Lại có giáo sư nhãn khoa nữa, chứ không như mấy ông bác sĩ tư!

Bệnh viện nhà nước quả là có khác thật: máy móc nhiều, mà dụng cụ cái gì cũng sáng loáng.

Tôi được một giáo sư khám. Tôi kể cho giáo sư nghe cái bất hạnh của tôi:

– Người thì bảo tôi là cận thị, người thì bảo là viễn thị!

Giáo sư giận lắm:

– Quân ngu! Anh không phải cận thị, cũng không phải viễn thị, mà là loạn thị!

③ Theo đơn của giáo sư, tôi mua đôi kính khác. Cặp kính này tôi đeo vừa lắm, trông cái gì cũng rõ. Phải mỗi tội bây giờ cái gì cũng như lùi hẳn ra xa. Mấy bức tường

(1) *Đốc tờ* (tiếng Pháp: *docteur*): bác sĩ.

trong căn buồng tôi sống hàng chục năm nay dường như bị lùi xa đến hàng ba chục thước. Tôi giơ tay chực bắt tay người quen, nhưng không sao với tới được. Định viết, giấy đã chạy xa khỏi tay đến hai thước. Nhìn vật gì cũng thấy bé tí xíu. Người thì chỉ bằng hạt đậu ván... Nhưng hại nhất là tôi không ăn uống gì được. Vì vừa ngồi vào bàn là đĩa thức ăn đã chạy đi xa hai chục thước rồi. Mùi xúp nóng bốc ngay dưới mũi, nhưng cứ cầm thìa chực múc, thì bát xúp đã ở cách xa hàng hai mét! Tôi không ăn uống, cử động gì được nữa. Một anh bạn phải dắt tay tôi đến một bác sĩ khác tốt nghiệp ở Mỹ về. Khám xét cẩn thận xong, ông ta bảo tôi:

Chiếc kính thứ ba gây ra hậu quả gì?

– Đứa nào cho anh đơn mua cái kính này đây? Đúng là đồ lang vườn dốt nát! Anh cứ kiện lên phòng công tố cho nó bỏ mẹ!

– Thôi! Cứ để thánh A-la[1] (Allah) trừng phạt hắn! – Tôi nói.

④ Tôi lại thay kính mới. Bây giờ mắt tôi nhìn cái gì cũng hoá hai. Nhà tôi đang bảy người, bỗng nhiên thành mười bốn. Mỗi người lại có một người giống hệt mình. Thật tôi chưa bao giờ thấy chuyện lạ như vậy. Chả lẽ lại có những người giống nhau đến mức độ như thế hay sao? Vô lí quá! Nhìn xuống chân thì thấy bốn chiếc ủng, nhìn một bàn tay thì thấy có mười ngón!

Chiếc kính thứ tư có hạn chế gì?

Tôi đến một ông bác sĩ khác. Ông này học ở Đức về.

– Ai bảo anh đeo kính này?

– Làm sao ạ?

– Sai chứ còn sao nữa!

Hoá ra một mắt tôi bị viễn, còn mắt kia thì cận. Vị danh y mới lại ghi cho tôi chiếc kính khác. Bây giờ tôi không phân biệt được sáng, tối nữa. Xung quanh tôi tối như hũ nút.

– Đứa dốt nào ghi cho anh chiếc kính này vậy hả? Mắt anh hoàn toàn bình thường, có làm sao đâu?

(1) *Thánh A-la*: đức thánh tối cao của người theo đạo Hồi (Islam).

– Nhưng tôi không thấy gì cả! Tối cứ như bưng ấy!

– Thế là anh bị quáng gà thôi, chứ chẳng có làm sao hết!

⑤ Lại uống thuốc, lại tiêm, lại kính mới,... Bây giờ các vật ở xa trông lại hoá gần. Chân đáng lẽ leo lên tàu thuỷ thì lại bước ngay xuống biển... Vì tàu chưa cập bến, nhưng trông cứ như đã ngay sát bờ. Không còn viên bác sĩ nào trong tỉnh là tôi chưa mò đến! Ông này bảo mắt phải tôi cận, mắt trái viễn thì ông khác nói ngược lại. Ông trước kêu bị loạn thị thì ông sau phán là bị đục nhân mắt[1]. Đeo kính của cái ông bảo tôi bị đục nhân mắt thì cái gì cũng ra màu xanh cả. Có ông còn đoán tôi bị chứng mù màu[2]. Nhìn phía trước, nhìn sang bên, nhìn xa, nhìn gần, cái gì cũng biến thành hai, màu sắc lẫn hết. Đi trên đường thẳng mà tôi có cảm giác như bước xuống cầu thang, mỗi bậc cách nhau hàng bốn, năm chục phân. Tôi cứ phải bước từng bước dài như lạc đà vậy.

Cuối cùng, các bác sĩ có xác định được bệnh mắt của nhân vật "tôi" không?

Một lần, đang đi trên cầu, thế quái nào tôi bước hụt một cái, ngã lăn quay xuống dưới. Vì cứ tưởng những bậc cầu thấp hơn đến một mét. Cái kính bị văng đi làm tôi không nhìn thấy gì nữa. Cái gì cũng mờ mờ ảo ảo. Người ta đỡ tôi dậy.

Điều gì đã xảy ra với nhân vật "tôi"?

– Cái kính của tôi đâu rồi? – Tôi hỏi.

Họ tìm thấy kính, đưa cho tôi. Tôi đeo kính vào thì... Thánh A-la ơi!... Mọi vật bỗng trở nên sáng sủa, rõ ràng quá! Vật nào đúng vật nấy, rõ mồn một! Rõ như chưa bao giờ tôi có thể nhìn rõ vậy. Hay kính của người khác chăng? Không! Đích thị kính của tôi đây mà! Đúng gọng sừng to màu đen đây! Tôi sướng không sao tả được! Bây giờ thì đừng hòng tôi bước chân đến một anh bác sĩ mắt nào nhé! Tôi đã đọc được cả mấy dòng chữ nhỏ nhất trên báo và nhìn rõ cả tên chiếc tàu thuỷ đậu tít ngoài xa. Tôi đi về nhà, lòng vô cùng sung sướng.

– Kính của anh sao thế kia? – Vợ tôi hỏi.

– Làm sao?

Kết thúc truyện có gì bất ngờ?

Tôi bỏ kính ra xem. Ngón tay thò qua được cả lỗ gọng! Té ra mắt kính đã bị vỡ rơi mất rồi mà tôi không biết.

(*Những người thích đùa*, THÁI HÀ dịch, NXB Văn học, Hà Nội, 2014)

(1) *Đục nhân mắt*: bệnh do thuỷ tinh thể mờ, ảnh hưởng tới chất lượng nhìn hình ảnh của mắt.
(2) *Mù màu*: bệnh mắt không phân biệt được các màu sắc khác nhau.

1. Hãy tóm tắt nội dung của truyện *Cái kính*. Nội dung đoạn trích này liên quan như thế nào với tên tập sách *Những người thích đùa* của Nê-xin?

2. Nêu hậu quả của mỗi lần nhân vật "tôi" thay kính mới.

M Lần 1: Cứ đeo vào là "tôi" thấy mặt mày sa sầm, buồn nôn không chịu được.

3. Em có nhận xét gì về các bác sĩ khám mắt và nhân vật "tôi" trong truyện cười này? Điều gì là sự thật và điều gì đã được phóng đại?

4. Hãy phân tích một số đặc điểm của truyện cười được thể hiện ở văn bản *Cái kính*.

5. Theo em, truyện *Cái kính* nêu lên và châm biếm, phê phán điều gì? Điều đó có ý nghĩa với cuộc sống hôm nay như thế nào?

6. *Từ điển tiếng Việt* giải nghĩa từ *bệnh tưởng* là: "trạng thái tinh thần lo lắng do bị ám ảnh là mình đã mắc một bệnh nào đó, kì thật không phải"(1). Theo em, nhân vật "tôi" trong truyện *Cái kính* có mắc bệnh tưởng hay không? Hãy viết một đoạn văn (khoảng 10 - 12 dòng) giải thích vì sao.

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Xác định nghĩa hàm ẩn của những câu dưới đây:

a) *Nói thật với ông: chú em rể tôi vừa trúng Chủ tịch huyện, chú ấy nể tôi lắm.* (Lưu Quang Vũ)

b) *Thằng cha lang băm nào cho anh đơn mua cái kính này thế?* (Nê-xin)

c) *Cậu phải đi khám bệnh viện nhà nước xem sao!* (Nê-xin)

2. Đọc đoạn văn dưới đây (trích tác phẩm *Tắt đèn* của Ngô Tất Tố) và thực hiện các yêu cầu nêu sau đó:

Chị Dậu vừa nói vừa mếu:

– Thôi u không ăn, để phần cho con. ***Con chỉ được ăn ở nhà bữa này nữa thôi.*** *U không muốn ăn tranh của con. Con cứ ăn thật no, không phải nhường nhịn cho u.*

Cái Tí chưa hiểu hết ý câu nói của mẹ, nó xám mặt lại và hỏi bằng giọng luống cuống:

– Vậy thì bữa sau con ăn ở đâu?

Điểm thêm một giây nức nở, chị Dậu ngó con bằng cách xót xa:

– ***Con sẽ ăn ở nhà cụ Nghị thôn Đoài.***

(1) Hoàng Phê (Chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng, 2018.

a) Nêu nghĩa hàm ẩn của những câu in đậm. Vì sao chị Dậu không dám nói thẳng với con mà phải dùng câu có nghĩa hàm ẩn?

b) Nghĩa hàm ẩn trong câu nói nào của chị Dậu rõ hơn? Vì sao chị Dậu phải nói rõ hơn như vậy?

3. Ghép câu tục ngữ ở cột bên trái với nghĩa hàm ẩn ở cột bên phải:

Tục ngữ	Nghĩa hàm ẩn
a) *Cái nết đánh chết cái đẹp.*	1) việc làm ra thóc gạo vô cùng vất vả, khó nhọc
b) *Một hạt thóc vàng chín giọt mồ hôi.*	2) có danh tiếng tốt quan trọng hơn có nhiều của cải, tiền bạc
c) *Một điều nhịn chín điều lành.*	3) cái đẹp về đạo đức có giá trị cao hơn hẳn cái đẹp bề ngoài
d) *Một nghề cho chín hơn chín mười nghề.*	4) nhẫn nhịn sẽ giúp tránh được những điều không hay
e) *Tốt danh hơn lành áo.*	5) thành thạo, tinh thông một nghề còn hơn biết nhiều nghề không đến nơi đến chốn

a) - 3)

4. Viết một đoạn văn (khoảng 5 - 7 dòng) nêu cách hiểu về một câu tục ngữ mà em thích và bài học em rút ra được từ câu tục ngữ đó.

THỰC HÀNH ĐỌC HIỂU

1 Ông Giuốc-đanh mặc lễ phục(1)

(Trích vở kịch *Trưởng giả*(2) *học làm sang*)

MÔ-LI-E(*)

1 Chuẩn bị

– Đọc trước văn bản *Ông Giuốc-đanh mặc lễ phục* và tìm hiểu thêm thông tin về nhà văn Mô-li-e.

(*) Mô-li-e là nghệ danh của nhà văn Giăng Báp-ti-xtơ Pô-cơ-lanh (Jean-Baptiste Poquelin).

(1) *Lễ phục*: bộ quần áo may theo kiểu quy định để mặc trong các dịp đặc biệt (*lễ*: nghi thức cử hành để biểu thị lòng tôn kính hoặc sự trang trọng; *phục*: quần áo).

(2) *Trưởng giả*: người xuất thân bình dân, nhờ làm ăn buôn bán mà giàu có.

– Đọc nội dung tóm tắt hài kịch *Trưởng giả học làm sang* sau để hiểu bối cảnh đoạn trích:

Mô-li-e
(1622 - 1673), Pháp

Ông Giuốc-đanh nhờ bố mẹ có cửa hiệu buôn bán lớn mà trở nên giàu có. Khao khát muốn trở thành nhà quý tộc, ông kiếm hai gia nhân(1) nhưng chẳng biết sai bảo chúng làm gì. Ông mời thầy dạy nhạc, thầy dạy múa về dạy cho mình. Để ra dáng nhà quý phái(2), ông phải mặc bộ áo dài để nghe nhạc. Hằng tuần, Giuốc-đanh đều tổ chức một buổi hoà nhạc tại nhà vì ông được biết những người sang trọng đều làm như vậy. Ông tha thiết mong thầy triết học dạy cho môn chính tả vì ông muốn viết bức thư cho một quý bà... Mộng trở thành quý tộc làm cho Giuốc-đanh trở nên mê muội. Bà Giuốc-đanh ngạc nhiên trước những trò hề của chồng, tìm mọi cách can ngăn nhưng đều vô ích...

Đoạn trích *Ông Giuốc-đanh mặc lễ phục* kể chuyện bác phó may mang tới cho Giuốc-đanh bộ lễ phục may hoa ngược khiến ông tức giận. Nhưng khi nghe bác ta nói những người quý tộc đều mặc như vậy, ông tỏ vẻ rất hài lòng.

Trưởng giả học làm sang là một trong những vở hài kịch thành công nhất của Mô-li-e. Ông đã tạo nên bức tranh xã hội Pháp thế kỉ XVII vô cùng sinh động và chân thật: những gã trọc phú học đòi giới quý tộc một cách ngu ngốc, ngô nghê, kệch cỡm,...

2 Đọc hiểu

Phó may, Thợ phụ mang bộ lễ phục của ông Giuốc-đanh đến.
Ông Giuốc-đanh, Gia nhân

ÔNG GIUỐC-ĐANH – A! Bác đã tới đấy à? Tôi sắp phát khùng lên vì bác đây.

PHÓ MAY – Tôi không làm sao đến sớm hơn được, ấy là tôi đã cho hai chục chú thợ phụ xúm lại bộ lễ phục của ngài đấy.

Chú ý cách nói phóng đại.

ÔNG GIUỐC-ĐANH – Đôi bít tất lụa bác gửi đến cho tôi chật quá, tôi khổ sở vô cùng mới xỏ chân vào được và đã đứt mất hai mắt rồi.

PHÓ MAY – Rồi nó dãn ra thì lại rộng quá ấy chứ.

ÔNG GIUỐC-ĐANH – Phải, nếu tôi cứ làm đứt mãi các mắt thì sẽ rộng thật. Lại đôi giày bác bảo đóng cho tôi làm tôi đau chân ghê gớm.

Ông Giuốc-đanh bực bội vì điều gì?

(1) *Gia nhân*: người giúp việc trong nhà.
(2) *Quý phái*: thuộc dòng dõi cao sang trong xã hội cũ.

PHÓ MAY – Thưa ngài, đâu có.

ÔNG GIUỐC-ĐANH – Đâu có là thế nào!

PHÓ MAY – Không, đôi giày không làm ngài đau đâu mà.

ÔNG GIUỐC-ĐANH – Tôi, tôi bảo là nó làm tôi đau.

PHÓ MAY – Ngài cứ tưởng tượng ra thế.

ÔNG GIUỐC-ĐANH – Tôi tưởng tượng ra thế vì tôi thấy thế. Bác này lí luận hay nhỉ!

PHÓ MAY – Thưa, đây là bộ lễ phục đẹp nhất triều đình và may vừa mắt nhất. Sáng chế ra được một bộ lễ phục trang nghiêm mà không phải màu đen[1] thật là tuyệt tác. Tôi thách các thợ giỏi nhất mà làm nổi đấy.

ÔNG GIUỐC-ĐANH – Thế này là thế nào? Bác may hoa ngược mất rồi![2]

PHÓ MAY – Nào ngài có bảo là ngài muốn may xuôi hoa đâu!

ÔNG GIUỐC-ĐANH – Lại cần phải bảo may hoa xuôi ư?

PHÓ MAY – Vâng, phải bảo chứ. Vì những người quý phái đều mặc như thế này cả.

Phó may đã lừa ông Giuốc-đanh ra sao?

ÔNG GIUỐC-ĐANH – Những người quý phái mặc áo ngược hoa ư?

PHÓ MAY – Thưa ngài, vâng.

ÔNG GIUỐC-ĐANH – Ồ! Thế thì bộ áo này may được đấy.

PHÓ MAY – Nếu ngài muốn thì tôi sẽ xin may hoa xuôi lại thôi mà.

ÔNG GIUỐC-ĐANH – Không, không.

PHÓ MAY – Xin ngài cứ việc bảo.

ÔNG GIUỐC-ĐANH – Tôi đã bảo không mà. Bác may thế này được rồi. Bác cho rằng tôi mặc áo này có vừa vặn không?

PHÓ MAY – Còn phải nói! Tôi đố hoạ sĩ nào lấy bút mà vẽ hầu ngài bộ áo vừa khít hơn được. Ở nhà tôi có một chú thợ phụ may quần cộc[3] thì tài nhất thiên hạ; và một chú khác là anh hùng của thời đại về may áo chẽn[4] đấy.

---

(1) Thời bấy giờ ở Pháp, bộ lễ phục trang trọng phải may bằng vải màu đen.

(2) Khi may áo, hoa phải hướng lên trên.

(3) *Quần cộc*: trang phục của tầng lớp quý tộc ở Pháp thế kỉ XVII, tuy gọi là "quần cộc" nhưng có hai loại: dài đến đầu gối và dài đến mắt cá chân.

(4) *Áo chẽn*: trang phục của tầng lớp quý tộc ở Pháp thời đó, may sát người, che kín từ cổ đến thắt lưng.

ÔNG GIUỐC-ĐANH – Bộ tóc giả và lông đính mũ[1] có được chững chạc không?

PHÓ MAY – Chững chạc tuốt!

ÔNG GIUỐC-ĐANH – *nhìn áo của bác phó may* – Ô kìa, bác phó! Vải này là thứ hàng tôi đưa bác may bộ lễ phục trước của tôi đây mà. Tôi nhận ra đúng nó rồi.

Ông Giuốc-đanh phát hiện ra điều gì?

PHÓ MAY – Chẳng là thứ hàng đẹp quá nên tôi đã gạn lại một áo để mặc.

ÔNG GIUỐC-ĐANH – Đành là đẹp, nhưng đáng lẽ đừng gạn vào áo của tôi mới phải.

PHÓ MAY – Mời ngài mặc thử bộ lễ phục chứ ạ?

ÔNG GIUỐC-ĐANH – Ừ, đưa đây tôi.

PHÓ MAY – Khoan đã, không thể mặc như thế được. Thứ áo này phải mặc đúng thể thức[2], tôi có đem người đến để mặc hầu ngài theo nhịp điệu. Ớ này! Vào đây, các chú. Các chú hãy mặc bộ lễ phục này hầu ngài theo cách thức mặc cho các nhà quý phái.

Bốn chú thợ phụ ra, hai chú cởi tuột quần cộc của ông Giuốc-đanh mặc lúc tập kiếm vừa rồi, hai chú thì lột áo ngắn rồi họ mặc bộ lễ phục mới vào cho ông. Ông Giuốc-đanh mặc lễ phục xong, đi đi lại lại giữa đám thợ, phô áo mới cho họ xem có được không. Cởi áo, mặc áo, chân bước, miệng nói, tất cả đều theo nhịp của dàn nhạc.

Các chỉ dẫn (in nghiêng) có tác dụng gì?

THỢ PHỤ – Bẩm ông lớn, xin ông lớn ban cho anh em ít tiền uống rượu.

ÔNG GIUỐC-ĐANH – Anh gọi ta là gì?

THỢ PHỤ – Bẩm, ông lớn ạ.

ÔNG GIUỐC-ĐANH – Ông lớn ư? Ấy đấy, ăn mặc theo lối quý phái thì thế đấy! Còn cứ bo bo giữ kiểu áo quần trưởng giả thì đời nào được gọi là "ông lớn". Đây, ta thưởng về tiếng "ông lớn" đây này!

Chi tiết nào chứng tỏ ông Giuốc-đanh thích được nịnh nọt?

THỢ PHỤ – Bẩm cụ lớn, anh em chúng tôi đội ơn cụ lớn lắm lắm.

ÔNG GIUỐC-ĐANH – "Cụ lớn", ồ, ồ, cụ lớn! Chú mày thong thả tí đã. Cái tiếng "cụ lớn" đáng thưởng lắm. "Cụ lớn" không phải là một tiếng tầm thường đâu nhé. Này, cụ lớn thưởng cho các chú đây.

---

(3) *Bộ tóc giả và lông đính mũ*: các thứ gắn với trang phục của tầng lớp quý tộc Pháp thế kỉ XVII. Bác phó may được ông Giuốc-đanh tín nhiệm giao cho việc cung cấp cả các bộ phận trang phục đặt làm ở nơi khác như bít tất, tóc giả, lông đính mũ,...

(4) *Thể thức*: thể lệ và cách thức tiến hành.

THỢ PHỤ – Dám bẩm đức ông, anh em chúng tôi sẽ đi uống rượu chúc sức khoẻ đức ông.

Chữ "*nói riêng*" trong phần cuối này cho em biết điều gì?

ÔNG GIUỐC-ĐANH – Lại "đức ông" nữa! Hà hà! Hà hà! Các chú hãy đợi tí, đừng đi vội. Ta là đức ông kia mà! (*nói riêng*) Của đáng tội, nếu nó tôn ta lên bậc tướng công, thì nó sẽ được cả túi tiền mất. Đây nữa này, thưởng cho chú về tiếng "đức ông" đấy nhé.

THỢ PHỤ – Dạ, bẩm đức ông, anh em chúng tôi xin bái tạ ơn người.

ÔNG GIUỐC-ĐANH – *nói riêng* – Nó như thế là phải chăng, nếu không ta đến mất tong cả tiền cho nó thôi.

Bốn người thợ phụ vui mừng nhảy múa.

(*Trưởng giả học làm sang*, trong *Tuyển tập kịch Mô-li-e*, NXB Sân khấu, Hà Nội, 1994)

1. Đoạn trích *Ông Giuốc-đanh mặc lễ phục* kể về chuyện gì? Nhận biết và nêu tác dụng của các chỉ dẫn sân khấu ở văn bản này.

2. Nêu lên một số chi tiết gây cười trong văn bản. Biện pháp phóng đại thể hiện rõ nhất ở chi tiết nào?

3. Qua đoạn trích, em thấy ông Giuốc-đanh là người thế nào? Hãy phân tích đặc điểm tính cách của nhân vật này.

4. Theo em, đoạn trích *Ông Giuốc-đanh mặc lễ phục* muốn phê phán điều gì?

5. Nếu người thân hoặc bạn của em có tính cách như ông Giuốc-đanh, em sẽ khuyên họ như thế nào?

6. Viết một đoạn văn (khoảng 6 - 8 dòng) nhận xét về nhân vật phó may và các thợ phụ trong văn bản.

2 Thi nói khoác

1 Chuẩn bị

– Đọc trước văn bản *Thi nói khoác* và tìm hiểu thêm về truyện cười dân gian Việt Nam.

– Chuẩn bị một truyện cười dân gian hoặc hiện đại có đề tài nói khoác để giới thiệu cho các bạn trong lớp.

2 Đọc hiểu

Một hôm được nghỉ, bốn quan họp nhau đánh chén, nhân lúc cao hứng[1] liền mở cuộc thi nói khoác. Quan thứ nhất nói:

Nói khoác là gì?

– Tôi còn nhớ, ngày tôi trọng nhậm[2] ở huyện nọ, tôi được trông thấy một con trâu to lắm, nó liếm một cái hết cả sào mạ!

Quan thứ hai nói:

– Thế đã lấy gì làm lạ. Tôi còn trông thấy một sợi dây thừng gấp mười cái cột đình làng này!

Quan thứ nhất biết ông kia nói lỡm[3] mình, bèn chịu thua và giục quan thứ ba lên tiếng. Quan thứ ba nói:

Vì sao quan thứ nhất chịu thua quan thứ hai?

– Tôi đã từng thấy một cây cầu dài lắm, đứng đầu này không thể trông thấy đầu kia. Chỉ biết rằng có hai bố con nhà nọ, kẻ ở bên này, người ở bên kia, mà chẳng bao giờ gặp nhau được. Lúc ông bố chết, người con nghe tin, vội vã sang đưa đám ma, nhưng khi qua cầu sang đến nơi thì đã đoạn tang[4] được ba năm rồi.

Tranh minh hoạ cho biết gì về bối cảnh cuộc thi nói khoác?

Đến lượt quan thứ tư:

– Thế kể cũng đã ghê đấy. Nhưng tôi lại còn trông thấy một cái cây cao khiếp lắm! Cứ biết rằng trứng chim ở ngọn cây rơi xuống mới đến nửa chừng, chim đã nở đủ lông đủ cánh bay đi rồi.

---

(1) *Cao hứng*: có hứng thú cao, chỉ người có tâm trạng thoải mái, có cảm xúc mạnh mẽ.
(2) *Trọng nhậm*: nhận chức vụ quan trọng.
(3) *Nói lỡm*: nói xỏ ngầm, làm người nghe mắc lừa để đùa cợt hoặc chế giễu.
(4) *Đoạn tang*: hết thời gian để tang.

Quan thứ ba hiểu ý muốn nói cây dùng để làm cái cầu mình nói nên đành chịu thua.

Vì sao quan thứ ba chịu thua quan thứ tư?

Bốn ông quan đắc ý[1], vỗ đùi cười ha ha. Bỗng có tiếng thét thật to làm các quan giật bắn người:

– Đồ nói láo cả! Lính đâu? Trói cổ chúng nó lại cho ta!

Các quan sợ run cầm cập, ngơ ngác nhìn trước nhìn sau xem ai, thì té ra là anh lính hầu. Lúc ấy, các quan mới lên giọng:

Kết thúc truyện có gì bất ngờ?

– Thằng kia, mày định trói ai thế?

– Bẩm quan, con thấy các quan thi nhau nói khoác thì con cũng nói khoác chơi đấy ạ!

(Theo *Truyện cười dân gian Việt Nam, Thi nói khoác*, NXB Kim Đồng, Hà Nội, 2009)

1. Nhan đề *Thi nói khoác* cho em biết nội dung văn bản viết về chuyện gì?

2. "Truyện cười thường ngắn gọn, cốt truyện đơn giản, ít nhân vật.". Em hãy làm sáng tỏ nhận xét vừa nêu bằng truyện *Thi nói khoác*.

3. Tại sao có thể nói: Nội dung nói khoác của ông quan thứ hai và ông quan thứ tư đều có ý "nói lõm" ông quan thứ nhất và ông quan thứ ba?

4. Điều gì khiến người đọc phải buồn cười qua câu chuyện này?

5. Theo em, truyện *Thi nói khoác* chủ yếu nhằm mục đích gì (mua vui hoặc châm biếm, đả kích, phê phán những thói hư tật xấu trong xã hội)?

6. Qua câu chuyện này, em có thể rút ra bài học gì có ích cho cuộc sống của mình?

VIẾT

Nghị luận về một vấn đề của đời sống

1 Định hướng

1.1. Văn bản nghị luận về một vấn đề của đời sống rất đa dạng và phong phú nhưng yêu cầu chung của kiểu bài này là:

– Cần nêu lên được vấn đề đáng quan tâm trong đời sống.

(1) *Đắc ý*: tự thấy hết sức thoả mãn và thích thú vì đã được như ý, đúng ý.

– Trình bày rõ vấn đề và nêu ý kiến (đồng tình hay phản đối) của người viết về vấn đề đó.

– Nêu được lí lẽ và bằng chứng để thuyết phục người đọc đồng tình.

1.2. Để viết bài văn nghị luận về một vấn đề của đời sống, các em cần lưu ý:

– Xác định vấn đề của đời sống cần bàn luận. Vấn đề của đời sống rất phong phú, cần lựa chọn vấn đề gần gũi với cuộc sống, có ý nghĩa thiết thực và sâu sắc,...

– Trước khi viết cần tìm ý và lập dàn ý theo một trong các cách: đặt câu hỏi, suy luận hoặc so sánh.

– Cần nêu được ý kiến (quan điểm) riêng của mình: khẳng định hay phủ định, đồng tình hay phản đối,...

– Các lí lẽ và bằng chứng cần nêu cụ thể, phong phú và có sức thuyết phục.

2 Thực hành

2.1. Thực hành viết theo các bước

Đề bài: *Trình bày ý kiến của em về vấn đề "Tự tin và khiêm nhường".*

a) Chuẩn bị

– Đọc kĩ và tìm hiểu đề để biết các thông tin chính trước khi viết: nội dung chính, kiểu bài viết và phạm vi bằng chứng cần huy động.

– Tìm hiểu nghĩa của các từ: *tự tin*, *khiêm nhường*.

– Đọc sách, báo và tìm những tấm gương (bằng chứng) về cách sống tự tin, khiêm nhường.

– Ghi chép lại những thông tin liên quan đến các vấn đề đặt ra trong đề văn trên, kể cả tranh, ảnh, bảng biểu, sơ đồ,... (nếu có).

b) Tìm ý và lập dàn ý

– Tìm ý cho bài viết bằng cách đặt và trả lời các câu hỏi:

+ Thế nào là tự tin và khiêm nhường?

+ Các biểu hiện cụ thể của tự tin và khiêm nhường là gì?

+ Có những ví dụ nào tiêu biểu về tự tin và khiêm nhường?

+ Sống tự tin và sống khiêm nhường có mâu thuẫn nhau không?

+ Vì sao cần sống tự tin và khiêm nhường?

+ Cần phê phán những biểu hiện ngược lại với tự tin và khiêm nhường như thế nào?

– Lập dàn ý cho bài viết bằng cách tổ chức hệ thống các ý đã tìm được theo cấu trúc ba phần mở bài, thân bài, kết bài.

c) Viết

Dựa vào dàn ý để viết bài văn nghị luận về một vấn đề của đời sống, trong khi viết, chú ý vận dụng cách huy động bằng chứng, phân tích và trình bày bằng chứng.

d) Kiểm tra và chỉnh sửa

Tham khảo các yêu cầu đã nêu ở Bài 1, phần *Viết*, mục d (trang ....); nội dung kiểm tra đối chiếu với dàn ý đề văn đã làm ở bài này.

2.2. Rèn luyện kĩ năng nêu bằng chứng, trình bày và phân tích bằng chứng

a) Cách thức

Bằng chứng là các ví dụ cụ thể (con người, sự kiện, số liệu, thơ văn,...) mà người viết dẫn ra để làm sáng tỏ ý kiến và lí lẽ, tạo nên sức thuyết phục cho bài nghị luận. Có hai loại bằng chứng cơ bản: bằng chứng từ đời sống và bằng chứng trong sách vở.

Trong bài văn nghị luận, người viết không chỉ nêu ra bằng chứng mà còn phải phân tích bằng chứng để làm sáng tỏ cho lí lẽ, ý kiến. Các bằng chứng lấy nguyên văn từ sách vở cần để trong dấu ngoặc kép và ghi rõ nguồn trích.

b) Bài tập

– Nhận biết hai loại bằng chứng trong hai đoạn văn sau:

Đoạn 1: Ních Vu-dích (Nick Vujicic) – chàng trai người Ô-xtrây-li-a (Australia), từ khi sinh ra đã bị khuyết tật, không có cả tay và chân như người bình thường. Nhưng bằng nghị lực và sự tự tin vào bản thân, anh đã vượt qua mặc cảm khiếm khuyết về ngoại hình để trở thành một diễn giả nổi tiếng, truyền cảm hứng cho rất nhiều bạn trẻ trên toàn thế giới.

Đoạn 2: Nhà thơ Tố Hữu đã khắc hoạ bức tranh núi rừng Việt Bắc thật thơ mộng, hài hoà, đẹp như tranh vẽ bằng những câu thơ rất tài hoa:

Ngày xuân mơ nở trắng rừng
Nhớ người đan nón chuốt từng sợi giang.
Ve kêu rừng phách đổ vàng
Nhớ cô em gái hái măng một mình

(*Việt Bắc*, trong *Tố Hữu – Thơ*,
NXB Giáo dục, 1995)

– Tìm thêm một dẫn chứng thực tế và một dẫn chứng thơ văn khác cho đề bài ở mục 2. *Thực hành*.

NÓI VÀ NGHE

Thảo luận ý kiến về một vấn đề trong đời sống

1 Định hướng

1.1. Về nội dung, thảo luận ý kiến về một vấn đề trong đời sống cũng giống như viết bài nghị luận về một vấn đề của đời sống, chỉ khác ở cách thực hiện. Viết là làm bài văn bằng ngôn ngữ viết. Còn thảo luận là trao đổi bằng lời nói, thực hiện trong nhóm hoặc cả lớp.

1.2. Để thảo luận ý kiến về một vấn đề trong đời sống, các em cần chú ý:

– Nêu được vấn đề cần thảo luận phù hợp với lứa tuổi.

– Nêu rõ ý kiến (quan điểm) của người nói: đồng tình hay phản đối với vấn đề đã nêu.

– Phân tích và chứng minh ý kiến của mình bằng các lí lẽ và bằng chứng tin cậy, cụ thể, giàu sức thuyết phục.

– Trong khi trình bày có thể sử dụng công nghệ thông tin để tăng hiệu quả.

2 Thực hành

Bài tập: *Chọn một trong hai đề bài sau:*

(1) *Em suy nghĩ như thế nào về quan niệm sống luôn tự tin và khiêm nhường?*

(2) *Suy nghĩ của em về bệnh thành tích sau khi học văn bản "Đổi tên cho xã" (Lưu Quang Vũ).*

a) Chuẩn bị (với đề bài 2)

– Xem lại nội dung đọc hiểu văn bản *Đổi tên cho xã* (Lưu Quang Vũ).

– Xác định đối tượng, bối cảnh trình bày để chuẩn bị nội dung phù hợp.

– Chuẩn bị các phương tiện như tranh, ảnh, video,... và máy chiếu, màn hình (nếu có).

b) Tìm ý và lập dàn ý

– Tìm ý cho bài trình bày theo gợi ý sau:

+ Văn bản *Đổi tên cho xã* nêu lên vấn đề gì của đời sống?

+ Vấn đề ấy có liên quan như thế nào với bệnh thành tích mà mỗi người và mỗi tập thể cần khắc phục?

+ Em hiểu như thế nào là bệnh thành tích?

+ Tại sao cần phê phán bệnh thành tích?

+ Em sẽ làm gì để tránh bệnh thành tích?

– Lập dàn ý cho bài nói bằng cách tổ chức hệ thống các ý theo ba phần:

+ Mở đầu: Nêu vấn đề cần trình bày. Ví dụ, mở đầu một cách trực tiếp: "Văn bản *Đổi tên cho xã* đã đặt ra một vấn đề đời sống rất gần gũi và thiết thực: cần phê phán bệnh thành tích (bệnh sĩ).".

+ Nội dung chính: Lần lượt trình bày các nội dung chính đã chuẩn bị trong mục tìm ý.

+ Kết thúc: Khẳng định "sống cần trung thực, không giả dối, tránh bệnh sĩ diện hão",...

c) Nói và nghe

Tham khảo các yêu cầu đã nêu ở Bài 1, phần *Nói và nghe*, mục c (trang 35); nội dung nói và nghe đối chiếu với dàn ý đề văn đã làm ở bài này.

d) Kiểm tra và chỉnh sửa

Tham khảo các yêu cầu đã nêu ở Bài 1, phần *Nói và nghe*, mục d (trang 36); nội dung kiểm tra đối chiếu với dàn ý đề văn đã làm ở bài này.

TỰ ĐÁNH GIÁ

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu bên dưới:

TREO BIỂN

(Truyện cười dân gian Việt Nam)

Một cửa hàng bán cá làm cái biển để mấy chữ to tướng: "Ở ĐÂY CÓ BÁN CÁ TƯƠI".

Biển vừa treo lên, có người qua đường xem, cười bảo:

– Nhà này xưa quen bán cá ươn hay sao mà bây giờ phải để biển là cá "tươi"?

Nhà hàng nghe nói, bỏ ngay chữ "tươi" đi.

Hôm sau, có người khách đến mua cá, cũng nhìn lên biển, cười bảo:

– Người ta chẳng nhẽ ra hàng hoa mua cá hay sao, mà phải để là "ở đây"?

Nhà hàng nghe nói, bỏ ngay hai chữ "ở đây" đi.

Cách vài hôm, lại có một người khách đến mua cá, cũng nhìn lên biển, cười bảo:

– Ở đây chẳng bán cá thì bày cá ra để khoe hay sao mà phải để là "có bán"?

Nhà hàng nghe nói lại bỏ ngay hai chữ "có bán" đi. Thành ra trên biển chỉ còn có mỗi một chữ "cá". Anh ta nghĩ bụng chắc từ bây giờ không ai còn bắt bẻ gì nữa.

Vài hôm sau, người láng giềng sang chơi, nhìn cái biển, nói:

– Chưa đi đến đầu phố đã ngửi mùi tanh, đến gần nhà thì đã thấy đầy những cá, ai mà chẳng biết là bán cá, còn để biển làm gì nữa?

Thế là nhà hàng cất nốt cái biển!

Theo TRƯƠNG CHÍNH

(In trong sách *Ngữ văn 6*, tập một, NXB Giáo dục Việt Nam, 2017)

Chọn phương án trả lời đúng cho mỗi câu hỏi (từ câu 1 đến câu 5):

1. Nội dung chính của văn bản *Treo biển* là gì?

A. Miêu tả cửa hàng của người bán cá

B. Kể chuyện về người mua cá

C. Nêu cảm nghĩ về chiếc biển hiệu

D. Kể chuyện về nhà hàng bán cá

2. Người bán hàng treo biển để làm gì?

A. Để quảng cáo hàng

B. Để mọi người góp ý

C. Để trang trí cửa hàng

D. Để cửa hàng đỡ trống trải

3. Tấm biển có những thông tin nào?

A. Nêu địa điểm, thời gian, cách thức bán hàng

B. Nêu địa điểm, mặt hàng, chất lượng hàng

C. Nêu địa điểm, mặt hàng, thời gian bán hàng

D. Nêu địa điểm, mặt hàng, cách thức bán hàng

4. Trong câu: "Ở đây có bán cá tươi", nghĩa nào là nghĩa tường minh?

A. Tại nơi này có bán cá tươi

B. Tại đây không bán hoa quả

C. Ở đây không bán nhiều loại cá

D. Ở đây không mua các loại cá

5. Trong câu: "Ở đây có bán cá tươi", nghĩa nào là nghĩa hàm ẩn?

A. Ở đây không bán các loại cây

B. Ở đây không mua các loại hoa quả

C. Ở đây không bán loại cá chết, cá ươn

D. Ở đây có bán các loại cá tươi

6. Nêu một số đặc điểm nổi bật của truyện cười thể hiện qua văn bản *Treo biển*.

7. Tại sao không thể bỏ đi các chữ như mọi người đã góp ý?

8. Hành động nào của người bán cá làm cho người đọc buồn cười?

9. Truyện *Treo biển* phê phán hiện tượng gì?

10. Theo em, chi tiết nào đáng cười nhất trong truyện *Treo biển*? Vì sao?

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

1. Tìm đọc thêm một số vở hài kịch (trong nước và nước ngoài), truyện cười (dân gian và hiện đại) có nội dung tương tự các văn bản kịch và truyện đã học trong Bài 4.

2. Sưu tầm những kiến thức về thể loại (hài kịch, truyện cười) và các bài phân tích hay về hai thể loại này.

3. Tập chuyển thể từ một truyện cười thành kịch bản hài kịch.

Bài 5 NGHỊ LUẬN XÃ HỘI

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

• Nhận biết và xác định được vai trò của luận điểm, lí lẽ và bằng chứng trong việc thể hiện luận đề. Phân biệt được lí lẽ và bằng chứng khách quan với ý kiến, đánh giá chủ quan của người viết.

• Hiểu nghĩa và tác dụng của thành ngữ, tục ngữ, các yếu tố Hán Việt trong văn bản; vận dụng được trong luyện tập viết và nói.

• Viết được bài nghị luận về một vấn đề của đời sống, trình bày vấn đề và ý kiến của người viết.

• Nghe và nắm bắt được nội dung thảo luận nhóm về một vấn đề của đời sống và trình bày lại được nội dung đó.

• Đề cao lòng yêu nước, niềm tự hào về lịch sử dân tộc, nhận thức được trách nhiệm của tuổi trẻ đối với đất nước.

KIẾN THỨC NGỮ VĂN

1. Nghị luận xã hội và các kiểu văn bản nghị luận xã hội

– Nghị luận xã hội là kiểu văn bản trong đó tác giả đưa ra ý kiến của mình về một vấn đề xã hội và dùng các lí lẽ, bằng chứng để luận bàn, làm sáng tỏ và thuyết phục người đọc về ý kiến đã nêu lên.

– Các kiểu văn bản nghị luận xã hội:

+ Nghị luận xã hội thời trung đại: Ở Việt Nam, thời trung đại, văn bản nghị luận được viết bằng chữ Hán hoặc chữ Nôm, được thể hiện bằng các thể loại như chiếu, cáo, hịch,...

• Chiếu, cáo thường được vua, chúa dùng để ban bố trước dân chúng về những công việc và sự kiện có tính chất quốc gia; hịch được vua, chúa, tướng lĩnh hoặc thủ lĩnh các phong trào viết ra để kêu gọi, thuyết phục dân chúng và những người dưới quyền cùng thực hiện những sự việc trọng đại.

• Nghị luận xã hội thời trung đại thường được viết bằng văn biền ngẫu (*biền* là ngựa đi sóng đôi; *ngẫu* là từng cặp), từ ngữ được sử dụng trang trọng, uyên bác, giàu tính ước lệ, tượng trưng, có sự kết hợp hài hoà giữa yếu tố lập luận và cảm xúc của người viết.

Trong văn biền ngẫu, các câu đối nhau theo từng cặp về âm (thanh bằng, thanh trắc) và từ loại (danh từ với danh từ, động từ với động từ,...) tạo nên nhịp điệu và ý nghĩa của bài văn. Ví dụ: Câu 4 chữ đối với câu 4 chữ "ruột đau như cắt, // nước mắt đầm đìa"; câu 6

chữ đối với câu 6 chữ "sinh ra phải thời loạn lạc, // lớn lên gặp buổi gian nan" (*Hịch tướng sĩ* của Trần Quốc Tuấn) hoặc câu 4 / 6 và 4 / 6 ("Đô đốc Thôi Tụ[1] / lê gối dâng tờ tạ tội // Thượng thư Hoàng Phúc[2] / trói tay để tự xin hàng" (*Đại cáo bình Ngô* của Nguyễn Trãi);...

+ Nghị luận xã hội thời hiện đại: Khác với nghị luận xã hội trung đại, nghị luận xã hội hiện đại được viết bằng văn xuôi quốc ngữ, câu văn tự do. Về nội dung, bên cạnh những vấn đề có tính chất quốc gia, quốc tế, các văn bản nghị luận xã hội hiện đại còn bàn bạc nhiều vấn đề của cuộc sống đời thường. Tác giả nghị luận xã hội hiện đại có thể là những nhân vật có uy tín, có vị trí trong xã hội hoặc có thể là một người bình thường.

2. Một số thành tố của văn bản nghị luận

– Luận đề là quan điểm (tư tưởng) bao trùm toàn bộ bài viết, thường được nêu ở nhan đề hoặc trong phần mở đầu của văn bản.

– Luận điểm nhằm triển khai làm rõ luận đề. Số lượng luận điểm nhiều hay ít tuỳ thuộc vào nội dung của vấn đề được triển khai trong bài nghị luận. Các luận điểm lại được làm sáng tỏ bởi các lí lẽ và bằng chứng.

– Ý kiến, đánh giá chủ quan của người viết là những phát biểu, nhận định mang quan điểm riêng của tác giả nên chúng có thể đúng hoặc chưa đúng.

– Bằng chứng khách quan là những sự vật, số liệu có thật, có thể kiểm nghiệm được trong thực tế đời sống.

Các ý kiến, đánh giá chủ quan của người viết chỉ có thể được làm sáng tỏ và chứng minh tính đúng đắn thông qua các lí lẽ và bằng chứng khách quan. Nếu không có các lí lẽ và bằng chứng khách quan thì các luận điểm của người viết sẽ thiếu chính xác và không thể thuyết phục người đọc.

ĐỌC HIỂU VĂN BẢN

1

Hịch tướng sĩ

(Dụ chư tì tướng hịch văn)[3]

TRẦN QUỐC TUẤN

1 Chuẩn bị

– Đọc trước văn bản *Hịch tướng sĩ*. Xem lại phần *Kiến thức ngữ văn*, tìm hiểu bối cảnh lịch sử khi bài hịch ra đời và ghi chép lại những thông tin về Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn giúp cho việc đọc hiểu văn bản này.

---

(1), (2) *Thôi Tụ, Hoàng Phúc*: các tướng nhà Minh đem quân xâm lược Đại Việt đều bị quân ta bắt sống.

(3) Văn bản bài hịch xuất hiện đầu tiên trong *Đại Việt sử kí toàn thư* vốn không có nhan đề. Người đời sau đặt tên bài hịch là *Dụ chư tì tướng hịch văn* (Hịch văn dụ bảo các tướng dưới quyền), thường được gọi là *Hịch tướng sĩ*.

– Khi đọc văn bản nghị luận xã hội, các em cần lưu ý:(*)

+ Xác định được luận cứ, luận điểm; phân biệt được lí lẽ và bằng chứng khách quan với ý kiến, đánh giá chủ quan của người viết.

+ Tìm hiểu biện pháp nghệ thuật đặc sắc được tác giả sử dụng; chú ý yếu tố biểu cảm được bộc lộ chủ yếu qua ngôn từ, giọng điệu lập luận, thể hiện quan điểm, tình cảm, thái độ của tác giả nhằm thuyết phục người đọc.

Trần Quốc Tuấn (1232 - 1300), quê ở Nam Định(**)

– Trần Quốc Tuấn là một vị tướng kiệt xuất của dân tộc. Năm 1285 và năm 1287, quân Mông – Nguyên xâm lược nước ta, cả hai lần ông đều được vua Trần Nhân Tông cử làm Tiết chế thống lĩnh các đạo quân. Dưới sự chỉ huy của ông, quân dân Đại Việt đều giành được thắng lợi vẻ vang, đánh đuổi được đội quân hùng mạnh nhất thời đại lúc bấy giờ. *Hịch tướng sĩ* được Trần Quốc Tuấn viết vào khoảng trước cuộc kháng chiến lần thứ hai. Đây là lần ác liệt nhất trong ba lần quân Mông – Nguyên xâm lược nước ta. Bài hịch được viết để khích lệ tướng sĩ học tập cuốn *Binh thư yếu lược* (Sách tóm tắt những điều cốt yếu về binh pháp) do Trần Quốc Tuấn biên soạn.

2 Đọc hiểu

① Ta thường nghe Kỷ Tín(1) đem mình chết thay, cứu thoát cho Cao Đế; Do Vu(2) chìa lưng chịu giáo che chở cho Chiêu Vương; Dự Nhượng(3) nuốt than báo thù cho chủ; Thân Khoái(4) chặt tay cứu nạn cho nước;

Chú ý việc nêu các tấm gương trong sử sách và đương thời như các bằng chứng khách quan.

(*) Khi đọc hiểu các văn bản khác trong Bài 5, học sinh cần vận dụng các gợi ý ở đây.

(**) Đây là tượng đài Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn đặt tại Quảng trường 3-2, phường Vị Hoàng, thành phố Nam Định.

(1) *Kỷ Tín*: tướng của Hán Cao Tổ (Lưu Bang, còn gọi là Cao Đế – Cao Hoàng Đế). Khi Lưu Bang bị Hạng Vũ vây rất ngặt, thế khó thoát, Kỷ Tín giả làm Lưu Bang ra hàng, bị Hạng Vũ giết, nhờ thế Lưu Bang thoát nạn.

(2) *Do Vu*: tướng của Sở Chiêu Vương (thời Xuân Thu). Lúc Chiêu Vương lánh nạn, ở trọ, bị kẻ cướp đâm, Do Vu đã chìa lưng che chở cho Chiêu Vương.

(3) *Dự Nhượng*: gia thần của Trí Bá (thời Chiến Quốc). Trí Bá bị Triệu Tương Tử giết chết, Dự Nhượng nuốt than cho khác giọng, giả làm hành khất, mưu giết Tương Tử báo thù cho chủ.

(4) *Thân Khoái*: viên quan giữ ao cá của Tề Trang Công (thời Xuân Thu). Khi Trang Công bị Thôi Trữ giết, Thân Khoái chặt tay tỏ lòng trung thành rồi chết theo chủ.

Kính Đức[1], một chàng tuổi trẻ, thân phò Thái Tông thoát khỏi vòng vây Thế Sung; Cảo Khanh[2], một bề tôi xa, miệng mắng Lộc Sơn, không theo mưu kế nghịch tặc. Từ xưa, các bậc trung thần nghĩa sĩ, bỏ mình vì nước, đời nào không có? Giả sử các bậc đó cứ khư khư theo thói nữ nhi thường tình, thì cũng chết già ở xó cửa, sao có thể lưu danh cùng sử sách, cùng trời đất muôn đời bất hủ được!

Các ngươi con nhà võ tướng, không hiểu văn nghĩa, nghe những chuyện ấy nửa tin nửa ngờ. Thôi những chuyện xưa, ta không nói đến nữa. Nay ta chỉ kể chuyện Tống, Nguyên mới đây.

Vương Công Kiên[3] là người thế nào, tì tướng của ông là Nguyễn Văn Lập lại là người thế nào, mà giữ thành Điếu Ngư[4] nhỏ như cái đấu, đường đường chống với quân Mông Kha[5] đông đến hàng trăm vạn, khiến cho nhân dân đời Tống đến nay còn đội ơn sâu!

Cốt Đãi Ngột Lang[6] là người thế nào, tì tướng của ông là Xích Tu Tư[7] lại là người thế nào, mà xông vào chỗ lam chướng xa xôi nghìn trùng, đánh bại được quân Nam Chiếu[8] trong vài tuần, khiến cho quân tướng đời Nguyên đến nay còn lưu tiếng tốt!

② Huống chi ta cùng các ngươi sinh ra phải thời loạn lạc, lớn lên gặp buổi gian nan. Ngó thấy sứ giặc đi lại nghênh ngang ngoài đường, uốn lưỡi cú diều mà sỉ mắng triều đình, đem thân dê chó mà bắt nạt tể phụ[9], thác mệnh Hốt Tất Liệt[10] mà đòi ngọc lụa, để thoả lòng tham không cùng, giả hiệu Vân Nam Vương[11] mà thu bạc vàng, để vét của kho có hạn. Thật khác nào như đem thịt mà nuôi hổ đói, sao cho khỏi để tai vạ về sau!

Nội dung chính của phần ② là gì?

(1) *Kính Đức*: tức Uất Trì Cung thời Đường. Khi Đường Thái Tông (lúc bấy giờ còn là Tần Vương) bị Vương Thế Sung vây, Kính Đức đã lấy thân mình che chở, hộ vệ cho Đường Thái Tông thoát nạn.
(2) *Cảo Khanh*: tức Nhan Cảo Khanh. Khi An Lộc Sơn khởi loạn đánh Đường Minh Hoàng, Cảo Khanh chửi mắng An Lộc Sơn, bị giặc cắt lưỡi mà vẫn không sợ.
(3) *Vương Công Kiên*: tướng nhà Tống, khi giữ Hợp Châu đã huy động quân dân chiến đấu ở núi Điếu Ngư, cầm cự với đạo quân Mông Cổ suốt bốn tháng trời, quân Mông Cổ đành rút lui.
(4) *Điếu Ngư*: một trái núi rất hiểm trở ở Tứ Xuyên, Trung Quốc.
(5) *Mông Kha*: anh của Hốt Tất Liệt (vua Mông Cổ), từng trực tiếp chỉ huy cuộc viễn chinh sang Trung Quốc và các nước phía đông, bị tử trận ở thành Điếu Ngư trong cuộc vây hãm đội quân nhà Tống do Vương Công Kiên chỉ huy.
(6) *Cốt Đãi Ngột Lang*: một tướng giỏi của Mông Cổ, từng đưa quân đi đánh Nam Chiếu.
(7) *Xích Tu Tư*: tướng Mông Cổ.
(8) *Nam Chiếu*: một nước nhỏ ở vào khoảng giữa hai tỉnh Tứ Xuyên và Vân Nam, Trung Quốc ngày nay.
(9) *Tể phụ*: bậc quan đầu triều, giúp vua trị nước.
(10) *Hốt Tất Liệt*: tức vua Thế Tổ nhà Nguyên.
(11) *Vân Nam Vương*: tức Thoát Hoan, con thứ chín của Hốt Tất Liệt, được phong vương ở đất Vân Nam, trực tiếp cầm đầu quân Mông – Nguyên xâm lược nước ta lần thứ hai.

Ta thường tới bữa quên ăn, nửa đêm vỗ gối; ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa, chỉ căm tức rằng chưa xả thịt lột da, nuốt gan uống máu quân thù. Dẫu cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa[1], ta cũng vui lòng.

③ Các ngươi ở cùng ta coi giữ binh quyền đã lâu ngày, không có mặc thì ta cho áo, không có ăn thì ta cho cơm; quan nhỏ thì ta thăng chức, lương ít thì ta cấp bổng; đi thuỷ thì ta cho thuyền, đi bộ thì ta cho ngựa; lúc trận mạc xông pha thì cùng nhau sống chết, lúc ở nhà nhàn hạ thì cùng nhau vui cười. Cách đối đãi so với Vương Công Kiên, Cốt Đãi Ngột Lang ngày trước cũng chẳng kém gì.

Chú ý nội dung được nêu lên trong đoạn mở đầu phần ③.

Nay các ngươi ngồi nhìn chủ nhục mà không biết lo, thấy nước nhục mà không biết thẹn. Làm tướng triều đình phải hầu quân giặc mà không biết tức; nghe nhạc thái thường[2] để đãi yến[3] nguỵ sứ mà không biết căm. Hoặc lấy việc chọi gà làm vui đùa, hoặc lấy việc đánh bạc làm tiêu khiển; hoặc vui thú ruộng vườn, hoặc quyến luyến vợ con; hoặc lo làm giàu mà quên việc nước, hoặc ham săn bắn mà quên việc binh; hoặc thích rượu ngon, hoặc mê tiếng hát. Nếu có giặc Mông Thát tràn sang thì cựa gà trống không thể đâm thủng áo giáp của giặc, mẹo cờ bạc không thể dùng làm mưu lược nhà binh; dẫu rằng ruộng lắm, vườn nhiều, tấm thân quý nghìn vàng khôn chuộc; vả lại vợ bìu con díu, việc quân cơ trăm sự ích chi; tiền của tuy nhiều khôn mua được đầu giặc, chó săn tuy khoẻ khôn đuổi được quân thù; chén rượu ngon không thể làm cho giặc say chết, tiếng hát hay không thể làm cho giặc điếc tai. Lúc bấy giờ, ta cùng các ngươi sẽ bị bắt, đau xót biết chừng nào! Chẳng những thái ấp[4] của ta không còn, mà bổng lộc các ngươi cũng bị mất; chẳng những gia quyến của ta bị tan, mà vợ con các ngươi cũng khốn; chẳng những xã tắc tổ tông ta bị giày xéo, mà phần mộ cha mẹ các ngươi cũng bị quật lên; chẳng những thân ta kiếp này chịu nhục, rồi đến trăm năm sau, tiếng dơ khôn rửa,

Những thái độ, hành động nào bị tác giả phê phán?

Việc nêu lên hậu quả nhằm mục đích gì?

(1) *Nghìn xác này gói trong da ngựa*: lấy từ câu của Mã Viện thời Hán: "Bậc trượng phu nên chết ở giữa chiến trường, lấy da ngựa mà bọc thây"; ý nói làm trai phải đánh đông, dẹp bắc, xả thân nơi chiến trường vì nghĩa lớn.

(2) *Nhạc thái thường*: nhạc của triều đình trong những tế lễ quan trọng ở tông miếu. Bấy giờ, trong những yến tiệc tiếp sứ giặc, triều đình nhà Trần phải dùng đến nhạc thái thường để giúp vui, Trần Quốc Tuấn coi đó là một điều nhục nhã.

(3) *Yến*: yến tiệc, tiệc chiêu đãi.

(4) *Thái ấp*: phần đất vua phong cho quý tộc.

tên xấu còn lưu, mà đến gia thanh[1] các ngươi cũng không khỏi mang tiếng là tướng bại trận. Lúc bấy giờ, dẫu các ngươi muốn vui vẻ phỏng có được không?

Nay ta bảo thật các ngươi nên nhớ câu "đặt mồi lửa vào dưới đống củi"[2] làm nguy cơ, nên lấy điều "kiềng canh nóng mà thổi rau nguội"[3] làm răn sợ. Huấn luyện quân sĩ, tập dượt cung tên, khiến cho người người giỏi như Bàng Mông, nhà nhà đều là Hậu Nghệ[4], có thể bêu được đầu Hốt Tất Liệt ở cửa khuyết[5], làm rữa thịt Vân Nam Vương ở Cảo Nhai[6]. Như vậy, chẳng những thái ấp của ta mãi mãi vững bền, mà bổng lộc các ngươi cũng đời đời hưởng thụ; chẳng những gia quyến của ta được êm ấm gối chăn, mà vợ con các ngươi cũng được bách niên giai lão; chẳng những tông miếu của ta được muôn đời tế lễ, mà tổ tông các ngươi cũng được thờ cúng quanh năm; chẳng những thân ta kiếp này đắc chí, mà đến các ngươi trăm năm về sau tiếng vẫn lưu truyền; chẳng những danh hiệu ta không bị mai một, mà tên họ các ngươi cũng sử sách lưu thơm. Lúc bấy giờ, dẫu các ngươi không muốn vui vẻ phỏng có được không?

Những vấn đề nào được nêu lên ở đoạn cuối phần ③?

④ Nay ta chọn binh pháp các nhà hợp làm một quyển gọi là *Binh thư yếu lược*. Nếu các ngươi biết chuyên tập sách này theo lời dạy bảo của ta, thì mới phải đạo thần chủ[7]; nhược bằng khinh bỏ sách này, trái lời dạy bảo của ta, tức là kẻ nghịch thù.

Vì sao vậy? Giặc với ta là kẻ thù không đội trời chung, các ngươi cứ điềm nhiên không biết rửa nhục, không lo trừ hung, không dạy quân sĩ; chẳng khác nào quay mũi giáo mà chịu đầu hàng, giơ tay không mà chịu thua giặc. Nếu vậy, rồi đây sau khi dẹp yên quân giặc, muôn đời để thẹn, há còn mặt mũi nào đứng trong trời đất nữa? Ta viết ra bài hịch này để các ngươi biết bụng ta.

Câu hỏi "Vì sao vậy?" nhằm giải thích cho điều gì?

(Theo bản dịch trong *Hợp tuyển văn học trung đại Việt Nam (thế kỉ X - XIX)*, tập một, BÙI DUY TÂN chủ biên, NXB Giáo dục, 2004)

---

(1) *Gia thanh*: tiếng tăm của ông cha để lại.
(2) *Đặt mồi lửa vào dưới đống củi*: lấy từ một câu văn của *Hán thư*: "Ôm mồi lửa đặt dưới đống củi rồi nằm lên trên, lửa chưa kịp cháy vẫn cho là yên"; ý nói phải cảnh giác như nằm trên đống củi mà có mồi lửa ở dưới.
(3) *Kiềng canh nóng mà thổi rau nguội*: theo một câu ở *Sở từ*, đại ý: Người bị bỏng vì canh nóng, trong lòng e sợ, dù gặp rau nguội đi nữa cũng lấy miệng thổi.
(4) *Bàng Mông, Hậu Nghệ*: hai nhân vật bắn cung rất giỏi trong thần thoại Trung Quốc.
(5) *Cửa khuyết*: cửa lớn ở kinh thành.
(6) *Cảo Nhai*: nơi trú ngụ của các vua chư hầu khi vào chầu vua Hán ở Trường An, Trung Quốc. Ở đây mượn để chỉ nơi tiếp sứ nước ngoài của ta.
(7) *Đạo thần chủ*: đạo giữa gia tướng, gia nô (*thần*) với lãnh chúa (*chủ*).

1. Xác định mục đích và đối tượng thuyết phục của bài *Hịch tướng sĩ*.

2. Trình bày bố cục của bài hịch, cho biết luận điểm của từng phần và mối quan hệ của mỗi phần với mục đích của bài hịch.

3. Tác giả bài hịch đưa ra những tấm gương trung thần nghĩa sĩ trong sử sách và đương thời nhằm mục đích gì? Các tấm gương đó có điểm chung nào?

4. Hãy chỉ ra những lí lẽ, bằng chứng về thái độ của sứ giặc mà tác giả đã nêu lên trong bài hịch. Đoạn văn đó sẽ tác động đến tình cảm của tướng sĩ như thế nào?

5. Những câu văn nào trong bài hịch thể hiện tấm lòng của người chủ tướng? Theo em, những câu văn ấy có tác động như thế nào đối với người đọc, người nghe? Qua đó, em có nhận xét gì về con người Trần Quốc Tuấn?

6. Theo em, nội dung bài hịch có ý nghĩa như thế nào trong cuộc sống hôm nay?

7. Từ bài *Hịch tướng sĩ* của Trần Quốc Tuấn, em học được gì về cách viết bài văn nghị luận nhằm thuyết phục người khác?

2

Nước Đại Việt ta

(Trích *Đại cáo bình Ngô*)

NGUYỄN TRÃI

1 Chuẩn bị

– Đọc trước văn bản *Nước Đại Việt ta*. Xem lại phần *Kiến thức ngữ văn*, tìm hiểu bối cảnh lịch sử khi bài *Đại cáo bình Ngô* ra đời và ghi chép lại những thông tin về tác giả Nguyễn Trãi giúp cho việc đọc hiểu văn bản này.

– Cuối năm 1427, sau đại thắng trước quân Minh, giải phóng đất nước khỏi ách thống trị của kẻ thù, Lê Lợi giao cho Nguyễn Trãi viết *Đại cáo bình Ngô*, tổng kết toàn diện cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược, khẳng định chủ quyền độc lập của nước Đại Việt.

Nguyễn Trãi (1380 - 1442), quê ở Hà Nội(*)

(*) Đây là tượng đài Nguyễn Trãi đặt tại công viên Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Bài Đại cáo được viết theo lối văn biền ngẫu, bố cục gồm bốn phần. Phần mở đầu: nêu luận đề chính nghĩa; phần 2: bản cáo trạng tội ác của kẻ thù; phần 3: tái hiện cuộc kháng chiến từ những ngày đầu khó khăn đến ngày thắng lợi, qua đó ca ngợi lòng yêu nước, tinh thần nhân nghĩa, tài trí thao lược của quân dân ta trong cuộc kháng chiến chống quân Minh; phần cuối: tuyên bố độc lập, mở ra một kỉ nguyên mới trong lịch sử dân tộc. *Đại cáo bình Ngô* được coi là "thiên cổ hùng văn", là "bản Tuyên ngôn Độc lập thứ hai của dân tộc". Đoạn trích *Nước Đại Việt ta* nằm ở phần mở đầu của bài Đại cáo.

2 Đọc hiểu

① Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân[1],
Quân điếu phạt[2] trước lo trừ bạo.
Như nước Đại Việt ta từ trước,
Vốn xưng nền văn hiến[3] đã lâu.
Núi sông bờ cõi đã chia,
Phong tục Bắc Nam cũng khác.
Từ Triệu[4], Đinh, Lý, Trần bao đời gây nền độc lập,
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên xưng đế một phương.
Tuy mạnh yếu từng lúc khác nhau,
Song hào kiệt đời nào cũng có.

Tìm hiểu nghĩa của hai dòng đầu.

Điều gì chứng tỏ Đại Việt là một nước độc lập?

② Vậy nên:
Lưu Cung[5] tham công nên thất bại,
Triệu Tiết[6] thích lớn phải tiêu vong.

Phần ② nhằm chứng minh cho điều gì?

---

(1) *Yên dân*: đem lại cho người dân cuộc sống bình yên, no ấm. *Nhân nghĩa*: *nhân* là yêu thương, quý trọng con người; *nghĩa* là theo lẽ phải.
(2) *Điếu phạt*: hai chữ này được rút gọn từ cụm từ "điếu dân phạt tội" trong *Kinh Thư* với ý: vì thương dân (*điếu*) mà trừng phạt kẻ có tội.
(3) *Văn hiến*: nước có truyền thống văn hoá, văn minh và hiền tài thì gọi là nước văn hiến (*văn*: theo quan niệm thời Nguyễn Trãi dùng để chỉ ngôn ngữ, văn tự, thư tịch, văn chương, giáo dục khoa cử, điển chương, phong tục,...; *hiến*: chỉ người hiền tài).
(4) Theo quan niệm của một số sử gia thời trung đại (như nhóm Ngô Sĩ Liên trong *Đại Việt sử kí toàn thư)* thì thời kì nhà Triệu cai trị nước ta (từ 207 đến 137 trước Công nguyên) cũng được coi là một triều đại của Đại Việt.
(5) *Lưu Cung*: vua Nam Hán, năm 938, sai con là Hoằng Tháo đem quân sang xâm lược nước ta, bị Ngô Quyền đánh bại trên sông Bạch Đằng.
(6) *Triệu Tiết*: tướng nhà Tống cùng Quách Quỳ đem quân xâm chiếm Đại Việt bị Lý Thường Kiệt đánh đuổi trên phòng tuyến sông Như Nguyệt năm 1076.

Cửa Hàm Tử bắt sống Toa Đô[1],
Sông Bạch Đằng giết tươi Ô Mã[2].
Việc xưa xem xét,
Chứng cứ còn ghi.

(In trong *Ngữ văn 8*, tập hai,
NXB Giáo dục Việt Nam, 2021)

1. Trong hai dòng đầu của văn bản *Nước Đại Việt ta*, tác giả đã nêu lên tư tưởng gì? Diễn đạt nội dung của tư tưởng đó bằng 1 - 2 câu văn.

2. *Đại cáo bình Ngô* được coi là một bản Tuyên ngôn Độc lập. Những nội dung nào trong đoạn trích *Nước Đại Việt ta* thể hiện điều đó?

3. Xác định luận đề, luận điểm, lí lẽ và bằng chứng của văn bản.

4. Chỉ ra và phân tích tác dụng của phép so sánh, phép đối, cách sử dụng câu văn biền ngẫu có trong đoạn trích,...

5. Đoạn trích *Nước Đại Việt ta* giúp em hiểu thêm những gì về Nguyễn Trãi và cách viết văn nghị luận của ông?

6. Dựa vào nội dung đoạn trích, em hãy viết một đoạn văn (khoảng 10 - 12 dòng) để trả lời câu hỏi: Nước Đại Việt ta là một quốc gia như thế nào?

THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Tìm từ ghép Hán Việt trong các cụm từ dưới đây (trong *Hịch tướng sĩ* của Trần Quốc Tuấn). Chỉ ra nghĩa của mỗi từ ghép Hán Việt tìm được và nghĩa của mỗi yếu tố cấu tạo nên các từ đó:

các bậc trung thần nghĩa sĩ, lưu danh sử sách, binh thư yếu lược

2. Tìm các thành ngữ trong những câu dưới đây. Giải thích nghĩa của mỗi thành ngữ tìm được và nghĩa của mỗi tiếng trong các thành ngữ đó.

(1), (2) *Toa Đô, Ô Mã*: hai tướng nhà Nguyên. Theo *Đại Việt sử kí toàn thư* (Kỉ nhà Trần) thì Ô Mã Nhi bị quân dân nhà Trần bắt sống trong trận Bạch Đằng (1288), sau thả cho về nước, trên đường về thì thuyền bị đắm và chết đuối trên sông Bạch Đằng.

a) *Như vậy, chẳng những thái ấp của ta mãi mãi vững bền, mà bổng lộc các ngươi cũng đời đời hưởng thụ; chẳng những gia quyến của ta được êm ấm gối chăn, mà vợ con các ngươi cũng được bách niên giai lão...* (Trần Quốc Tuấn)

b) *Muốn cho người ta tin theo thì phải có danh chính ngôn thuận.* (Nguyễn Huy Tưởng)

c) *Ta sẽ chiêu binh mãi mã cầm quân đi đánh giặc.* (Nguyễn Huy Tưởng)

d) *Dân gian ai chẳng có lòng trung quân ái quốc.* (Nguyễn Huy Tưởng)

3. Ghép các thành ngữ, tục ngữ (in đậm) ở cột trái với nghĩa phù hợp ở cột phải:

Thành ngữ, tục ngữ	Nghĩa
a) *Dã tâm của quân giặc đã **hai năm rõ mười**.*	1) khi đất nước có giặc, bổn phận của mọi người dân là phải đứng lên đánh giặc
b) *Chữ để phải **quang minh chính đại** như ban ngày.*	2) chịu đựng nắng mưa, sương gió qua nhiều năm tháng
c) *Hầu muốn luyện cho mình thành một người có thể **dãi gió dầm mưa**.*	3) có sức mạnh phi thường, có thể làm được những việc to lớn
d) *Họ nhìn lá cờ đỏ thêu sáu chữ vàng, lòng họ bừng bừng, tay họ như có thể **xoay trời chuyển đất**.*	4) ngay thẳng, đúng đắn, rõ ràng, không chút mờ ám
e) ***Giặc đến nhà đàn bà cũng đánh**.*	5) (sự việc) quá rõ ràng, sáng tỏ, không còn nghi ngờ gì nữa

a) - 5)

4. Viết một đoạn văn (khoảng 5 - 7 dòng) nêu cảm nghĩ của em sau khi học văn bản *Hịch tướng sĩ* của Trần Quốc Tuấn; trong đó, có dùng ít nhất hai từ Hán Việt. Chỉ ra nghĩa của hai từ Hán Việt được sử dụng trong đoạn văn.

THỰC HÀNH ĐỌC HIỂU

1

Chiếu dời đô

(*Thiên đô chiếu*)

LÝ CÔNG UẨN

1 Chuẩn bị

– Đọc trước văn bản *Chiếu dời đô*. Xem lại phần *Kiến thức ngữ văn*, tìm hiểu bối cảnh lịch sử khi bài chiếu ra đời và ghi chép lại những thông tin về tác giả Lý Công Uẩn giúp cho việc đọc hiểu văn bản này.

– Năm Canh Tuất, niên hiệu Thuận Thiên thứ nhất (1010), Lý Công Uẩn (Lý Thái Tổ) viết bài chiếu bày tỏ ý định dời đô từ Hoa Lư (nay thuộc tỉnh Ninh Bình) ra thành Đại La (tức Hà Nội ngày nay). Việc dời đô và lựa chọn kinh đô mới cho thấy tầm nhìn chiến lược, tư tưởng chính trị sáng suốt của nhà vua. Ông đã đổi tên Đại La thành Thăng Long, đổi tên nước thành Đại Việt. Sự kiện này đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong lịch sử dân tộc và lịch sử của kinh đô Thăng Long, chứng tỏ bản lĩnh và sự lớn mạnh, trưởng thành của dân tộc trên bước đường phát triển của mình.

Lý Công Uẩn (974 - 1028), quê ở Bắc Ninh(*)

2 Đọc hiểu

① Xưa nhà Thương đến vua Bàn Canh(1) năm lần dời đô, nhà Chu đến đời Thành Vương(2) cũng ba lần dời đô. Phải đâu các vua thời Tam đại(3) theo ý riêng mình mà tự tiện chuyển dời? Chỉ vì muốn đóng đô ở nơi trung tâm, mưu toan nghiệp lớn, tính kế muôn đời cho con cháu; trên vâng mệnh trời, dưới theo ý dân, nếu thấy thuận tiện thì thay đổi, cho nên vận nước lâu dài, phong tục phồn thịnh(4).

Tác giả nêu lên việc dời đô của các triều đại xưa nhằm mục đích gì?

(*) Đây là tượng đài Lý Công Uẩn được đặt tại vườn hoa Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

(1) *Bàn Canh*: vua thứ mười bảy của nhà Thương (Trung Quốc), trị vì khoảng từ năm 1401 đến năm 1374 trước Công nguyên.

(2) *Thành Vương*: vua thứ ba nhà Chu, khoảng từ thế kỉ XI đến giữa thế kỉ III trước Công nguyên, triều đại tiếp nối nhà Thương.

(3) *Tam đại*: chỉ ba triều đại Hạ, Thương, Chu (thời cổ đại Trung Quốc), khoảng từ thế kỉ XVII đến giữa thế kỉ III trước Công nguyên.

(4) *Phồn thịnh*: chỉ sự dồi dào, tốt đẹp.

Thế mà hai nhà Đinh, Lê lại theo ý riêng mình, khinh thường mệnh trời, không noi theo dấu cũ Thương, Chu, cứ đóng yên đô thành ở nơi đây[1], khiến cho triều đại không được lâu bền, số vận ngắn ngủi, trăm họ phải hao tốn, muôn vật không được thích nghi. Trẫm rất đau xót về việc đó, không thể không dời đô[2].

Chú ý nguyên nhân của việc dời đô.

② Huống gì thành Đại La, kinh đô cũ thời Cao Vương[3], ở vào nơi trung tâm trời đất; được cái thế rồng cuộn hổ ngồi[4], đã đúng ngôi nam, bắc, đông, tây, lại tiện hướng nhìn sông, dựa núi; địa thế rộng mà bằng, đất đai cao mà thoáng, dân cư khỏi chịu cảnh khốn khổ ngập lụt, muôn vật cũng rất mực phong phú, tốt tươi. Xem khắp nước Việt ta, chỉ nơi này là thắng địa[5]; thật là nơi tụ hội trọng yếu[6] của bốn phương đất nước, cũng là chốn kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời.

Thành Đại La có lợi thế như thế nào?

Trẫm muốn dựa vào sự thuận lợi của đất ấy để định chỗ ở, các khanh nghĩ thế nào?

Câu hỏi kết thúc văn bản thể hiện điều gì?

(Theo *Thơ văn Lý – Trần*, tập I, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977; có tham khảo một số bản dịch khác)

1. Hãy trình bày hoàn cảnh ra đời bài *Chiếu dời đô* của Lý Công Uẩn. Nêu lên ý nghĩa lịch sử của văn bản này.

2. Dựa vào nội dung phần ① của bài chiếu, hãy trình bày lí do cần dời đô.

3. Để thuyết phục triều đình về việc chọn kinh đô mới, Lý Công Uẩn đã nêu lên những lí lẽ và bằng chứng như thế nào?

4. Văn bản *Chiếu dời đô* thể hiện sự kết hợp hài hoà giữa lí trí và tình cảm như thế nào?

5. Hãy viết một đoạn văn (khoảng 8 - 10 dòng) nêu lên ý nghĩa, tác dụng việc dời đô của Lý Công Uẩn.

---

(1) *Nơi đây*: chỉ Hoa Lư, kinh đô của nhà Đinh và Tiền Lê, nơi triều đình nhà Lý vẫn còn đóng đô khi ấy (nay thuộc Trường Yên, Hoa Lư, Ninh Bình).

(2) Hoa Lư núi non hiểm trở, chỉ tiện lợi cho việc phòng thủ, cát cứ. Hai triều Đinh, Lê chưa đủ thế và lực để thực hiện việc dời đô. Đến thời Lý thì Hoa Lư không còn phù hợp với sự lớn mạnh của đất nước trong thời kì mới nữa nên việc dời đô là cần thiết.

(3) *Cao Vương*: chỉ Cao Biền, viên quan đô hộ thời Đường, từng làm Đô hộ sứ Giao Châu (tức nước ta ngày xưa) từ năm 864 đến năm 875; y đã cho xây thành Đại La làm thủ phủ của chính quyền cai trị.

(4) *Thế rồng cuộn hổ ngồi*: thế đất giống hình rồng cuộn, hổ ngồi, được coi là thế đất đẹp, sẽ phát triển thịnh vượng.

(5) *Thắng địa*: chỉ vùng đất có hình thế, cảnh vật tốt đẹp.

(6) *Trọng yếu*: rất quan trọng, có vai trò cơ bản, mấu chốt.

2 Nước Việt Nam ta nhỏ hay không nhỏ?

DƯƠNG TRUNG QUỐC(*)

1 Chuẩn bị

– Đọc trước văn bản *Nước Việt Nam ta nhỏ hay không nhỏ?*; xem lại phần *Kiến thức ngữ văn*, tìm hiểu thêm thông tin về tác giả Dương Trung Quốc và diễn đàn "Nước Việt Nam ta nhỏ hay không nhỏ?" giúp cho việc đọc hiểu văn bản này.

– Diễn đàn "Nước Việt Nam ta nhỏ hay không nhỏ?" được báo *Thanh Niên* mở ra từ ngày 27-3 đến 30-6-2006, bắt đầu từ bài báo của nhà nghiên cứu lịch sử Dương Trung Quốc. Diễn đàn đã thu hút hàng vạn lượt ý kiến của bạn đọc trong và ngoài nước, thể hiện tâm huyết của mọi tầng lớp người Việt Nam mong muốn đất nước thoát khỏi tình trạng tụt hậu, kém phát triển với tâm lí nước nhỏ để trở thành một quốc gia hùng mạnh.

2 Đọc hiểu

① [...] Hãy đọc lại *Đại cáo bình Ngô* của Nguyễn Trãi:

Như nước Đại Việt ta từ trước,
Vốn xưng nền văn hiến đã lâu.
Núi sông bờ cõi đã chia,
Phong tục Bắc Nam cũng khác.
Từ Triệu, Đinh, Lý, Trần bao đời gây nền độc lập,
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên xưng đế một phương.
Tuy mạnh yếu từng lúc khác nhau,
Song hào kiệt đời nào cũng có.

Vì sao tác giả nhắc tới *Đại cáo bình Ngô*, đưa ra nhận định và hành động của các nhân vật lịch sử?

Nhà bác học Lê Quý Đôn khi viết về dân tộc của mình luôn nói tới niềm tự hào "Nước Nam ta nổi tiếng là văn hiến...", "văn vật điển chương(1) rất đẹp, không kém gì Trung Quốc".

Ngô Thời Nhậm đi sứ phương Bắc, lúc trở về làm bài thơ *Hoán nhĩ ngâm* (Mỉm cười mà ngẫm ngợi) thốt lên niềm tự hào "May mắn thay! Chúng ta được sinh ra ở nước Nam... chớ bảo rằng ta kém văn minh...". Phan Thanh Giản

Tác giả nhắc tới những câu chuyện lịch sử này nhằm mục đích gì?

(*) Dương Trung Quốc sinh năm 1947, quê ở Bến Tre.

(1) *Điển chương* (*điển*: phép tắc; *chương*: điều kiện trong pháp luật): chế độ, luật pháp của nhà nước dùng làm khuôn phép cho hoạt động của các cơ quan và dân chúng.

đi sứ Tây kinh[1], tàu đến một cảng biển ngoại quốc, theo thông lệ phải giương quốc kì của sứ đoàn, Phan bèn lấy tấm lụa rồi dùng son mà viết hai chữ lớn "Đại Nam" treo lên mũi tàu mà biểu trưng niềm tự hào dân tộc nơi đất khách quê người...

Những chuyện như thế trong sử sách nhiều lắm. Không có niềm tự hào ấy, chúng ta không tồn tại được. Chính sự phấn đấu để tồn tại và phát triển của dân tộc Việt Nam đã làm nên niềm tự hào đó.

② Ngót trăm năm đô hộ của thực dân Pháp là một nỗi nhục lớn của dân tộc Việt Nam sau hơn một thiên niên kỉ tự chủ, hơn mười lần đánh thắng mọi thế lực ngoại xâm. Đến thế kỉ XIX, chỉ vài trăm tên lính đánh thuê đã hạ nổi thành Hà Nội, nơi có những người anh hùng như Nguyễn Tri Phương, Hoàng Diệu cầm quân. Những người anh hùng đó đã phải tự vẫn cho khỏi thẹn với núi sông. Những bài học trên ghế học trò "Tổ tiên ta là người Gô-loa (Gaulois)" mà thực dân nhồi sọ; thảm cảnh của những người cu li Việt phải tha phương cầu thực ở những đồn điền hải ngoại và của những trai tráng người Việt sang làm bia đỡ đạn bên trời Âu trong hai cuộc đại chiến cũng như sự khốn cùng của nhân dân dưới ách áp bức của thực dân và phong kiến... đã dồn nén lòng tự ái dân tộc thành một sức mạnh phi thường khi có được ngọn cờ tụ nghĩa. Từ Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Nguyễn Thái Học,... đến Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh đều thấm cái nỗi nhục mất nước để tạo nên sức vùng dậy của cả một dân tộc giành quyền làm chủ của mình.

Chú ý đến những yếu tố tạo nên sức mạnh của dân tộc.

Dân tộc ấy đã công khai tuyên bố quyền tự chủ của mình trên những nguyên lí phổ quát của nhân loại. Và dân tộc ấy đã tự chứng minh sức mạnh của mình bằng ba cuộc chiến tranh vệ quốc liên tiếp trong hơn bốn thập kỉ với biết bao nhiêu xương máu khi đã không còn con đường lựa chọn nào khác ngoài ý chí "Quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh".

③ Nhưng điều gì khiến cho công cuộc 20 năm Đổi mới được biểu dương như những thành tựu to lớn mà có người còn sánh với những chiến công của lịch sử giữ nước, cuối cùng, vẫn không giúp chúng ta tránh được nguy cơ tụt hậu? Ai cũng biết giữ được mức tăng GDP[2] thuộc loại nhất nhì khu vực, đặc biệt là giữ được sự ổn định về an ninh là một cố gắng rất lớn. Nhưng mục

Tác giả bài viết đặt ra vấn đề gì trong phần ③?

(1) *Đi sứ Tây kinh*: chỉ cuộc đi sứ của Phan Thanh Giản năm 1863 sang kinh đô Pa-ri (Paris), nước Pháp.
(2) *GDP* (viết tắt của Gross Domestic Product): tổng sản phẩm quốc nội, tức là giá thị trường của tất cả các hàng hoá và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra trong phạm vi một quốc gia. Đây là chỉ số cơ bản để đánh giá sự phát triển kinh tế của một vùng lãnh thổ hoặc quốc gia nào đó.

tiêu thoát khỏi nguy cơ tụt hậu ngày càng xa vời. Phải tìm cho ra những lí do của sự tụt hậu mới mong thoát được nguy cơ tụt hậu.

Đương nhiên, chiến tranh luôn được viện dẫn làm lí do hàng đầu. Chiến tranh tàn phá của cải vật chất, để lại những hậu quả rất nặng nề. Chiến tranh mang lại nhiều đau thương mất mát, kể cả những di chứng lâu dài cho con người,... Những lí do ấy đều thấy được, cân đong đo đếm được và trên thực tế, ta đã có nhiều thập kỉ khắc phục. Nhưng còn có một lí do mà không phải là khó thấy. Đó chính là nếp nghĩ và hành xử.

Cách hành xử và tâm thế của chúng ta dường như luôn mặc cảm Việt Nam giờ đây là nước nhỏ. Không ít những phát biểu của các quan chức luôn khiến ta nghĩ rằng Tổ quốc của mình giống như những địa phương mong được xếp vào diện nghèo hay vùng sâu, vùng xa của thế giới để được hưởng những ưu tiên, trợ giúp, mà không thấy nỗi hèn nhục của một nước nghèo và tụt hậu.

Lại nhớ đến điều mà vị Đại tướng góp phần đánh thắng hai đế quốc to nhắc nhở: "Có một thế hệ hằng ngày nhìn vết đạn của ngoại xâm trên thành Cửa Bắc để nuôi chí rửa sạch nỗi nhục mất nước.". Bây giờ, nếu mỗi ngày, cùng với dự báo thời tiết, chúng ta công bố thứ hạng về trình độ phát triển cùng những món tiền nợ nước ngoài để thấm được cái nỗi nhục tụt hậu, chúng ta mới chiến thắng nghèo hèn để vươn lên cho xứng đáng với dân tộc của mình,...

Vị Đại tướng đó là ai và ông nhắc nhở chuyện gì?

④ Tôi đã gặp hai con người, hai nhà doanh nghiệp quyết định đặt tên cho những công trình và thương hiệu của mình bằng những quốc danh thời xa xưa. Hỏi vì sao lại đặt tên như vậy, cả hai đều nhắc đến tâm thế của người xưa về niềm tự hào dân tộc, rằng chính vì niềm tự hào ấy mà ông cha ta đã để lại cho thế hệ chúng ta cả một cơ đồ, một giang sơn gấm vóc. Cả hai đều chất vấn tôi bằng một câu hỏi: "Vậy thì Việt Nam có phải là một nước nhỏ hay không?". Và cả hai đều cho rằng, nếu tâm thế của ta nhỏ thì nước ta thành nước nhỏ, nếu chỉ bó mình trong những ước vọng chật hẹp thì mục tiêu thoát khỏi nguy cơ tụt hậu là vô vọng. Còn như tâm thế ta lớn thì dám làm cái lớn và sẽ làm cho nước ta lớn, như cha ông ta đã tư duy và hành xử.

Em hiểu "quốc danh" là gì? Cho một vài ví dụ.

Viết bài báo này, tôi cũng muốn bạn đọc cùng chia sẻ với câu hỏi sâu sắc: "Việt Nam là nước nhỏ hay không nhỏ?".

(Theo báo *Thanh Niên*, ngày 30-3-2006)

1. Em hiểu nhan đề văn bản *Nước Việt Nam ta nhỏ hay không nhỏ?* như thế nào? Hãy xác định luận đề và các luận điểm của bài viết.

2. Phần ① và ② của bài viết nhắc lại lịch sử nhằm mục đích gì? Đâu là điều đã tạo nên sức mạnh dân tộc trong những giai đoạn lịch sử quan trọng?

3. Theo tác giả bài nghị luận, những nguyên nhân nào dẫn tới sự tụt hậu của đất nước trong thời kì mới? Dẫn ra ý kiến chủ quan của người viết và các lí lẽ, bằng chứng khách quan (có thể kiểm chứng được) trong văn bản.

4. Vấn đề tác giả đặt ra trong bài viết có ý nghĩa như thế nào đối với thế hệ trẻ hiện nay? Theo em, làm thế nào để có thể thoát khỏi tâm lí và cách hành xử tự ti của "một nước nhỏ"?

5. Hãy viết một đoạn văn (khoảng 8 - 10 dòng) trình bày quan điểm của em về vấn đề "Nước Việt Nam ta nhỏ hay không nhỏ?".

VIẾT

Nghị luận về một vấn đề của đời sống

1 Định hướng

1.1. Kĩ năng viết bài nghị luận về một vấn đề của đời sống đã được rèn luyện từ các lớp dưới. Bài 5 trong sách *Ngữ văn 8*, tập một tiếp tục hướng dẫn các em viết kiểu bài này. Các văn bản đọc hiểu đã học trong Bài 5 đều là những bài nghị luận về một vấn đề của đời sống. *Hịch tướng sĩ* (Trần Quốc Tuấn) đặt vấn đề: thái độ và hành động trước nguy cơ xâm lược của ngoại bang. Đoạn mở đầu bài *Đại cáo bình Ngô* (Nguyễn Trãi) khẳng định Việt Nam là nước độc lập, có nền văn hiến và lịch sử rất đáng tự hào. *Chiếu dời đô* (Lý Công Uẩn) trình bày lí do và ý nghĩa của việc dời thủ đô về đất Thăng Long. *Nước Việt Nam ta nhỏ hay không nhỏ?* (Dương Trung Quốc) nêu lên vấn đề: Làm thế nào để đất nước Việt Nam mãi trường tồn và phát triển ngày càng lớn mạnh? Để làm rõ vấn đề, các tác giả đều nêu lên ý kiến, dẫn ra các lí lẽ và bằng chứng cụ thể.

1.2. Để viết được văn bản nghị luận về một vấn đề của đời sống, các em chú ý:

+ Vấn đề của đời sống mà bài viết nêu lên cần thiết thực và giàu ý nghĩa.

+ Người viết cần thể hiện rõ ý kiến của mình về vấn đề đã nêu lên.

+ Vấn đề và ý kiến của người viết phải được làm sáng tỏ bằng các lí lẽ và bằng chứng phong phú, chính xác, có sức thuyết phục,...

+ Ý kiến, lí lẽ và bằng chứng cần có quan hệ chặt chẽ, tập trung làm rõ vấn đề; giữa các đoạn văn trong thân bài cần có câu chuyển đoạn.

2 Thực hành

2.1. Thực hành viết theo các bước

Đề bài: *Suy nghĩ của em về "Những sắc màu của tình yêu Tổ quốc".*

a) Chuẩn bị

– Đọc kĩ và tìm hiểu đề để biết các thông tin chính trước khi viết:

+ Trọng tâm cần làm rõ: các biểu hiện khác nhau của tình yêu Tổ quốc.

+ Kiểu văn bản chính: nghị luận xã hội.

+ Phạm vi bằng chứng: từ thực tế cuộc sống; từ kiến thức lịch sử, thơ văn liên quan,...

– Nhớ lại những trang lịch sử oai hùng và đầy tự hào của dân tộc (sự kiện, con người,...).

– Tìm đọc, tham khảo các bài viết về lòng yêu nước xưa và nay.

– Ghi chép những nội dung liên quan và chuẩn bị tranh ảnh, sơ đồ, bảng biểu về các sự kiện, con người tiêu biểu (nếu có).

b) Tìm ý và lập dàn ý

– Tìm ý: Với đề văn nêu trên, có thể tiến hành tìm ý dựa vào cách suy luận từ khái quát đến cụ thể như sau:

+ Xác định vấn đề (ý khái quát): biểu hiện khác nhau của tình yêu Tổ quốc.

+ Phát triển ý cụ thể cấp 1 (ý lớn): yêu thiên nhiên, con người; tự hào về lịch sử dân tộc; sẵn sàng bảo vệ Tổ quốc; làm cho đất nước mạnh giàu;...

+ Phát triển ý cụ thể cấp 2 (ý nhỏ):

• Yêu thiên nhiên, đất nước, con người: yêu làng xóm quê hương; yêu thiên nhiên núi đồi, sông biển; yêu gia đình và những người trong cộng đồng;...

• Quý trọng văn hoá dân tộc: tiếng nói, phong tục, truyền thống văn hoá.

• Tự hào về lịch sử dân tộc: dựng nước, giữ nước, văn hoá nghệ thuật,...

• Xây dựng và bảo vệ Tổ quốc: học tập, lao động, bảo vệ đất nước,...

Từ các ý đã tìm được, các em có thể trình bày bằng một sơ đồ: ý trọng tâm (tình yêu Tổ quốc); ý phát triển là các nhánh lớn cấp 1 và các nhánh nhỏ cấp 2:

– Lập dàn ý: Trên cơ sở các ý đã tìm được, có thể lập dàn ý theo bố cục ba phần:

Mở bài	Nêu ý khái quát: các biểu hiện của tình yêu Tổ quốc.
Thân bài	– Đoạn 1: Yêu thiên nhiên, đất nước, con người: ... – Đoạn 2: Quý trọng văn hoá dân tộc: ... – Đoạn 3: Tự hào về lịch sử dân tộc: ... – Đoạn 4: Xây dựng và bảo vệ Tổ quốc: ...
Kết bài	Nêu ý tổng hợp: tình yêu Tổ quốc thật đa dạng, phong phú.

c) Viết

Dựa vào dàn ý để viết bài văn nghị luận về một vấn đề của đời sống. Trong khi viết, chú ý vận dụng cách viết câu khẳng định, phủ định và câu cảm.

d) Kiểm tra và chỉnh sửa

Tham khảo các yêu cầu đã nêu ở Bài 1, phần *Viết*, mục d (trang 32); nội dung kiểm tra đối chiếu với dàn ý đề văn đã làm ở bài này.

2.2. Rèn luyện kĩ năng viết câu khẳng định, phủ định và câu cảm trong văn nghị luận

a) Cách thức

Văn nghị luận vừa có lí lẽ, lập luận chặt chẽ, vừa biểu hiện cảm xúc, tình cảm của người viết; nêu rõ được ý kiến đồng tình hay phản đối. Vì thế, khi viết cần chú ý

kết hợp các loại từ ngữ và câu khẳng định, phủ định (*nhất định, không, không thể,...*), câu văn biểu cảm (*ôi, than ôi, hỡi ôi,...*),... Cần vận dụng từ ngữ thể hiện sự lập luận (*tuy ... nhưng, vì thế, cho nên, không những ... mà còn, càng ... càng, phải chăng, chẳng lẽ, như vậy, suy ra,...*); các từ ngữ như đang tranh luận, đối thoại trực tiếp với người đọc (*vâng, chẳng lẽ, đúng thế, điều ấy đã rõ,...*).

b) Bài tập

– Nhận biết các yếu tố khẳng định (phủ định) và biểu cảm trong hai đoạn văn sau:

+ *Nay các ngươi ngồi nhìn chủ nhục mà không biết lo; thân chịu quốc sỉ mà không biết thẹn. Làm tướng triều đình đứng hầu quân man mà không biết tức; nghe nhạc thái thường đãi yến sứ ngụy mà không biết căm...* (*Hịch tướng sĩ* – Trần Quốc Tuấn).

+ *Thế mà hai nhà Đinh, Lê lại theo ý riêng mình, khinh thường mệnh trời, không noi theo dấu cũ Thương, Chu, cứ đóng yên đô thành ở nơi đây, khiến cho triều đại không được lâu bền, số vận ngắn ngủi, trăm họ phải hao tổn, muôn vật không được thích nghi. Trẫm rất đau xót về việc đó,...* (*Chiếu dời đô* – Lý Công Uẩn).

– Viết đoạn văn cho đề bài nêu ở mục 2. *Thực hành*, trong đó có sử dụng câu khẳng định, câu phủ định và câu cảm.

NÓI VÀ NGHE

Nghe và tóm tắt nội dung thuyết trình về một vấn đề của đời sống

1 Định hướng

1.1. Biết nghe cũng quan trọng như biết nói. Trong nhiều trường hợp nghe mà không hiểu, không nắm được hoặc hiểu sai thông tin chính dẫn đến tình trạng "ông nói gà, bà nói vịt". Nghe hiểu cũng cần rèn luyện như đọc hiểu văn bản. Bài này tập trung vào yêu cầu: nghe và tóm tắt được nội dung chính mà nhóm đã trao đổi, thảo luận về một vấn đề của đời sống.

Nội dung chính của cuộc thảo luận, trao đổi thường được thể hiện qua đề tài, chủ đề của buổi thảo luận. Ví dụ, trao đổi, thảo luận về các vấn đề sau:

– Các biểu hiện của lòng yêu nước.

– Thế nào là lòng tự trọng?

– Một số thói hư tật xấu cần tránh.

Đó đều là các vấn đề của đời sống có thể làm chủ đề để thảo luận, trao đổi trong nhóm, lớp. Người nghe chú ý theo dõi các ý kiến thảo luận, từ đó, tóm tắt được nội dung chính của cuộc trao đổi.

1.2. Muốn tóm tắt được ý chính của cuộc trao đổi, thảo luận, các em cần lưu ý:

– Chú ý nghe kĩ nội dung thuyết trình về một vấn đề của đời sống mà các ý kiến tham gia đã trình bày.

– Ghi lại các ý chính theo hệ thống: ý lớn (Đó là vấn đề gì? Nội dung lớn gồm các ý nào?), ý nhỏ (triển khai ý lớn), các bằng chứng, ví dụ minh hoạ,...

– Tuỳ theo yêu cầu để lựa chọn và ghi lại các nội dung chính.

– Trình bày bản tóm tắt nội dung chính theo từng mức độ.

2 Thực hành

Bài tập: *Nghe và ghi lại nội dung chính của cuộc thảo luận, trao đổi về vấn đề "Những sắc màu của tình yêu Tổ quốc".*

a) Chuẩn bị

– Xem lại nội dung viết nghị luận về một vấn đề của đời sống đã làm trong phần *Viết*.

– Chú ý các hướng dẫn trong mục 1. *Định hướng* để nắm được cách tóm tắt nội dung chính khi nghe.

b) Tìm ý và lập dàn ý

Nội dung tìm ý và lập dàn ý, các em tham khảo phần *Viết*; có thể bổ sung, chỉnh sửa cho phù hợp với đối tượng và yêu cầu thảo luận, trao đổi.

c) Nói và nghe

– Thực hành nghe và ghi lại các ý chính của bài thuyết trình.

– Tham khảo các yêu cầu đã nêu ở Bài 1, phần *Nói và nghe*, mục c (trang 35). Ở bài này, chú ý rèn luyện kĩ năng nghe nhiều hơn.

d) Kiểm tra và chỉnh sửa

Tham khảo các yêu cầu đã nêu ở Bài 1, phần *Nói và nghe*, mục d (trang 36); nội dung kiểm tra đối chiếu với dàn ý đề văn đã làm ở bài này.

TỰ ĐÁNH GIÁ

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu bên dưới:

CHUẨN BỊ HÀNH TRANG[1] VÀO THẾ KỈ MỚI

Lớp trẻ Việt Nam cần nhận ra những cái mạnh, cái yếu của con người Việt Nam để rèn những thói quen tốt trước khi bước vào nền kinh tế mới.

(1) *Hành trang*: đồ dùng và các thứ trang bị mang theo khi đi xa. Ở đây dùng với nghĩa là hành trang tinh thần như tri thức, kĩ năng, thói quen,... để đi vào một thời kì mới.

Tết năm nay[1] là sự chuyển tiếp giữa hai thế kỉ, và hơn thế nữa, là sự chuyển tiếp giữa hai thiên niên kỉ[2]. Trong thời khắc như vậy, ai ai cũng nói tới việc chuẩn bị hành trang bước vào thế kỉ mới, thiên niên kỉ mới.

Trong những hành trang ấy, có lẽ sự chuẩn bị bản thân con người là quan trọng nhất. Từ cổ chí kim, bao giờ con người cũng là động lực phát triển của lịch sử. Trong thế kỉ tới mà ai ai cũng thừa nhận rằng nền kinh tế tri thức[3] sẽ phát triển mạnh mẽ thì vai trò con người lại càng nổi trội.

Cần chuẩn bị những cái cần thiết trong hành trang mang vào thế kỉ mới, trong khi chúng ta đã chứng kiến sự phát triển như huyền thoại[4] của khoa học và công nghệ, làm cho tỉ trọng trí tuệ trong một sản phẩm ngày càng lớn. Chắc rằng chiều hướng này sẽ ngày càng gia tăng. Một phần dưới tác động của những tiến bộ về khoa học và công nghệ, sự giao thoa[5], hội nhập[6] giữa các nền kinh tế chắc chắn sẽ sâu rộng hơn nhiều.

Trong một thế giới như vậy, nước ta lại phải cùng một lúc giải quyết ba nhiệm vụ: thoát khỏi tình trạng nghèo nàn, lạc hậu của nền kinh tế nông nghiệp; đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và đồng thời lại phải tiếp cận ngay với nền kinh tế tri thức. Làm nên sự nghiệp ấy đương nhiên là những con người Việt Nam với những điểm mạnh và điểm yếu của nó.

Cái mạnh của con người Việt Nam không chỉ chúng ta nhận biết mà cả thế giới đều thừa nhận là sự thông minh, nhạy bén với cái mới. Bản chất trời phú ấy rất có ích trong xã hội ngày mai mà sự sáng tạo là một yêu cầu hàng đầu. Nhưng bên cạnh cái mạnh đó cũng còn tồn tại không ít cái yếu. Ấy là những lỗ hổng về kiến thức cơ bản do thiên hướng[7] chạy theo những môn học "thời thượng"[8], nhất là khả năng thực hành và sáng tạo bị hạn chế do lối học chay, học vẹt nặng nề. Không nhanh chóng lấp những lỗ hổng này thì thật khó bề phát huy trí thông minh

---

(1) *Tết năm nay*: Tết năm Tân Tỵ, 2001, là năm mở đầu của thế kỉ XXI và thiên niên kỉ thứ ba, tính từ đầu Công nguyên theo dương lịch.

(2) *Thiên niên kỉ*: từng khoảng thời gian một nghìn năm, tính từ năm 1 sau Công nguyên trở đi (hoặc từ năm 1 trước Công nguyên trở về trước).

(3) *Kinh tế tri thức*: khái niệm chỉ một trình độ phát triển rất cao của nền kinh tế mà trong đó tri thức, trí tuệ chiếm một tỉ trọng cao trong giá trị của các sản phẩm và trong tổng sản phẩm kinh tế quốc dân.

(4) *Huyền thoại*: chuyện kì lạ được sáng tạo bằng tưởng tượng.

(5) *Sự giao thoa*: một khái niệm vật lí học về hiện tượng hai hay nhiều sóng cùng tần số tăng cường hay làm yếu lẫn nhau khi gặp nhau tại cùng một điểm. Ở đây chỉ sự giao lưu, tác động lẫn nhau của các nền kinh tế trong cùng một thời kì.

(6) *Hội nhập*: hợp lại, nhập vào. Từ này được dùng để chỉ một đặc điểm và yêu cầu của thời đại ngày nay là các quốc gia, các nền kinh tế không thể biệt lập mà được hợp lại, nhập vào đời sống của toàn nhân loại và nền kinh tế thế giới.

(7) *Thiên hướng*: khuynh hướng nghiêng về một bên nào đó một cách thiên lệch.

(8) *Thời thượng*: được một số đông người ham chuộng, ưa thích trong một thời gian nào đó nhưng không lâu bền.

vốn có và không thể thích ứng với nền kinh tế mới chứa đựng đầy tri thức cơ bản và biến đổi không ngừng.

Cái mạnh của con người Việt Nam ta là sự cần cù, sáng tạo. Điều đó thật hữu ích trong một nền kinh tế đòi hỏi tinh thần kỉ luật cao và thái độ nghiêm túc đối với công cụ và quy trình lao động với những máy móc, thiết bị rất tinh vi. Tiếc rằng ngay trong mặt mạnh này của chúng ta cũng lại ẩn chứa những khuyết tật không tương tác(9) chút nào với một nền kinh tế công nghiệp hoá chứ chưa nói tới nền kinh tế tri thức. Người Việt Nam ta cần cù thì cần cù thật, nhưng lại thiếu đức tính tỉ mỉ. Khác với người Nhật vốn cũng nổi tiếng cần cù lại thường rất cẩn trọng trong khâu chuẩn bị công việc, làm cái gì cũng tính toán chi li từ đầu, người Việt Nam ta thường dựa vào tính tháo vát của mình, hành động theo phương châm "nước đến chân mới nhảy", "liệu cơm gắp mắm". Do còn chịu nhiều ảnh hưởng nặng nề của phương thức sản xuất nhỏ và cách sống ở nơi thôn dã vốn thoải mái và thanh thản nên người Việt Nam ta chưa có được thói quen tôn trọng những quy định nghiêm ngặt của công việc là cường độ khẩn trương. Ngay bản tính "sáng tạo" một phần nào đó cũng có mặt trái ở chỗ ta hay loay hoay "cải tiến", làm tắt, không coi trọng nghiêm ngặt quy trình công nghệ. Trong một xã hội công nghiệp và "hậu công nghiệp", những khuyết tật ấy sẽ là những vật cản ghê gớm.

Trong một "thế giới mạng", ở đó, hàng triệu người trên phạm vi toàn cầu gắn kết với nhau trong một mạng Internet thì tính cộng đồng là một đòi hỏi không thể thiếu được. Nhân dân ta có truyền thống lâu đời đùm bọc, đoàn kết với nhau theo phương châm "nhiễu điều phủ lấy giá gương". Bản sắc này thể hiện mạnh mẽ nhất trong cảnh đất nước lâm nguy, ngoại bang đe doạ. Nhưng tiếc rằng phẩm chất cao quý ấy thường lại không đậm nét trong việc làm ăn, có thể do ảnh hưởng của phương thức sản xuất nhỏ, tính đố kị vốn có của lối sống theo thứ bậc không phải theo năng lực và lối nghĩ "trâu buộc ghét trâu ăn" đối với người hơn mình ở làng quê thời phong kiến. Ta có thể quan sát thấy điều đó ngay trong cả những việc nhỏ nhặt: Ví dụ, vào thăm bảo tàng thì người Nhật túm tụm vào với nhau chăm chú nghe thuyết minh, còn người Việt Nam ta lại lập tức tản ra xem những thứ mình thích; người Hoa ở nước ngoài thường cưu mang nhau song người Việt lại thường đố kị nhau;...

Bước vào thế kỉ mới, nước ta sẽ hội nhập ngày càng sâu vào nền kinh tế thế giới. Bản tính thích ứng nhanh sẽ giúp dân ta tận dụng những cơ hội, ứng phó với thách thức do tiến trình hội nhập đem lại. Nhưng thái độ kì thị(10) đối với sự kinh doanh, thói quen ảnh hưởng sự bao cấp(11), nếp nghĩ sùng ngoại hoặc bài ngoại quá mức đều sẽ cản trở sự phát triển của đất nước. Thói quen ở không ít người thích tỏ ra "khôn vặt", "bóc ngắn cắn dài", không coi trọng chữ "tín" sẽ gây tác hại khôn lường trong quá trình kinh doanh và hội nhập.

---

(1) *Tương tác*: tác động qua lại lẫn nhau.

(2) *Kì thị*: phân biệt đối xử do thành kiến.

(3) *Bao cấp*: cấp phát, phân phối, trả công mà không tính toán hoặc đòi hỏi hiệu quả kinh tế tương ứng.

Bước vào thế kỉ mới, muốn "sánh vai cùng các cường quốc năm châu" thì chúng ta sẽ phải lấp đầy hành trang bằng những điểm mạnh, vứt bỏ những điểm yếu. Muốn vậy thì khâu đầu tiên, có ý nghĩa quyết định là hãy làm cho lớp trẻ – những người chủ thực sự của đất nước trong thế kỉ tới – nhận ra điều đó, quen dần với những thói quen tốt đẹp ngay từ những việc nhỏ nhất.

(VŨ KHOAN, *Một góc nhìn của trí thức*, tập một,
NXB Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 2002)

Chọn phương án trả lời đúng cho mỗi câu hỏi (từ câu 1 đến câu 4):

1. Phương án nào nêu đúng về thể loại và nội dung chính của văn bản?

A. Là văn bản thông tin viết về việc chuẩn bị hành trang của thế hệ trẻ khi đất nước bước vào giai đoạn công nghiệp hoá, hiện đại hoá

B. Là văn bản thông tin cung cấp những dẫn chứng cụ thể về điểm mạnh, điểm yếu của người Việt Nam

C. Là văn bản nghị luận bày tỏ ý kiến của tác giả trước sự biến đổi và phát triển của non sông, đất nước

D. Là văn bản nghị luận khẳng định nhiệm vụ quan trọng của thế hệ trẻ Việt Nam trước bối cảnh đổi mới của đất nước

2. Dựa vào nội dung văn bản, cho biết trong các nhận xét sau, những nhận xét nào đúng.

A. Bài viết nhấn mạnh những ưu điểm và hạn chế của con người Việt Nam trong thời kì công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

B. Bài viết đề cao, ca ngợi vai trò tiên phong của thế hệ trẻ Việt Nam trong quá trình phát triển của lịch sử đất nước.

C. Bài viết phân tích sâu sắc bối cảnh của thế giới hiện nay và nêu lên những yêu cầu đặt ra đối với đất nước.

D. Bài viết nêu lên bài học có ý nghĩa quyết định đối với thế hệ trẻ để có thể đưa đất nước vào hành trình hội nhập.

E. Bài viết phê phán những thói hư tật xấu của thanh niên Việt Nam trước yêu cầu phát triển đất nước và bối cảnh hội nhập quốc tế.

3. Câu tục ngữ, thành ngữ nào sau đây thể hiện tác phong làm việc **không** phù hợp với yêu cầu của xã hội công nghiệp?

A. *Chung lưng đấu cật*

B. *Chịu thương chịu khó*

C. *Nước đến chân mới nhảy*

D. *Kiến tha lâu cũng đầy tổ*

4. Thái độ của tác giả được thể hiện như thế nào qua bài viết?

A. Tôn trọng sự thực, đánh giá vấn đề toàn diện và sâu sắc

B. Lạnh lùng, nghiêm khắc khi nhận định về tình hình thực tế

C. Tích cực, lạc quan trước những dự báo về sự phát triển của đất nước

D. Thẳng thắn nhưng vẫn lịch sự, nhã nhặn khi bày tỏ quan điểm cá nhân

5. Đâu là ý kiến, đánh giá chủ quan của người viết; đâu là lí lẽ, bằng chứng khách quan? Ghép đúng.

a) Nhân dân ta có truyền thống lâu đời đùm bọc, đoàn kết với nhau.	Ý kiến, đánh giá chủ quan
b) ... do tính đố kị vốn có của lối sống theo thứ bậc, không phải theo năng lực và lối nghĩ "trâu buộc ghét trâu ăn" đối với người hơn mình ở làng quê thời phong kiến.	
c) Tiếc rằng phẩm chất cao quý ấy thường lại không đậm nét trong việc làm ăn, có thể do ảnh hưởng của phương thức sản xuất nhỏ.	Lí lẽ, bằng chứng khách quan
d) Vào thăm bảo tàng thì người Nhật túm tụm vào với nhau chăm chú nghe thuyết minh, còn người Việt Nam lại lập tức tản ra xem những thứ mình thích.	

6. Ý nghĩa thời sự của vấn đề mà bài viết *Chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới* nêu lên là gì?

7. Cho biết ý nghĩa, tác dụng của các thành ngữ, tục ngữ được tác giả sử dụng trong bài viết.

8. Để đưa đất nước đi lên trong thiên niên kỉ mới, chúng ta cần phát huy những điểm mạnh, khắc phục những điểm yếu, hình thành những thói quen tốt nào?

9. Từ nội dung của văn bản trên, hãy viết đoạn văn (khoảng 8 - 10 dòng) nêu lên một điểm mạnh và một điểm yếu của mình.

HƯỚNG DẪN TỰ HỌC

1. Truy cập Internet hoặc tìm trong sách, báo, thu thập thêm những thông tin về các tác giả, tác phẩm đã học trong bài. Sưu tầm các tư liệu gồm: bài viết, hình ảnh, video,... liên quan đến bài học.

2. Tìm đọc toàn bộ bài *Đại cáo bình Ngô* (Nguyễn Trãi) và một số bài nghị luận của các tác giả hiện đại viết về lòng yêu nước, niềm tự hào dân tộc, điểm mạnh và điểm yếu của người Việt Nam, trách nhiệm của tuổi trẻ đối với đất nước.

ÔN TẬP VÀ TỰ ĐÁNH GIÁ
CUỐI HỌC KÌ I

YÊU CẦU CẦN ĐẠT

- Trình bày được các nội dung cơ bản đã học trong học kì I, gồm kĩ năng đọc hiểu, viết, nói và nghe; các đơn vị kiến thức tiếng Việt, văn học.
- Nêu được yêu cầu về nội dung và hình thức của các câu hỏi, bài tập giúp em tự đánh giá kết quả học tập cuối kì.

NỘI DUNG ÔN TẬP

ĐỌC HIỂU VĂN BẢN

Câu 1. Các thể loại và kiểu văn bản đã học trong *Ngữ văn 8*, tập một là những thể loại và kiểu văn bản nào? Nêu một số ví dụ theo yêu cầu sau:

a) Văn bản văn học: tên thể loại và văn bản cụ thể

b) Văn bản nghị luận: tên thể loại và văn bản cụ thể

c) Văn bản thông tin: tên thể loại và văn bản cụ thể

Câu 2. Nội dung khái quát bao trùm toàn bộ các văn bản truyện ở Bài 1 trong sách *Ngữ văn 8*, tập một là gì? Nêu nhận xét về đặc điểm hình thức thể loại nổi bật của các văn bản đó và những điểm cần lưu ý về cách đọc hiểu.

Câu 3. Nhận xét về nội dung (đề tài, chủ đề, cảm xúc,...) của các văn bản thơ (sáu chữ, bảy chữ) trong Bài 2 và nêu một số điểm cần lưu ý về cách đọc thể thơ này.

Câu 4. Đề tài và chủ đề chung của các văn bản thông tin ở Bài 3 có gì đặc sắc? Nêu ý nghĩa của các nội dung học ở bài này. Xác định các lưu ý về cách đọc các văn bản thông tin trong Bài 3.

Câu 5. Nêu nội dung chính của các văn bản hài kịch và truyện cười trong Bài 4, từ đó nhận xét và phân tích ý nghĩa tiếng cười được thể hiện trong các văn bản này.

Câu 6. Các văn bản trong Bài 5. *Nghị luận xã hội* có chung nội dung gì? Cần lưu ý những gì về cách đọc các văn bản này?

Câu 7. Nhìn chung, tất cả các văn bản trong sách *Ngữ văn 8*, tập một đều có nội dung gần gũi, sâu sắc và thiết thực đối với đời sống hiện nay. Em hãy phân tích và làm sáng tỏ nhận xét đó thông qua một số ví dụ cụ thể.

VIẾT

Câu 8. Các dạng văn bản cụ thể được luyện viết trong sách *Ngữ văn 8*, tập một thuộc những kiểu văn bản nào? Chỉ ra mối quan hệ giữa phần viết và phần đọc hiểu của mỗi bài.

Câu 9. Nêu yêu cầu và tác dụng của việc tập làm thơ sáu chữ, bảy chữ.

Câu 10. Sách giáo khoa *Ngữ văn 8*, tập một hướng dẫn em rèn luyện những kĩ năng viết nào? Phân tích ý nghĩa và tác dụng của các kĩ năng ấy.

Câu 11. Các nội dung và yêu cầu của phần viết trong sách *Ngữ văn 8*, tập một có gì mới so với *Ngữ văn 7*?

NÓI VÀ NGHE

Câu 12. Nêu những nội dung chính được rèn luyện về kĩ năng nói và nghe ở sách *Ngữ văn 8*, tập một. Xác định trọng tâm phần nói và nghe của mỗi bài.

Câu 13. Nội dung rèn luyện kĩ năng nói và nghe liên quan với nội dung đọc hiểu và viết trong mỗi bài học như thế nào? Phân tích một số ví dụ ở các bài trong sách *Ngữ văn 8*, tập một để làm sáng tỏ.

TIẾNG VIỆT

Câu 14. Nêu những nội dung chính của phần tiếng Việt trong sách *Ngữ văn 8*, tập một. Các nội dung này có mối quan hệ như thế nào với phần đọc hiểu, viết, nói và nghe?

Câu 15. Nêu một số biện pháp tu từ có trong các văn bản thơ đã học ở Bài 2 và phân tích tác dụng của một biện pháp mà em thích.

ĐỊNH HƯỚNG ĐÁNH GIÁ

Nội dung →

Kiểm tra, đánh giá năng lực vận dụng các kiến thức tiếng Việt và văn học đã học trong sách *Ngữ văn 8*, tập một vào việc đọc hiểu và viết văn bản. Các kiến thức và kĩ năng đã học được yêu cầu vận dụng vào tình huống mới, với ngữ liệu mới tương tự các ngữ liệu đã học cả về nội dung, hình thức và độ khó; khuyến khích những suy nghĩ mới mẻ, độc đáo, sáng tạo trong nội dung và cách thể hiện, trình bày.

Hình thức →

Thời lượng làm bài đánh giá trong 2 tiết (90 phút) với hai yêu cầu:

Yêu cầu đọc hiểu một văn bản mới có thể loại hoặc kiểu văn bản tương tự các văn bản đã học trong sách *Ngữ văn 8*, tập một. Câu hỏi đọc hiểu kết hợp cả trắc nghiệm khách quan và viết câu trả lời ngắn. Các câu hỏi tập trung kiểm tra sự vận dụng kiến thức văn học và tiếng Việt đã học trong học kì I.

Yêu cầu viết một đoạn hoặc bài văn ngắn với hình thức như các kiểu văn bản đã được học, gồm kể lại một chuyến đi hay một hoạt động xã hội; nghị luận về một vấn đề của đời sống; thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên; viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ về bài thơ sáu chữ, bảy chữ.

TỰ ĐÁNH GIÁ CUỐI HỌC KÌ I

I. Đọc hiểu

Đọc văn bản sau và thực hiện các yêu cầu bên dưới:

CON RẮN VUÔNG

Anh chàng nọ tính khoác lác đã quen. Bữa kia đi chơi về bảo vợ:

– Này mình ạ! Hôm nay, tôi đi vào rừng trông thấy một con rắn, chao ôi, to đến là to, dài đến là dài. Bề ngang thì chắc chắn là bốn mươi thước rồi, còn bề dài thì dễ đến hơn trăm thước.

Vợ không tin, nhưng cũng định trêu chồng một mẻ:

– Tôi nghe người ta nói có rắn dài đã nhiều. Nhưng làm gì có giống rắn dài như anh nói thế. Tôi nhất định không tin.

Chồng làm như thật:

– Thật quả có rắn như thế. Dài hơn một trăm thước thì chẳng đến, nhưng tám mươi thì nhất định.

Vợ bĩu môi:

– Cũng chẳng đến!

Chồng cương quyết:

– Tôi chắc chắn là nó dài sáu mươi thước chứ không ngoa.

Vợ vẫn khăng khăng:

– Vẫn không dài đến nước ấy đâu!

Chồng rút lui một lần nữa:

– Lần này tôi nói thật nhé. Con rắn dài đến bốn mươi thước, không kém một phân.

Vợ bò lăn ra cười:

– Con rắn anh thấy, bề ngang đã chắc chắn là bốn mươi thước, bề dài cũng lại đến bốn mươi thước không kém một phân thì chẳng hoá ra là con rắn vuông à?

(Theo *Truyện cười dân gian Việt Nam, Con rắn vuông*, NXB Kim Đồng, Hà Nội, 2009)

Chọn phương án trả lời đúng cho mỗi câu hỏi (từ câu 1 đến câu 6):

1. Nội dung chính của văn bản *Con rắn vuông* là gì?

A. Giới thiệu về hình dáng, kích thước của con rắn vuông

B. Kể chuyện anh chàng nói khoác về con rắn vuông

C. Kể lại câu chuyện về một con rắn hình vuông

D. Ghi lại suy nghĩ của người viết về con rắn vuông

2. Văn bản trên thuộc thể loại nào?

A. Truyện ngụ ngôn

B. Truyện cười

C. Truyện cổ tích

D. Truyện thần thoại

3. Phương án nào sau đây nói đặc điểm thể loại của văn bản trên?

A. Nội dung thường viết về các câu chuyện hoang đường...

B. Cốt truyện thường mượn các con vật để nói chuyện con người

C. Bối cảnh truyện thường là các tình huống mâu thuẫn giữa thật và giả...

D. Truyện thường do dân gian kể và lưu truyền lại cho đời sau

4. Câu nào sau đây là lời nhân vật người vợ trong văn bản trên?

A. Anh chàng nọ tính khoác lác đã quen.

B. Vợ không tin, nhưng cũng định trêu chồng một mẻ.

C. Chồng rút lui một lần nữa.

D. Vẫn không dài đến nước ấy đâu!

5. Mục đích chính của truyện trên là gì?

A. Giải trí B. Châm biếm

C. Đả kích D. Lên án

6. Câu: "Lần này tôi nói thật nhé." có nghĩa hàm ẩn là gì?

A. Các lần trước đều nói thật

B. Các lần trước đều không nói thật

C. Các lần trước đều không nói dối

D. Các lần trước không phải tôi nói

7. Trong văn bản có câu: "Vợ không tin, nhưng cũng định trêu chồng một mẻ.".

a) Theo em, mục đích chính của người vợ là gì?

b) Từ ngữ nào trong câu trên cho người đọc thấy mục đích chính ấy?

8. Trong phần kết thúc truyện, vì sao người vợ "bò lăn ra cười"?

II. Viết

Chọn một trong hai đề sau để viết thành bài văn ngắn:

Đề 1. Giới thiệu về một hiện tượng tự nhiên mà em yêu thích.

Đề 2. Suy nghĩ về một thói hư tật xấu của người Việt làm ảnh hưởng tới lòng tự hào dân tộc.

SỔ TAY HƯỚNG DẪN ĐỌC, VIẾT, NÓI VÀ NGHE

I. KĨ NĂNG ĐỌC

1. Truyện

Khi đọc văn bản *truyện*, ngoài các yêu cầu chung (đã nêu ở lớp dưới), các em cần chú ý hai thể loại sau:

Truyện lịch sử →

– Nhận biết được đặc điểm của truyện lịch sử từ các phương diện: đề tài, cốt truyện, bối cảnh, nhân vật, ngôn ngữ,... đều nhằm tái hiện lại bối cảnh, không khí lịch sử; gắn với các sự kiện lịch sử.

– Phân tích được nội dung (đề tài, chủ đề, ý nghĩa, thái độ người kể,...) và ý nghĩa của truyện lịch sử.

Truyện cười →

– Nhận biết được mục đích của truyện (giải trí hoặc châm biếm, đả kích, phê phán); truyện cười dân gian, truyện cười hiện đại.

– Phân tích được nội dung (đề tài, chủ đề; ý nghĩa phê phán; tình cảm, thái độ của tác giả;...).

– Nhận biết được tác dụng của một số yếu tố hình thức nghệ thuật (cốt truyện, xung đột, nhân vật, hành động, thủ pháp trào phúng,...) trong việc làm rõ mục đích và nội dung văn bản.

2. Thơ

Khi đọc văn bản *thơ*, ngoài các yêu cầu chung (đã nêu ở lớp dưới), các em cần chú ý hai thể loại sau:

Thơ sáu chữ, bảy chữ →

– Nhận biết và phân tích được một số yếu tố hình thức của thơ sáu chữ, bảy chữ (số dòng, số tiếng ở mỗi dòng; vần, nhịp;...).

– Chú ý mạch cảm xúc và tâm trạng của người viết thể hiện qua bài thơ.

Thơ Đường luật →

– Nhận biết và phân tích được một số yếu tố hình thức của thơ Đường luật như bố cục (số khổ, số dòng, số tiếng ở mỗi dòng); vần, nhịp; đối, niêm, luật,...; ngôn ngữ (chữ Hán, chữ Nôm hay chữ quốc ngữ).

– Chú ý tính cô đọng, hàm súc về nội dung và hình thức của bài thơ Đường luật.

3. Kịch bản văn học

Khi đọc văn bản *hài kịch*, các em cần chú ý một số yêu cầu sau:

Hài kịch →	– Nhận biết được đặc điểm của hài kịch là dùng tiếng cười để châm biếm, đả kích, phê phán những thói hư tật xấu, cái lố bịch, lỗi thời,... trong đời sống. – Hiểu được tiếng cười trong hài kịch được tạo ra bởi các mâu thuẫn (xung đột), nhân vật, hành động, lời thoại,... và một số thủ pháp trào phúng tiêu biểu, nhất là nghệ thuật phóng đại. – Nhận biết được hình thức trình bày của một văn bản kịch, tác dụng của các chỉ dẫn sân khấu (lời tác giả kịch bản).

4. Văn bản nghị luận

Khi đọc văn bản *nghị luận*, ngoài các yêu cầu chung (đã nêu ở lớp dưới), các em cần chú ý hai kiểu văn bản sau:

Nghị luận trung đại →	– Nhận biết nghị luận xã hội Việt Nam thời trung đại: kiểu văn bản được viết bằng chữ Hán hoặc chữ Nôm, thường sử dụng câu văn biền ngẫu và các thể loại như chiếu, cáo, hịch,... – Tác giả thường là vua chúa, tướng lĩnh.
Nghị luận hiện đại →	– Hiểu nghị luận hiện đại là kiểu văn bản được viết bằng văn xuôi quốc ngữ, bàn về các vấn đề có tính chất quốc gia, quốc tế hoặc những vấn đề về văn học, cuộc sống, thời đại. – Tác giả có thể là những người có uy tín, có vị trí trong xã hội nhưng cũng có thể là một người bình thường.

5. Văn bản thông tin

Khi đọc văn bản *thông tin*, ngoài các yêu cầu chung (đã nêu ở lớp dưới), các em cần chú ý hai kiểu văn bản sau:

Giải thích một hiện tượng tự nhiên →	– Nhận biết được kiểu văn bản thông tin nêu lên và trả lời các câu hỏi về một hiện tượng tự nhiên bằng những kiến thức có cơ sở khoa học. – Phân tích được cách triển khai ý tưởng, cách trình bày thông tin trong văn bản; liên hệ được thông tin trong văn bản với những vấn đề của xã hội đương đại.
Giới thiệu cuốn sách hoặc bộ phim →	– Nhận biết kiểu văn bản thông tin có mục đích trình bày cho người đọc biết các thông tin cơ bản, nổi bật về nội dung, hình thức, giá trị,... của cuốn sách hoặc bộ phim. – Phân tích được mối quan hệ giữa đặc điểm và mục đích của kiểu văn bản này.

II. KĨ NĂNG VIẾT

Để rèn luyện kĩ năng viết có hiệu quả ở lớp 8, các em cần chú ý những yêu cầu sau:

1) Bảo đảm rèn luyện viết theo quy trình bốn bước: Chuẩn bị; tìm ý và lập dàn ý; viết; kiểm tra và chỉnh sửa.

2) Bảo đảm thực hành, rèn luyện mỗi kiểu bài theo hướng dẫn của sách giáo khoa.

3) Chú ý yêu cầu rèn luyện kĩ năng viết ở sách Ngữ văn 8, gồm:

– Viết mở bài, kết bài.

– Viết đoạn văn biểu cảm.

– Viết đoạn văn diễn dịch, quy nạp và đoạn văn kết hợp.

– Phân tích tác dụng của hình thức truyện, thơ, kịch,...

– Câu khẳng định, câu phủ định và câu biểu cảm trong văn bản nghị luận.

– Quan hệ giữa vấn đề, ý kiến, lí lẽ và bằng chứng; câu chuyển đoạn.

– Các loại bằng chứng, phân tích và trình bày bằng chứng trong bài nghị luận.

– Tóm tắt tác phẩm trong bài thuyết minh; xưng hô trong bài viết.

– Lí lẽ và bằng chứng trong phân tích tác phẩm văn học.

III. KĨ NĂNG NÓI VÀ NGHE

Để rèn luyện kĩ năng nói và nghe thành thạo, các em cần chú ý những yêu cầu sau:

1) Bảo đảm rèn luyện nói và nghe theo quy trình: Chuẩn bị nội dung; thực hành nói và nghe; trao đổi, rút kinh nghiệm.

2) Thực hành nói và nghe theo hướng dẫn của sách giáo khoa.

3) Rèn luyện kĩ năng nói và nghe ở mọi nơi, mọi lúc.

BẢNG TRA CỨU TỪ NGỮ

Từ ngữ	Trang	Từ ngữ	Trang
Ai-ma-tốp	5	nghĩa tường minh	8, 83, 84,...
bằng chứng	7, 33, 34,...	Nguyễn Ngọc Tư	5, 25, 33
biệt ngữ xã hội	8	Nguyễn Trãi	7, 90, 111,...
cảm hứng chủ đạo	6, 40, 41,...	nhan đề	19, 29, 41,...
cáo	7, 110, 111,...	sa pô	61, 64, 70
chiếu	7, 110, 120,...	sắc thái nghĩa của từ ngữ	8, 42
Dương Trung Quốc	7, 122, 125	Thạch Lam	5, 13, 18,...
đánh giá	3, 4, 7,...	thán từ	8, 12, 13,...
Đoàn Văn Cừ	6, 40, 47	Thanh Tịnh	5, 13, 14,...
đoạn văn diễn dịch	8, 9, 58,...	thảo luận	3, 10, 40,...
đoạn văn phối hợp	59, 69, 76,...	thơ Đường luật	6, 139
đoạn văn quy nạp	59, 69, 76,...	thơ sáu chữ, bảy chữ	6, 9, 40,...
đoạn văn song song	59, 69	tiểu thuyết	5
Đỗ Bích Thuý	5, 38	tóm tắt	10, 14, 24,...
Ê-xu-pe-ri	5	trào phúng	6, 12, 18,...
hài kịch	6, 83, 84,...	Trần Quốc Tuấn	7, 111, 112,...
hành động	6, 14, 43,...	trợ từ	8, 12, 13,...
hịch	7, 110, 111,...	truyện cười	5, 6, 83,...
Lỗ Tấn	5	truyện cười dân gian	5, 84, 93,...
lời thoại	6, 28, 83,...	truyện cười hiện đại	93, 139
luận đề	7, 110, 111,...	truyện lịch sử	5, 6, 139
luận điểm	7, 33, 34,...	truyện ngắn	5, 12, 13,...
Lưu Trọng Lư	6, 7, 41,...	từ ngữ địa phương	8
Lưu Quang Vũ	6, 83, 84,...	từ ngữ toàn dân	8
Lý Công Uẩn	7, 120, 121,...	tưởng tượng	12, 13, 16,...
mạch cảm xúc	6, 40, 41,...	văn bản kiến nghị	58, 60, 77,...
Mai Liễu	6, 41, 44,...	văn bản nghị luận xã hội	3, 7, 110,...
Mô-li-e	6, 83, 84,...	văn bản thông tin	3, 7, 8,...
Nam Cao	5, 13	văn biền ngẫu	110, 117, 118,...
Nê-xin	5, 84, 93,...	Vũ Khoan	7, 132
nghĩa hàm ẩn	8, 83, 84,...	xung đột	6, 83, 85,...

BẢNG TRA CỨU TÊN RIÊNG NƯỚC NGOÀI

Tên phiên âm	Tên gốc hoặc tên tiếng Anh	Trang
A-dít Nê-xin	Aziz Nesin	5, 84, 93
A-la	Allah	95, 96
Ai-ma-tốp	Aimatov	5
Am-xtéc-đam	Amsterdam	66
An-đéc-xen	Andersen	13, 63
Băng-cốc	Bangkok	66
Ca-li-phoóc-ni-a	California	56
Ca-na-đa	Canada	65
Giăng Báp-ti-xtơ Pô-cơ-lanh	Jean-Baptiste Poquelin	98
Giuốc-đanh	Jourdain	6, 83, 84,...
Gô-loa	Gaulois	123
Grim	Grimm	63
In-đô-nê-xi-a	Indonesia	65
Men-bơn	Melbourne	66
Mô-li-e	Molière	6, 83, 84,...
Ních Vu-đích	Nick Vujici	106
Niu Oóc	New York	66
Ô-xtrây-li-a	Australia	106
Ốc-xpho	Oxford	81
Pa-ri	Paris	123
Phăn-đi	Fundy	65
Tô-ki-ô	Tokyo	66
Van-cu-vơ	Vancouver	66
Xan Đi-ê-gô	San Diego	56
Xanh-tơ Ê-xu-pe-ri	Sant-Exupéry	5
Xéc-van-tét	Cervantes	5
Xe-vân	Severn	65
Xin-ga-po	Singapore	65, 66
Xít-ni	Sydney	66

MỤC LỤC

Kí hiệu dùng trong sách
Lời nói đầu

Bài	Nội dung	Trang
Bài Mở đầu	• Yêu cầu cần đạt	5
	• Nội dung sách *Ngữ văn 8*	5
	– Học đọc	5
	– Học viết	9
	– Học nói và nghe	10
	• Cấu trúc sách *Ngữ văn 8*	11
1. Truyện ngắn	• Yêu cầu cần đạt	12
	• Kiến thức ngữ văn	12
	• Đọc hiểu văn bản	14
	– *Tôi đi học* (Thanh Tịnh)	14
	– *Gió lạnh đầu mùa* (Thạch Lam)	18
	• Thực hành tiếng Việt: Trợ từ và thán từ	24
	• Thực hành đọc hiểu	25
	Người mẹ vườn cau (Nguyễn Ngọc Tư)	25
	• Viết: Kể lại một chuyến đi hoặc một hoạt động xã hội	29
	• Nói và nghe: Trình bày ý kiến về một vấn đề xã hội	33
	• Tự đánh giá	36
	Chuỗi hạt cườm màu xám (Đỗ Bích Thuý)	36
	• Hướng dẫn tự học	39
2. Thơ sáu chữ, bảy chữ	• Yêu cầu cần đạt	40
	• Kiến thức ngữ văn	40

	• Đọc hiểu văn bản	42
	– *Nắng mới* (Lưu Trọng Lư)	42
	– *Nếu mai em về Chiêm Hoá* (Mai Liễu)	44
	• Thực hành tiếng Việt: Sắc thái nghĩa của từ ngữ	46
	• Thực hành đọc hiểu	47
	Đường về quê mẹ (Đoàn Văn Cừ)	47
	• Viết:	49
	– Viết đoạn văn ghi lại cảm nghĩ sau khi đọc một bài thơ sáu chữ, bảy chữ	49
	– Tập làm thơ sáu chữ, bảy chữ	52
	• Nói và nghe: Thảo luận ý kiến về một vấn đề trong đời sống	54
	• Tự đánh giá	56
	Quê người (Vũ Quần Phương)	56
	• Hướng dẫn tự học	57
3. Văn bản thông tin	• Yêu cầu cần đạt	58
	• Kiến thức ngữ văn	58
	• Đọc hiểu văn bản	60
	– *Sao băng* (Theo Hồng Nhung)	60
	– *Nước biển dâng: bài toán khó cần giải trong thế kỉ XXI* (Theo Lưu Quang Hưng)	64
	• Thực hành tiếng Việt: Đoạn văn diễn dịch, quy nạp, song song, phối hợp	68
	• Thực hành đọc hiểu	70
	Lũ lụt là gì? – Nguyên nhân và tác hại (Theo Mơ Kiều)	70
	• Viết:	74

	– Viết văn bản thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên	74
	– Văn bản kiến nghị về một vấn đề đời sống	77
	• Nói và nghe: Tóm tắt nội dung thuyết minh giải thích một hiện tượng tự nhiên	80
	• Tự đánh giá	81
	Vì sao chim bồ câu không bị lạc đường? (Theo Hoàng Tân, Trần Thuý Hoa)	81
	• Hướng dẫn tự học	82
4. Hài kịch và truyện cười	• Yêu cầu cần đạt	83
	• Kiến thức ngữ văn	83
	• Đọc hiểu văn bản	85
	– *Đổi tên cho xã* (Lưu Quang Vũ)	85
	– *Cái kính* (A-dít Nê-xin)	93
	• Thực hành tiếng Việt: Nghĩa tường minh và nghĩa hàm ẩn	97
	• Thực hành đọc hiểu	98
	– *Ông Giuốc-đanh mặc lễ phục* (Mô-li-e)	98
	– *Thi nói khoác* (Theo truyencuoihay.vn)	102
	• Viết: Nghị luận về một vấn đề của đời sống	104
	• Nói và nghe: Thảo luận ý kiến về một vấn đề trong đời sống	107
	• Tự đánh giá	108
	Treo biển (Theo Trương Chính)	108
	• Hướng dẫn tự học	109

5. Nghị luận xã hội	• Yêu cầu cần đạt	110
	• Kiến thức ngữ văn	110
	• Đọc hiểu văn bản	111
	– *Hịch tướng sĩ* (Trần Quốc Tuấn)	111
	– *Nước Đại Việt ta* (Nguyễn Trãi)	116
	• Thực hành tiếng Việt: Ôn tập về từ Hán Việt, thành ngữ, tục ngữ	118
	• Thực hành đọc hiểu	120
	– *Chiếu dời đô* (Lý Công Uẩn)	120
	– *Nước Việt Nam ta nhỏ hay không nhỏ?* (Dương Trung Quốc)	122
	• Viết: Nghị luận về một vấn đề của đời sống	125
	• Nói và nghe: Nghe và tóm tắt nội dung thuyết trình về một vấn đề của đời sống	128
	• Tự đánh giá	129
	Chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới (Vũ Khoan)	129
	• Hướng dẫn tự học	133
Ôn tập và tự đánh giá cuối học kì I		134
Sổ tay hướng dẫn đọc, viết, nói và nghe		139
Bảng tra cứu từ ngữ		142
Bảng tra cứu tên riêng nước ngoài		143